

|  |
| --- |
|  |

|  |
| --- |
| NGUỒN GỐC CHIẾN TRANH VIỆT NAM      4/12/2011      Fredrik Logevall |

ĐÔI DÒNG VỀ TÁC GIẢ VÀ CUỐN SÁCH

Fredrik Logevall là giáo sư dạy sử ở trường Đại học Cornell, New York, Hoa Kì. Ông là một tác giả có uy tín về chiến tranh Việt Nam và Chiến tranh Lạnh, đã từng xuất bản nhiều cuốn sách giá trị như Choosing War: The Lost Chance for Peace and the Escalation of War in Vietnam, America's Cold War: The Politics of Insecurity và The First Vietnam War: Colonial Conflict And Cold War Crisis. Cuốn The Origins of Vietnam War được xuất bản lần đầu tiên năm 2001, nghiên cứu về tình hình lịch sử và nguồn gốc của cuộc chiến tranh Việt Nam từ những năm 1954 đến 1964. Tại sao Hoa Kì lại kiên quyết theo đuổi một cuộc chiến ở Việt Nam? Liệu cuộc chiến này có thể tránh được hay không? Cuốn sách cung cấp một câu trả lời tương đối đầy đủ cho những câu hỏi như thế.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG CUỐN SÁCH

NLF: National Front for the Liberation of Vietnam, Mặt trận dân tộc giải phóng Việt Nam

ARVN/ QLVNCH: Army of the Republic of Vietnam, Quân lực Việt Nam Cộng hoà (Nam Việt)

PAVN/ QDNDVN: People’s Army of Vietnam, Quân đội Nhân dân Việt Nam (Bắc Việt)

CIA: Central Intelligence Agency, Cục tình báo Trung ương Mỹ

DRV/ VNDCCH: Democratic Republic of Vietnam, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (Bắc Việt)

RVN/ VNCH: Republic of Vietnam, Việt Nam Cộng hoà (Nam Việt)

FDR: Franklin D. Roosevelt

JFK: John F. Kennedy

LBJ: Lyndon B. Johnson

NSC: National Security Council, Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ

JCS: Joint Chiefs of Staff, Hội đồng Bộ trưởng

MỤC LỤC

Chương I: Giới thiệu vấn đề

Chương II: Chiến tranh Việt Pháp

Chương III: Thử nghiệm Diệm

Chương IV: Khủng hoảng trầm trọng thêm

Chương V: Một cuộc chiến lớn đang đến gần

Chương VI: Liệu cuộc chiến có thể tránh được?

Nhận định của người dịch.

# CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU VỀ VẤN ĐỀ

Vào lúc 2h sáng ngày 7 tháng 2 năm 1965, chỉ một khoảng thời gian ngắn sau khi kết thúc thỏa thuận ngưng bắn để đánh dấu dịp Tết Nguyên Đán, một đại đội du kích Việt Cộng đã tổ chức một cuộc tấn công vào một quân trại trực thăng được canh gác sơ sài của Mỹ. Tám người Mỹ đã bị giết, 126 người bị thương và 10 chiếc trực thăng bị phá hủy. Đây là một trong hàng tá cuộc tấn công vào nhiều mục tiêu khác nhau ở Nam Việt vào ngày này, và nó gây ra con số thương vong cao nhất trong tất các cuộc đụng độ đơn lẻ tính đến lúc bấy giờ. Tại Sài Gòn, tư vấn an ninh quốc gia của Mỹ là ông McGeorge Bundy, người chuẩn bị hoàn tất chuyến thăm Nam Việt 3 ngày, đã gọi cho Nhà Trắng bằng đường dây mật và đề nghị một kế hoạch ném bom tức thời nhằm trả đũa Bắc Việt.

Lúc Bundy gọi đến thì ở Washington vẫn còn là buổi chiều ngày 6 tháng Hai. Chỉ trong vòng vài giờ, tổng thống Lyndon Baines Johnson (LBJ) triệu tập Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC) và họ đã thông qua với số phiếu gần như tuyệt đối một nghị quyết về việc tấn công 4 mục tiêu định trước ở phía nam của Bắc Việt, sẽ được thực hiện bởi 132 máy bay Mỹ và 22 máy bay Nam Việt. Chính quyền Nam Việt không hề được tham vấn về quyết định này. Sự căng thẳng trong cảm xúc của Johnson có thể được thấy qua hành động của ông này trong những giờ sau đó. Ông ta lên giường ngủ vào lúc nửa đêm nhưng lại thức dậy nói điện thoại với Cyrus Vance của Bộ Quốc phòng, có lẽ để hỏi kết quả của cuộc không kích, vào lúc 3:40, 4:10, và 5:10 vào buổi sáng, cuối cùng thức hẳn vào lúc 6:45.

Đó không phải là cuộc tấn công đầu tiên của quân đội Mỹ vào Bắc Việt. Sáu tháng trước, sau một cuộc đụng độ giữa tàu Mỹ và Bắc Việt ở vịnh Bắc Bộ, LBJ cũng đã hạ lệnh cuộc tấn công trả đũa một lần. Tuy nhiên, lần này cuộc không kích không phải là chỉ để trả đũa một hành động cụ thể nào. Vài tuần trước khi McGeorge Bundy thăm Nam Việt, các quan chức Mỹ đã quyết định leo thang chiến tranh ở Việt Nam, gia tăng cấp kì sự hiện diện của Mỹ ỏ Việt Nam trong nỗ lực đánh bại Việt Cộng và kết thúc cuộc bạo loạn. Một cách ngắn gọn nhất, họ đã chọn gánh lấy cuộc chiến thay cho đồng minh Nam Việt (mặc dù Nam Việt vẫn đóng vai trò lớn trong cuộc chiến), và họ đã bắt đầu tháng Hai tìm kiếm một cơ hội để bắt đầu một chính sách mới. Có thể nói, Pleiku chỉ là một cái cớ chứ không phải là nguyên nhân.

Do đó, ngày 10 tháng Hai LBJ đã chỉ thị một cuộc tấn công trả đũa lớn khác, lần này nhằm trả lời cho cuộc tấn công của Việt Cộng vào trại lính Mỹ ở Qui Nhơn, 75 dặm về phía Đông của Pleiku trên bờ biển miền Trung (lính du kích đã đặt một trái bom 100 pounds dưới một tòa nhà, và vụ nổ sau đó đã gây ra cái chết của 23 quân nhân Mỹ). Ba ngày sau đó, chính quyền chính thức đồng ý bắt đầu một chiến dịch ném bom thường xuyên và kéo dài nhắm vào Bắc Việt và cả những vùng bị Việt Cộng chiếm giữ ở Nam Việt. Vào ngày 19, máy bay Mỹ bắt đầu ném bom vào các vùng bị chiếm ở Nam Việt. Máy bay Mỹ ném bom vào các vùng của tỉnh Bình Định, cuộc không kích đầu tiên mà không có sự hiện diện của không quân Nam Việt. Cuộc tấn công được thực hiện bởi hàng lớp F-100 và B-57 được kéo dài trong một tuần và sau đó mở rộng ra các mục tiêu khác ở miền Nam. Ngày 26, Nhà Trắng chấp thuận yêu cầu của Tướng William Westmoreland, chỉ huy của lực lượng Mỹ trong chiến tranh, về việc tăng cường thêm 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ đến canh gác căn cứ không quân Đà Nẵng, cũng là quân đoàn bộ binh đầu tiên của Mỹ xuất hiện ở chiến trường Việt Nam. Quyết định này được thông qua sau một cuộc đàm thoại vắn tắt, bỏ qua sự phản đối của Lãnh sự quán Sài Gòn là Maxwell Taylor; và cả Quốc hội Mỹ lẫn lãnh đạo Nam Việt đều không hề được tham vấn trước. Vào ngày 2 tháng Ba, 6 ngày trước khi các đội quân lính thủy đánh bộ đổ bộ, hơn một trăm máy bay Mỹ ném bom các mục tiêu ở Bắc Việt. Đây là cuộc ném bom đầu tiên không nhằm trả đũa bất cứ điều gì, và nó đánh dấu sự bắt đầu của Chiến dịch Rolling Thunder.

Nó cũng đánh dấu một bước ngoặt, đưa cuộc chiến tranh Việt Nam thành một cuộc chiến tranh lớn. Mức độ chiến tranh tăng đáng kể, và khả năng cho một cuộc thương thảo sớm nhằm đưa đến một cuộc dàn xếp thỏa thuận giảm hẳn đi. Vào các tháng mùa xuân và mùa hè, khi các đội quân bộ Mỹ vào Việt Nam, chính quyền Hà Nội cũng bắt đầu tăng cường thâm nhập người và khí tài vào miền Nam. Đến cuối năm 1965, 180,000 lính Mỹ đã có mặt ở Nam Việt, và con số này còn tiếp tục tăng đến năm 1968 khi nó đạt đến con số hơn nửa triệu lính. Hà Nội đáp trả mỗi động thái leo thang của Mỹ bằng một hành động của họ. Tính đến khi một thỏa thuận được kí kết, tức là đầu năm 1973, với những điều khoản y hệt như nếu thỏa thuận được kí những năm 1964, 1965 hay 1969, 58,000 người Mỹ và từ 3 đến 4 triệu người Việt đã tử vong, và nhiều vùng của Việt Nam và hàng xóm Lào và Campuchia biến thành hoang tàn.

Giải thích về nguồn gốc của chiến tranh Việt Nam là một câu hỏi đã đánh thức nhiều nhà học giả, nhà báo và tác gia kể từ khi cuộc chiến vừa bắt đầu. Một số thì tán thành với lí luận mà các quan chức Mỹ diễn giải khi đó: Washington chiến đấu để bảo vệ một đồng minh đang hứng chịu tấn công từ bên ngoài, và một cuộc chiến lớn xảy ra vì Hà Nội đã không chịu từ bỏ tham vọng chiếm lấy miền Nam bằng vũ lực. Những người khác lại nhấn mạnh vai trò của sự quan tâm chiến lược tầm cao hơn của Mỹ, cụ thể là những lo ngại uy tín của Mỹ sẽ ăn một cú trời giáng nếu Việt Nam bị “mất” – các đồng minh của Mỹ, do đó, sẽ không dựa vào sự che chở của Mỹ nữa, và các chính quyền cộng sản sẽ mạnh bạo thách thức quyền lực của Mỹ trên toàn cầu. Cách giải thích về “uy tín” này được nhiều cựu quan chức Mỹ tán thành, những người này thường kết hợp cách giải thích đấy với lập luận “giúp đỡ một người bạn” để giải thích cho việc tham gia vào chiến trường Việt Nam.

Những lời giải thích của các quan chức – và bán quan chức – này đã không làm một số tác gia hài lòng; những nguời này lưu tâm đến những vấn đề khác hơn. Đối với một số nguời, chìa khóa để giải mã chiến tranh Việt Nam không nằm ở Việt Nam hay hệ thống quốc tế, mà nằm ngay trong lòng nuớc Mỹ. Hệ quả của việc “để mất Trung Quốc” và sức ép của nó làm phe Dân chủ phải luôn tỏ ra “rắn” với phe Cộng sản; hệ quả còn lưu lại của chủ nghĩa McCarthy (những “cuộc săn phù thủy” hiện đại) và sự sợ hãi nó thổi vào xuơng sống của những nhà cầm quyền Mỹ; kết quả mạnh mẽ của cuộc khảo sát chiến tranh lạnh trong dân chúng Mỹ, điều dẫn đến gần như tất cả các giọng nói có ảnh huởng trong xã hội Mỹ ủng hộ một sự tham gia vào miền Nam Việt Nam – tất cả những lập luận trên đều đuợc dẫn ra để lí giải cho quyết định chiến tranh. Một số nguời nhấn mạnh đến những “nguyên nhân Mỹ” tập trung vào những lí do dài hạn, vô tư lợi và có hệ thống; những nguời khác lại nhấn mạnh vào những lí do ngắn hạn, tư lợi và chắp vá. Một số chỉ ra rằng những nguời có trách nhiệm cuối cùng, những nguời hình thành những lựa chọn cho những nhà quyết định chính sách và điều khiển những lựa chọn ngoại giao là cả bộ máy ngoại giao ở Washington; số khác lại gán trách nhiệm hàng đầu cho tổng thống và những người thân cận nhất với ông ta.

Những nguời khác vẫn đưa ra những lời diễn giải nhấn mạnh vai trò của những yêu cầu từ nền kinh tế Mỹ. Những diễn giải phức tạp nhất về mô hình chủ nghĩa thực dân mới thì tránh một sự quyết định “thô” từ nền kinh tế trong phân tích của họ. Họ biết rằng chỉ riêng Việt Nam thì không có giá trị kinh tế mấy đối với Mỹ và, thay vào đó, lập luận rộng hơn: những chính trị gia, như một tác gia đã nói, tìm cách “tạo ra một cái khung tư bản chủ nghĩa cho thế giới từ mớ hỗn độn sau Thế chiến thứ 2 và tàn tích của hệ thống thực dân. Việt Nam trở nên quan trọng bởi vì cuộc cách mạng ở đấy – một cuộc cách mạng yêu nuớc, thiên tả - đe dọa hệ thống tư bản toàn cầu này. Nếu cuộc cách mạng này trở nên thành công, những cuộc cách mạng khác trên thế giới sẽ đuợc tiếp lửa thêm, do đó cần phải chặn đứng cuộc cách mạng này.

Dù cho những lời giải thích ở trên có khác nhau như thế nào, chúng vẫn có một điểm tuơng đồng: gần như tất cả đều căn bản xoay quanh vai trò của Mỹ trong việc giải thích sự tiến triển trong 2 thập kỉ và dẫn đến chếin tranh. Trên một phuơng diện nào đó, quyển sách này cũng không khác hơn. Bất cứ lịch sử chiến tranh đúng đắn nào cũng phải tập trung vào Mỹ đến một mức độ nhất định – theo như những nhà quan sát trên thế giới hiểu, sự leo thang hay xuống thang chiến tranh phụ thuộc rất lớn vào những quyết định mà Washington đưa ra. Tuy nhiên, tôi muốn đồng thời đặt việc ra quyết định của Mỹ vào tình hình chung của thế giới. Nhằm đạt đuợc sự thấu hiểu đầy đủ nhất về nguồn gốc chiến tranh Việt Nam, một điều rất quan trọng phải làm là mang những đối trọng ngoại giao của Mỹ lên bàn cân, nhằm đánh giá cách tiếp cận vấn đề Việt Nam của những phe này và sự ảnh huởng – hoặc không ảnh huởng – của họ lên cách suy nghĩ của Washington. Điều này bao gồm không chỉ những nhà lãnh đạo Việt Nam, cả nam và bắc, mà cả những quan chức trong những thủ đô lớn trên thế giới, ở Matxcơva, Bắc Kinh, Paris, London, Ottawa và Tokyo. Chỉ bằng cách đặt chính sách của Mỹ vào một tình huống rộng hơn như thế, chúng ta mới mong hiểu đuợc nguồn và hậu quả của những quyết định của quan chức Mỹ, những lựa chọn họ phải đối mặt, những lựa chọn thay thế mà họ có họăc không có. Sử dụng lăng kính rộng hơn này cũng quan trọng nếu chúng ta muốn hiểu vì sao ngoại giao không thể ngăn một cuộc chiến quy mô nổ ra.

Hơn thế nữa, bây giờ một cách tiếp cận quốc tế với câu hỏi cũng khả dĩ hơn là so với truớc đây, do sự công bố những thông tin quan trọng từ những nguồn lưu trữ trên toàn thế giới, cũng như việc phân loại hàng trăm giờ đối thoại trong Nhà Trắng, từ những năm của Kennedy và Johnson. Nói cho ngắn gọn, bây giờ là đúng lúc để có một cái nhìn tuơi mới về sự hình thành của một thảm kịch: chiến tranh Việt Nam. Và bởi vì nguồn gốc chiến tranh rất sâu xa, chúng ta cần phải bắt đầu sớm hơn, khi mà một thế lực phuơng Tây khác đang tìm cách áp đặt ý muốn của nó lên Việt Nam.

# CHƯƠNG II: CHIẾN TRANH VIỆT-PHÁP

## SỰ XÂM LĂNG CỦA NGƯỜI PHÁP

Người Việt Nam đã chiến đấu chống lại những kẻ ngoại xâm trong phần lớn lịch sử của họ. Kẻ thù truyền thống của họ là người Trung Quốc, những người đã từng đô hộ Việt Nam trong hơn một ngàn năm. Để đáp lại, người Việt Nam đã phát triển một tinh thần chiến đấu và niềm tự hào dân tộc cao độ. Đến thế kỉ 15, sau khi giành lại quyền tự trị từ Trung Quốc, người Việt Nam bắt đầu tiến về phương Nam, để rồi cuối cùng giành lấy chủ quyền vùng đồng bằng Mekong màu mỡ, vùng đất từng một thời thuộc Campuchia. Đến 1802, với sự thành lập của nhà Nguyễn, họ đã chiếm lấy toàn bộ vùng lãnh thổ hiện nay của Việt Nam.

Tuy nhiên, trong những thập kỉ sau đó, Việt Nam đã bị xé nát bởi những đấu tranh giành quyền lực giữa các vua chúa trong nước. Trong một cuộc đối đầu, một nhà lãnh đạo phe phái nằm ở phương Nam đã thống nhất đất nước với sự giúp đỡ của lính đánh thuê Pháp. Sự dựa dẫm vào Pháp của ông ta đã làm cho sự hiện diện của Pháp trong nước ngày một nhiều hơn. Năm 1850, lấy cớ bảo vệ những người Công giáo Việt Nam (những nhà truyền giáo Pháp đã đưa Công giáo vào Việt Nam hàng thế kỉ trước), người Pháp bắt đầu công cuộc xâm lược đất nước này. Đến năm 1884, Việt Nam đã trở thành thuộc địa của Pháp.  
 Chính quyền Paris cũng đã thiết lập chủ quyền trên các quốc gia lân cận là Lào và Campuchia, và đến cuối thế kỉ thì cả 3 chính thức trở thành Liên hiệp Pháp – Đông Dương, được điều khiển bởi một vị tướng-chỉ huy chỉ định bởi Pháp. Sau 1893, Pháp Đông Dương bao gồm 5 đơn vị hành chính: Nam Kì, một thuộc địa ở miền Nam Việt Nam, và 4 vùng bảo hộ ở Campuchia, Lào, An Nam (Trung Kì) và Bắc Kì.

Có nhiều mục tiêu khác nhau ảnh hưởng đến chính sách thực dân của Pháp ở Đông Dương. Một vài quý tộc thời đó cho rằng những thế lực Âu Châu khác, bao gồm ngay cả Vương quốc Bỉ nhỏ bé, cũng đang tiến nhanh hơn Pháp trên toàn thế giới trong vấn đề thuộc địa, và rằng rất cần thiết phải làm một điều gì đó để sức mạnh và niềm kiêu hãnh của Pháp không tụt dốc thêm nữa. Cụ thể hơn, việc chiến được Đông Dương sẽ cho phép Pháp cạnh tranh với Vương quốc Anh, quốc gia đã lập nên một đế chế thuộc địa rộng lớn ở châu Á, trải từ Ấn Độ đến nửa đông New Guinea. Quân đội Pháp, những kẻ đã bị bẽ mặt bởi thất bại của Pháp dưới tay Prussia năm 1870, không từ chối cơ hội chữa lành lòng tự hào đã bị tổn thương của họ bằng một công cuộc mới ở nước ngoài, trong khi các nhà băng và công xưởng tìm cách bóc lột nguồn tài nguyên tự nhiên của Đông Dương và mở ra một thị trường mới cho hàng hóa Pháp. Đối với nhiều quan chức chính phủ, những mục đích này củng cố lẫn nhau và chỉ càng chứng minh thêm cho hành động can thiệp.

Chính sách này không phải là không bị chỉ trích ở Pháp. Những nhà nhân đạo tranh luận rằng một chính sách đế chế sẽ mang lại nhiều đau khổ và ít lợi ít cho người Đông Dương, trong khi những đối thủ khác thì cho rằng tài nguyên quốc gia (của Pháp) đang bị rút cạn cho những phần thưởng đáng nghi ngờ; những người này cho rằng tốt hơn hết là nên ưu tiên cho việc củng cố vị thế của Pháp ở châu Âu.Tuy nhiên, dư luận chính ở Pháp vẫn ủng hộ cho việc đầu tư vào Đông Dương, một phần bởi vì những nhà lãnh đạo đã cho thấy tài thuyết phục dân chúng bằng việc nhấn mạnh vào khía cạnh nhân đạo của chủ nghĩa thực dân. Đó là cái vẫn thường được gọi bằng mỹ từ “khai hóa” – trách nhiệm của những con người tiên tiến trên thế giới phải mang lại những lợi ích của nền văn minh Tây phương đến cho những người “man di” ở châu Á và châu Phi. Cái “trách nhiệm của người da trắng”, như Rudyard Kipling đã gọi. Từ đó, họ lại tranh luận rằng Pháp không chỉ mang đến sự phát triển kinh tế mà còn tạo ra một xã hội hiện đại dựa trên chính quyền cộng hòa, luật pháp và tự do cá nhân đến cho Đông Dương.

Tất nhiên, việc Pháp tuyên bố sứ mạng khai hóa của họ là một chuyện, còn việc họ làm nó như thế nào lại là một chuyện khác. Những người Đông Dương nên được khuyến khích theo những giá trị và định chế nào của người Pháp? Họ có cần được giữ lại bản sắc dân tộc đặc trưng của họ hay không? Những người châu Á có nhất thiết phải đi lặp lại con đường phát triển công nghiệp và dân chủ hiện đang thịnh hành thời bấy giờ ở Âu châu hay không? Hay là những khác biệt giữa Đông và Tây là quá lớn để có thể vượt qua?

Chẳng bao lâu sau, sự mâu thuẫn giữa mục tiêu khai công khai – khai hóa – và mục tiêu thực dụng hơn – bóc lột tài nguyên thuộc địa cho sự phát triển của mẫu quốc – trở nên rõ ràng. Người Pháp đã quyết tâm biến Đông Dương thành một thị trường tiêu thụ những sản phẩm sản xuất bởi các công xưởng của họ, do đó họ tìm cách ngăn cản sự ra đời của một nền công nghiệp thực thụ và một phân khúc thương mại có thể cạnh tranh với các mặt hàng nhập khẩu của Pháp. Họ cũng thờ ơ trong việc khuyến khích một thể chế chính trị có thể đại diện cho nguyện vọng của những người Đông Dương. Lí do rất rõ ràng: người Pháp đã quá rành rằng sự thành lập của một chính phủ hợp pháp, phổ thông sẽ dẫn đến sức ép cho những quyền tự chủ lớn hơn và cuối cùng là sự khôi phục tự chủ. Ngay từ đầu, chính sách thuộc địa của Pháp đã là hai mặt, và một mục tiêu chính trị và xã hội rõ ràng ở Đông Dương chưa bao giờ được biến thành hiện thực.

Lí do vì sao người Pháp lại chia Việt Nam ra 3 vùng không thực sự rõ ràng. Tất nhiên, một phần là do chiến thuật “chia để trị” của thực dân, và phần khác là do các quan chức hi vọng rằng chia ra thì việc quản lí sẽ dễ dàng hơn. Dù lí do là gì, thì quyết định này cũng đã định hình tương lai cai trị của Pháp ở vùng này, và cuối cùng sẽ có một ảnh hưởng to lớn đến Chiến tranh Việt Nam. Ở Bắc Kì và An Nam, người Pháp muốn có một sự cai trị gián tiếp thông qua bộ máy cai trị của nhà Nguyễn như là tầng lớp trung gian giữa Pháp và người bản địa. Sự điều khiển này càng ngày càng tập trung và độc đoán hơn, nhưng cuối cùng An Nam và Bắc Kì vẫn luôn thuộc vùng “ngoại biên” với bộ máy cai trị của Pháp. Do nghèo tài nguyên tự nhiên, hai vùng bảo hộ này ít được quan tâm hơn và ít bị nền kinh tế Pháp xâm nhập.

Ngược lại, ở Nam kì, người Pháp tự lập nên cấu trúc chính quyền của họ và cai trị trực tiếp – những người Việt Nam phục vụ cho hệ thống này phải theo sát luật pháp của Pháp. Thuộc địa này cũng chịu sự bóc lột kinh tế và thay đổi văn hóa sâu sắc. Với nhiều đất nông nghiệp hơn Bắc Kì và Trung Kì, Nam Kì trở thành điểm đến của người Pháp nhập cư vào Việt Nam. Nhiều người lập nghiệp ở vùng đồng bằng Mekong trù phú, và chẳng bao lâu sau những đầm lầy ở vùng đồng bằng được rút cạn và biến thành đất nông nghiệp. Sài Gòn, thủ đô và trung tâm thương mại của thuộc địa, được biết đến như là “Paris của Phương Đông”. Dọc theo biên giới với Campuchia, những đồn điền cao su được thành lập. Nam Kì trở thành mảnh đất lợi nhuận nhất, quan trọng nhất của đế quốc Pháp ở Đông Nam Á.

Một kết quả của việc phát triển này là sự ra đời của một tầng lớp tư sản Việt Nam giàu có tập trung ở Sài Gòn, với tài sản có được từ thương mại và địa chủ ruộng đất. Nhiều người thuộc tầng lớp này được giáo dục từ những ngôi trường được Pháp xây. Thông thường thì những người này ngưỡng mộ văn hóa Pháp, ăn thức ăn của người Pháp, mặc quần áo của người Pháp. Mặc dù không chống lại sự tăng cường ảnh hưởng chính trị và kinh tế của người Pháp, họ chỉ được làm như thế trong phạm vi giới hạn của hệ thống thuộc địa Pháp. Tuy nhiên, họ thường bị xem thường bởi chính những quan thầy này, và nhiều người còn căm ghét sự thống trị thuộc địa của người Tây phương. Kết quả, như William J. Duiker đã lưu ý, là một sự pha trộn giữa sự yêu mẫu quốc (Pháp) và bản năng bài ngoại, gây ra một sự dùng dằng về “lợi ích” của sự cai trị của Pháp.

Tình thế này ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của phong trào yêu nước Việt Nam, vốn được ra đời từ những trí thức Việt Nam trong một phần tư đầu của thế kỉ 20. Nhóm những người “yêu mẫu quốc” hơn thì chủ trương thay đổi bất bạo động và tập trung ở Nam Kì. Ví dụ như Đảng Hiến pháp (Constitutionalist Party), được thành lập bởi một nhóm nhỏ những trí thức Pháp ở Sài Gòn, nói lên mối quan tâm của tầng lớp thượng lưu người Việt trong việc cải cách chính sách thuộc địa mà không loại người Pháp ra. Việt Nam, theo những người này, vẫn sẽ nằm trong Liên hiệp Pháp. Trong những năm 1920 đảng Hiến pháp gây áp lực cho những cải cách chính trị và kinh tế khiêm tốn, nhưng chỉ được những câu trả lời lạnh lùng. Đến đầu những nằm 1930, đảng này biến mất nhanh chóng.

Sự thất bại của những nỗ lực cải cách ôn hòa đã hối thúc những phương pháp tiếp cận “cách mạng” hơn, đặc biệt là ở Bắc Kì và Trung Kì. Ở Hà Nội và Huế, và những vùng quận huyện rải rác khắp Việt Nam, phong trào chống thực dân đã cho ra đời những tổ chức chính trị bí mật nhằm mục đích trục xuất người pháp và giành lại quyền tự chủ dân tộc. Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDD) là một trong những nhóm quan trọng nhất trong số này, và đến năm 1929 nó đã có khoảng 1,500 thành viên, đa số tổ chức thành những nhóm nhỏ ở đồng bằng sông Hồng. Thành lập theo mô hình của đảng Quốc dân của Tôn Dật Tiên ở Trung Quốc, VNQDD xem cách mạng vũ trang là biện pháp duy nhất để giành lại độc lập cho Việt Nam, và đến 1930 cố gắng hâm nóng một cuộc nổi loạn bởi những người Việt phục vụ trong quân đội Pháp. Nỗ lực này đã thất bại, làm cho VNQDD không thể hoạt động công khai được nữa.

HỒ CHÍ MINH

Dưới môi trường này, Đảng Cộng sản Đông Dương (ICP) đã ra đời. Chủ nghĩa Mác đã được một số người Việt yêu nước học ở Paris theo từ trong và sau thế chiến thứ II. Họ ít quan tâm đến khía cạnh đại chuyển biến xã hội (social millenarianism) của nó, thay vào đó, họ quan tâm đến thông điệp chống thực dân, lời hứa giải phóng khỏi ách thống trị của châu Âu cho tất cả những người dân thuộc địa. Đó là trường hợp của người thành lập ICP, Hồ Chí Minh. Sinh ra dưới tên Nguyễn Sinh Cung vào năm 1890, Hồ Chí Minh đã sớm căm ghét chế độ thực dân Pháp, và ông lập lời thề cống hiến cuộc đời mình cho sứ mệnh cao cả là giành lại nước Việt Nam cho người Việt Nam. Từ những năm 20 tuổi ông đã rời Việt Nam, đánh dấu sự bắt đầu của một cuộc lưu vong kéo dài gần 30 năm.

Cuộc hành trình bắt đầu khiêm tốn với Hồ Chí Minh làm việc trên một con tàu vận tải. Sau vài năm làm việc trên tàu và thăm vài quốc gia, bao gồm Vương quốc Anh và Hoa Kì (sau này ông có viết về sự phân biệt nặng nề với người da trắng ở miền Nam Hoa Kì), ông quay trở lại Paris vào giai đoạn kết của Thế chiến thứ I. Ông bắt đầu tham gia vào các hoạt động chính trị của những người yêu nước chống thực dân sống ở Paris và nhanh chóng trở thành một trong những thủ lĩnh của họ. Năm 1920, lấy biệt danh Nguyễn Ái Quốc, ông trở thành một thành viên sáng lập của Đảng Cộng sản Pháp sau khi đọc “Về vấn đề dân tộc và thuộc địa” của Lenin, một tài liệu mà, theo lời ông, hấp dẫn ông bởi vì nó là phương tiện để giải phóng Việt Nam và những quốc gia bị áp bức khác khỏi ách thuộc địa. Trước đó, ông đã bị làm ngơ khi ông yêu cầu những nhà lãnh đạo Đồng Minh tụ họp tại Versailles trao trả độc lập tự chủ cho người dân thuộc địa, theo tinh thần của bản Mười Bốn Điều nổi tiếng của tổng thống Mỹ Wilson Woodrow.

Nhiều năm sau, ông hồi tưởng về lần đầu đọc Luận cương của Lenin: “Ôi những cảm xúc, sự háo hức, sự rõ ràng và sự tự tin nó đã cho tôi! Tôi đã quá vui sướng. Mặc dù ngồi một mình trong phòng, tôi la lớn lên như thể nói với đám đông: Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ! Đâu là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng của chúng ta!”  
 Cuối năm 1923, sau nhiều lần đề nghị Đảng Cộng sản Pháp nhúng tay vào vấn đề thuộc địa thất bại, Hồ Chí Minh chuyển đến Matxcơva. Tuy nhiên, lãnh đạo Xôviết lúc đó đang bận tay với các vấn đề đối nội; một số quan chức, điển hình là Xtalin, cũng nghi ngờ sự cống hiến của ông (với chủ nghĩa cộng sản). Ông phải mất đến gần cả năm để thuyết phục các quan chức Xôviết gửi ông xuống vùng phía nam Trung Quốc – nơi ông hi vọng có thể tổ chức người Việt Nam lại để chống lại thực dân Pháp – và đến khi ông đi, Xtalin vẫn chưa chấp thuận cho. Ở Quảng Châu, ông chính thức phục vụ như là một phái viên tham vấn của Quốc tế III cho chính phủ Tôn Dật Tiên. Tuy nhiên, ông có một nhiệm vụ quan trọng hơn: tổ chức đơn vị cách mạng Mác xít đầu tiên ở Đông Dương. Cho đến cuối thập kỉ, ông làm việc cật lực để gom góp những trí thức khuynh tả trên toàn Việt Nam thành một tổ chức chuyển tiếp mang tên là Thanh niên Cách Mạng Đồng Chí Hội. Ông cũng ra một tờ báo chính trị tên là Thanh Niên, và viết một cuốn sách là “Con đường Cách mệnh”, quyển sách này đã trở thành “kinh thánh” của phong trào cách mạng. Sau đó, đầu những năm 1930, Hồ Chí Minh chủ trì việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hồng Kông. Tám tháng sau, tháng Mười, với sự hướng dẫn của Matxcơva, đảng này được đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương (ICP), với trách nhiệm khơi mào cách mạng trên toàn cõi Đông Dương.

Ngay từ đầu, ICP đã là một lực lượng dẫn đầu trong phong trào yêu nước Việt Nam. Cảnh sát Pháp nhanh chóng xem nó như là mối đe dọa hàng đầu đối với nhà cầm quyền thuộc địa, và tốn nhiều công sức để nhận diện những thành viên của đảng này. Đâu là bí mật đằng sau sự thống trị của ICP trong phong trào yêu nước? Một phần là nhờ vào điểm yếu của những đối thủ cạnh tranh, những nhóm yêu nước phi cộng sản. Mặc dù người Việt có tinh thần dân tộc rất cao, có thể là cao nhất trong các xã hội Đông Nam Á, những đảng chống thực dân khác ở Việt Nam đã gần như thất bại ngay từ đầu với sự chia rẽ bè phái và không có sự ủng hộ của đông đảo quần chúng.

Phải nói thế này, sự chia rẽ nội bộ là một điều thường thấy trong nhiều phong trào chống thực dân ở Thế giới thứ Ba và có nhiều nguyên nhân, bao gồm sự va chạm các tính cách và tranh cãi về chiến lược. Ở một số nơi, như Ấn Độ và Malaya, sự khác biệt được vượt qua và những nhà lãnh đạo có thể tập họp được một lực lượng đồng minh đông đảo chống lại sức mạnh của thực dân. Ở Việt Nam, điều tương tự đã không xảy ra. Ở đây, sự khác biệt vùng miền và chiến lược đã quá sâu sắc, hoặc là sự va chạm cá tính quá mạnh, khiến những đảng yêu nước đã không thể tập họp lại. Hơn thế nữa, những đảng chính trị chống Cộng sản không bao giờ lập được một mối liên kết chặt chẽ với quần chúng.Với nòng cốt ở thành thị và những mối quan tâm của giai cấp trung lưu, những người lãnh đạo các đảng này thường có một thái độ lạnh nhạt với những vấn đề sống còn đối với nông dân Việt Nam, như là đói đất, thuế má cắt cổ và sự tham nhũng của chính quyền.

Tất cả những điều này đã tạo điều kiện cho Hồ Chí Minh và ICP. Ông và những vị tướng hàng đầu của ông thoát khỏi tất cả những đợt truy lùng của người Pháp, và đến giữa năm 1930 đảng này đã hưởng lợi từ những thay đổi trên trường quốc tế. Từ 1936 đến 1939, áp lực từ chính quyền Pháp đã dịu bớt khi chính phủ Mặt trận nhân dân ở Paris cho các đảng cộng sản ở thuộc địa nhiều tự do hoạt động hơn – đây là kết quả của sự tăng cường cộng tác giữa Liên Bang Xôviết và các chính phủ phương Tây nhằm chống lại sự đe dọa chung toàn cầu của chủ nghĩa phát xít. Tuy nhiên đến năm 1939, sau khi Matxcơva kí hiệp ước hòa ước tạm với Phát xít Đức, chính quyền Pháp đã đặt ICP ra ngoài vòng pháp luật và khiến các nhà lãnh đạo ICP phải trốn tránh.

Nhiều nhà lãnh đạo ICP trốn lên tỉnh Cao Bằng, gần biên giới Trung Quốc. Ở đó, trong một hang động gần làng Pác Bó, vào tháng 5 và 6 năm 1941, Hội nghị thứ 8 của ICP đã họp lại và bàn bạc về tình hình ở Việt Nam, cũng như xây dựng các chiến lược. Pháp đã đầu hàng Đức vào tháng 6-1940; người Nhật, đồng minh của Đức, đã đoạt lấy toàn bộ quyền điều khiển các thuộc địa. Các nhà lãnh đạo ngồi trên một khối gỗ đơn giản, xung quanh một chiếc bàn tre, và một đảng mới đã được hình thành từ đó. Cái tên chính thức của nó là Việt Nam Độc lập Đồng Minh hội, hay như lịch sử vẫn gọi, Việt Minh. Đa số các nhà lãnh đạo này là những nhà cộng sản nhiệt huyết, nhưng họ cũng dồng thời là những nhà yêu nước chính gốc, được lãnh đạo bởi Hồ Chí Minh. Họ đã đặt ra những chính sách cơ bản nhất nhằm thâu tóm phong trào yêu nước đang phát triển trong nước. Kết quả của điều này là thảm họa cho hai cường quốc lớn mạnh của thế giới: Pháp và Hoa Kì.  
 Hồ Chí Minh muốn Việt Minh theo đuổi một mục tiêu kép: độc lập dân tộc và cải cách xã hội toàn diện. Tuy nhiên, ông đặt nặng mục tiêu đầu tiên hơn. Ông tin rằng, giải phóng dân tộc là vấn nạn lớn nhất đối với người Việt Nam, và ông thấy Việt Minh cần phải là một phong trào quần chúng, yêu nước. Sự nhấn mạnh này có thể thấy trong cái tên của tổ chức: nó không chỉ nhấn mạnh vấn đề độc lập, mà còn thay từ “Đông Dương” bằng một từ nhiều cảm xúc hơn, “Việt Nam.”

Điều này rất quan trọng: Hồ Chí Minh là một người Cộng sản, nhưng trước hết, đầu tiên hết, ông là một người yêu nước. Độc lập cho đất nước là một ý tưởng chưa bao giờ rời khỏi tâm trí ông trong tất cả những năm lưu vong, tù đày. Nguồn lực lớn mạnh nhất ở Việt Nam: sự khao khát được tự do khỏi ách đô hộ ngoại quốc, được độc lập tự chủ một lần nữa, nguồn lực ấy đã trở thành tài sản của Việt Minh. Sự nhấn mạnh vào giải phóng dân tộc đã hấp dẫn những trí thức yêu nước, và trực tiếp chống lại cả ách đô hộ thuộc địa của người Pháp cũng như sự hiện diện ngày một nhiều hơn của Nhật Bản. Tháng 6-1941, một lá thư viết bởi Hồ Chí Minh nhấn mạnh vào nền móng yêu nước của phong trào do ông lãnh đạo đã được phát tán rộng rãi.

Và thế là, phong trào Việt Minh đã được phát động. Thời điểm phát động phong trào này trùng hợp với những diễn biến có lợi trong Thế chiến thứ II. Người Nhật đã cho phép các quan chức Pháp giữ một quyền lực nhất định ở Việt Nam trong hầu hết thời gian chiến tranh, tuy nhiên sự nhanh chóng mà Nhật đánh bại Pháp đã làm mất mặt người Pháp trong mắt nhiều người Việt Nam. Các chính sách hà khắc của Nhật và con rối Pháp, cùng với một trận đói khủng khiếp đầu năm 1945, đã thổi bùng lên sự bất mãn chung. Ở miền bắc Việt Nam, sức mạnh của Việt Minh đã tăng lên, khi Hồ Chí Minh và người cộng sự thân tín Võ Nguyên Giáp, trước đây là một giáo sư lịch sử, xây dựng một quân đội gần 5,000 người.

Quân đội này nhanh chóng được sử dụng. Vào ngày 9-3-1945, người Nhật bất ngờ đoạt lấy quyền điều khiển Đông Dương, kết thúc 5 năm hợp tác với người Pháp. Việt Minh, với sự giúp đỡ hạn chế từ các đơn vị tình báo Mỹ, bắt đầu quấy rối ông chủ thuộc địa mới này một cách có hệ thống ngay sau đó. Khi Nhật dầu hàng sau vụ ném bom nguyên tử vào Hiroshima và Nagasaki trong tháng 8, Việt Minh hành động ngay lập tức nhằm lấp khoảng trống quyền lực, chiếm lấy trụ sở chính quyền ở Hà Nội. Các sự kiện diễn ra rất nhanh. Việt Nam đi vào một cuộc cách mạng yêu nước, thường được gọi là Cách mạng Tháng Tám, khi mà Việt Minh chiếm lấy quyền điều khiển của các chính quyền các cấp trên toàn quốc. Ở Sài Gòn, một hội đồng địa phương, bao gồm các tu sĩ, các nhóm cộng sản khác nhau, cũng như các nhóm yêu nước phi cộng sản, đã thông báo sự hậu thuẫn của họ đối với Việt Minh. Từ ngày 18 đến 28 tháng 8, những người ủng hộ Việt Minh đã nắm lấy quyền điều khiển ở 60 tỉnh và địa phương, và đến ngày 29 Việt Minh thành lập một chính quyền toàn quốc với tên gọi Chính quyền lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa (DRV – Democratic Republic of Vietnam), với thủ đô là Hà Nội.

Đó là hai tuần rực rỡ đối với các lãnh đạo của Việt Minh, và vào ngày 2 tháng 9, Hồ Chí Minh, mang một bộ kaki bạc màu và săn-đan cao su đã trở thành hình tượng, đứng trước một đám đông vui mừng ở quảng trường Ba Đình, Hà Nội và tuyên bố độc lập cho quốc gia của ông. Ông tuyên bố rằng: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc.”  
 Liệu đây có phải là một sự vinh danh chân thành đối với bản tuyên ngôn độc lập dân tộc đầu tiên của thế giới hiện đại, hay đây là một sự ám chỉ sự ủng hộ của Mỹ đối với tham vọng của Hồ Chí Minh? Cả hai. Và Hồ Chí Minh có cơ sở khi tin rằng sự cộng tác Mỹ-Việt Minh có thể được tiếp tục trong cả thời bình. Trong thời gian ăn mừng ngày hôm đó, một số máy bay Mỹ đã bay ngang quảng trường Ba Đình, và một số quan chức quân đội Mỹ đã đứng cùng Võ Nguyên Giáp và các lãnh đạo Việt Minh khác trên khán đài, khi mà lực lượng vũ trang của Việt Minh diễu hành ngang qua. Một ban nhạc Việt đã chơi bài The Star Spangled Banner (quốc ca Mỹ). Đến tháng 10, một Hiệp hội Bằng hữu Việt Mỹ đã được thành lập công khai ở Hà Nội. Hơn nữa, Hồ Chí Minh còn biết rằng trong những năm đầu, tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt (FDR) đã cho thấy sự ủng hộ đối với độc lập của Đông Dương khi ông cho rằng sự cai trị của Pháp là bóc lột và vô trách nhiệm. Cái nhìn của Roosevelt đến từ cái nhìn khinh thường đối với Pháp trong cuộc chiến chống lại phe Trục, cũng như do ông không thích de Gaulle, lãnh đạo của Pháp Tự do trong suốt cuộc chiến và tổng thống đầu tiên của chế độ Đệ tứ Cộng hòa. FDR cho rằng de Gaulle kiêu căng và ngạo mạn, và không thích cách mà người Pháp tìm cách khôi phục lại sự vĩ đại của họ sau chiến tranh. Sau cùng thì, lãnh đạo Việt Minh có vài lí do để mong sự ủng hộ từ Mỹ khi họ tìm cách củng cố quyền lực.

Tuy nhiên, có một vài vấn đề sau phông màn. Ngay khi những quan chức Mỹ đang tham dự lễ ăn mừng ở Hà Nội ngày 2 tháng 9, những thượng cấp của họ ở Washington đã bắt đầu dọn đường cho sự trở lại của Pháp ở Việt Nam. Roosevelt đã chết vào tháng 4 năm đó, và trong những tháng cuói cùng, chính kiến của ông về vấn đề thuộc địa của Pháp đã thay đổi, một phần vì ông cho rằng người Việt Nam vẫn chưa chuẩn bị đủ để tự trị và, do đó, sẽ cần một khoảng thời gian bảo hộ bởi nước ngoài, một phần khác vì sự quan tâm ngày một tăng ở Washington, đặc biệt là từ những người theo chủ nghĩa châu Âu, cho rằng muốn có một sự cộng tác với Pháp và Anh tại châu Âu thì Mỹ cần phải ít can dự vào vấn đề thuộc địa của họ hơn. Roosevelt, khi sắp xếp vấn đề rắc rối ở Đông Dương vào những tháng cuối đời của ông, đã dọn dẹp đường cho Pháp quay lại sau chiến tranh. Tổng thống mới, Harry S. Truman, ủng hộ không mấy nhiệt tình những nỗ lực của Pháp trong việc giành lại quyền tự chủ ở Đông Dương. Tuy nhiên ông ta không có cùng mối quan tâm như người tiền nhiệm của ông về vấn đề thuộc địa, cũng như không hứng thú mấy về Đông Nam Á.

Kết quả là, khi các nhà lãnh đạo Pháp tiến vào đoạt lấy quyền quản lí ở Đông Dương vào mùa thu 1945 – tin tưởng rằng tương lai tươi sáng của họ đang đến gần – các quan chức Mỹ đã không hề cản đường. Với kế hoạch của phe Đồng Minh, quân đội Anh tiến vào phần phía nam của Việt Nam để giải giới Nhật, trong khi lực lượng Dân tộc Trung Quốc tiến vào từ phía bắc để làm điều tương tự. Người Anh, quan ngại về việc mất thuộc địa của chính họ và không muốn Việt Nam trở thành một tiền lệ đáng ngại, đã thả và tái vũ trang cho những binh lính Pháp bị giam cầm, những người này ngay lập tức đụng độ với lực lượng vũ trang Việt Minh. Những đơn vị Pháp mới cũng đổ bộ vào miền Nam để đoạt lại quyền cai trị của Pháp.

Hồ Chí Minh nhận ra ngay lập tức sự cô thế của chính quyền của ông. Người Mỹ, những người ủng hộ Cách mạng Tháng Tám, đã rời khỏi, và những yêu cầu giúp đỡ của ông gửi đến Hoa Kì đã không được hồi đáp. Vương quốc Anh cũng sẽ không giúp đỡ gì, ông biết như thế. Lực lượng Dân tộc Trung Quốc, lúc ấy đang chuẩn bị rời khỏi Việt Nam, cũng đã đồng ý để lực lượng Pháp tiến vào miền bắc, và Pháp đã bắt đầu có một đơn vị tiến công ngay ngoài bờ biển Hải Phòng. Ngay cả Liên bang Xôviết, lực lượng dẫn đầu của phe cộng sản, có vẻ như cũng không hứng thú gì với nguyện vọng của Việt Minh. Khi ông biết tin chính quyền Paris đã lên kế hoạch gửi quân đội vào miền Nam Việt Nam, ông biết ràng Việt Minh đang phải đối mặt với một cuộc chiến chống lại một quân đội Pháp được vũ trang tốt hơn, và rõ ràng là không có chút sự giúp đỡ bên ngoài nào.

Tuyệt vọng trong nỗ lực tránh chiến tranh, Hồ Chí Minh đã đề nghị kí tạm ước với Pháp mùa xuân năm 1946. Ông đồng ý cho phép Pháp quay lại miền bắc để thay thế Trung Quốc. Ông cũng đồng ý một Việt Nam tự chủ thuộc Liên hiệp Pháp, một liên bang gắn kết với Pháp. Đổi lại, nhà thương thuyết Pháp Jean Sainteny hứa rằng sẽ có một cuộc họp quốc hội để quyết định rằng liệu Nam Kì sẽ gia nhập lại Trung Kì và Bắc Kì thành một Việt Nam thống nhất hay là vẫn sẽ là một lãnh thổ riêng biệt của Pháp. Hai phe cũng đồng ý rằng một đại diện của Việt Minh sẽ đến Paris vào cuối năm nhằm dàn xếp những vấn đề liên quan đến bản chất của một Việt Nam độc lập và thời gian diễn ra tổng tuyển cử ở Bắc Kì.

Thế là, vào mùa hè 1946, các đại diện của Pháp và Việt nam đã gặp gỡ cho một loạt buổi nói chuyện ở Fontainebleau gần Paris. Kết quả là một tai họa. Đối với đa số người Pháp, chiến tranh thật là khó tưởng tượng ra, nhưng phương án còn lại, trao trả độc lập cho “những kẻ da vàng bé nhỏ” (les jaunes) có thể dễ dàng bị khuất phục, lại còn khó tưởng tượng hơn. Chính quyền Pháp không hề nhượng bộ trong cuộc thương lượng. Những vấn đề cũ vẫn không thay đổi: người Việt Nam muốn độc lập và một sự liên kết yếu ớt với Liên hiệp Pháp; trong khi Paris tìm kiếm một chính quyền Việt Nam nhưng dưới sự hướng dẫn của Pháp, và quyền lực tuyệt đối vẫn là của người Pháp – nói cách khác, người Pháp vẫn sẽ nắm quyền điều khiển những bộ quan trọng. Ngày qua ngày, tuần qua tuần, khoảng cách giữa Hồ Chí Minh và người Pháp vẫn không hề hẹp lại một chút nào. David Ben Gurion, lãnh đạo lớn của Israel, mô tả nó như thế này:

Người Pháp cho Hồ một cái thảm đỏ rất lớn khi ông vừa đến (nghi thức đối với một người đứng đầu nhà nước đến thăm). Nhưng sự may mắn của ông trong đàm phán có thể đo được bằng sự co rút dần của tấm thảm. Khi ông vừa đến, nó kéo dài từ sảnh ngoài cho đến tận phòng. Khi mùa hè qua dần, nó rút dần vào sảnh trong, rồi đến cầu thang, và cuối cùng chỉ còn một mảnh bé tí ngay trước cửa phòng.  
 Một nhà báo Mỹ, David Schoenbrun, hỏi Hồ Chí Minh rằng ông có thể làm gì nếu người Pháp không cho ông một chút độc lập nào.  
 “Hồ Chủ tịch, ông sẽ làm gì?”

“Sao chứ, tất nhiên là chúng tôi sẽ chiến đấu rồi.” Hồ Chủ tịch trả lời.  
 “Nhưng Hồ Chủ tịch,” Schoenbrun tiếp tục, “Pháp là một quốc gia hùng mạnh. Họ có máy bay và xe tăng và vũ khí hiện đại. Ông không có vũ khí hiện đại, không xe tăng, không máy bay. Không có cả đồng phục.

Ông sẽ chiến đấu như thế nào?”

“Chúng tôi sẽ giống như con voi và con hổ”, Hồ Chí Minh trả lời. “Khi con voi mạnh và nằm gần ổ của nó, chúng tôi sẽ rút lui. Và nếu như con hổ dừng lại, con voi sẽ đâm con hổ với cái ngà khỏe mạnh của nó. Nhưng con hổ sẽ không dừng lại, và con voi sẽ chết vì kiệt sức và mất máu.”

Tháng 9 năm 1946, hai phe cũng đã kí một hiệp ước, nhưng cơ bản nó là một hiệp ước về sự bất đồng, một quyết định chẳng giải quyết cái gì. Cái thảm đỏ của ông biến mất, và Hồ Chí Minh rời Paris, biết chắc rằng chiến tranh đang đến gần. Ông nhận ra rằng, người Pháp không cho ông độc lập; ông phải chiến đấu cho nó.

## CHIẾN TRANH VIỆT PHÁP

Chiến tranh nổ ra ở Việt Nam vào tháng 11-1946. Nó xảy ra vào dịp Pháp tuyên bố siết chặt luật lệ chống lại những buôn lậu người Trung Quốc mà người Việt chứa chấp. Sau hai ngày nổ súng giữa lực lượng Pháp và Việt Minh ở cảng Hải Phòng và Hà Nội, Hồ Chí Minh và các cộng sự rút lên vùng đồi núi, thông báo rằng họ sẽ chiến đấu cho sự độc lập và thống nhất của Việt Nam cho đến khi cả hai mục tiêu được hoàn thành. Người Pháp lấp mọi chỗ trống của quan chức Việt Nam và đặt ra một cơ quan quản trị đặc biệt cho dân tộc thiểu số Mọi lạc hậu và nghèo đói ở vùng đồi phía bắc An Nam, giáp với Trung Kì, chia cắt vùng này (Nam Kì) với phần còn lại của quốc gia. Vào ngày 19 tháng 12, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, chỉ huy của lực lượng Việt Minh, ra lệnh tổng khởi nghĩa trên toàn quốc.

Lực lượng Việt Minh có ba lợi thế với kinh nghiệm chiến đấu có được từ giai đoạn cuối của đô hộ Nhật Bản, viện trợ thỉnh thoảng của Mao Trạch Đông từ Trung Quốc, và việc hoạt động trong lòng địch với sự giúp đỡ của quần chúng. Nhanh chóng, người Pháp gặp nhiều khó khăn trong việc đánh bại họ bằng phương pháp quân đội truyền thống. Với việc người Pháp thiếu một loạt những sự chuyển giao chính quyền và luật pháp thực sự từ chính quyền Việt Nam, hy vọng cho hòa bình sớm là rất ít, và Paris vẫn không sẵn sàng cho phép nhiều hơn một sự độc lập nửa vời với không có một tí yếu tố tự trị nào. Một chính quyền tự trị khiêm tốn với sự cộng tác với Pháp, trên điều khoản do Pháp đặt ra, là chính quyền duy nhất được phép thành lập.

Tuy nhiên, người Pháp hiểu rằng việc tạo ra một chính phủ bù nhìn như thế là rất cần thiết. Theo đó, vào tháng 6 năm 1948 chính quyền trung ương đầu tiên của Việt Nam, chống lại chính phủ của Hồ Chí Minh được thành lập. Có thể nói là một tác phẩm của Pháp, chính quyền này không hề có tí quyền lực nào, nhưng người Pháp đã đàm phán với nó bản thỏa thuận đầu tiên hứa hẹn độc lập và thống nhất cho Việt Nam. Rồi đến tháng 3-1949 một bản thỏa thuận khác lại được kí, lần này với Bảo Đại, cựu hoàng vừa trở lại với cuộc sống thường dân. Bản Hiệp ước Elysee trao “độc lập” cho “Bang Việt Nam”, Lào và Campuchia, những lãnh thổ này lại trở thành “bang liên kết” với Liên Hiệp Pháp. Bản thỏa thuận này cho phép Pháp làm ra vẻ cuộc chiến này như là một cuộc chiến giữa một quốc gia Việt Nam tự do và phe Cộng sản, chứ không phải là một cuộc chiến tranh thuộc địa.

Thế là, bây giờ có hai chính phủ đối đầu nhau ở Việt Nam, một chính phủ thì hướng về việc giành lấy độc lập trước khi thỏa thuận với Pháp bằng các hiệp ước, chính phủ kia thì dựa dẫm vào việc đoạt lấy độc lập bằng các biện pháp dần dần và mối quan hệ gần gũi với Pháp. Chính quyền Hồ Chí Minh có được sự ủng hộ rộng rãi của công chúng cả miền Nam lẫn miền Bắc; họ xem quốc gia Việt Nam gia nhập Liên Hiệp Pháp là một chính thể bất hợp pháp, tuy nhiên họ không thể thành lập các đơn vị quản lí ở những vùng do quân đội Pháp chiếm giữ. Ngược lại, chính quyền Bảo Đại lại hết sức thiếu và cần sự ủng hộ của nhân dân, cho rằng nước Việt Nam thực thụ là một quốc gia đã được Bảo Đại bảo vệ sự thống nhất bằng các thương thuyết. Những người yêu nước thực sự cần phải tụ tập về dưới cờ của ông (Bảo Đại) vì chính ông, chứ không phải Hồ Chí Minh, mới là người có cơ hội mang đến độc lập cho người Việt Nam lớn nhất. Ông ta làm điều này bằng ngoại giao kiên nhẫn và những tiến bộ chính trị bất bạo động, chứ không phải là chiến tranh hủy diệt. Thật không may cho Bảo Đại là chính quyền của ông ta vẫn không được ủng hộ rộng rãi, và vẫn phải dựa dẫm vào sự giúp đỡ của Pháp ở miền nam lẫn bắc để tồn tại qua ngày.

Người Pháp đã sai lầm khi tin rằng những hứa hẹn rất hạn chế về vấn đề dân tộc trong những hiệp ước với Bảo Đại hồi tháng 3-1949 sẽ lấy bớt sự ủng hộ dành cho Hồ Chí Minh và giúp Pháp đánh bại chính quyền của ông. Ngược lại là khác, cuộc đối đầu ở Đông Dương lại bắt đầu tiến vào một giai đoạn mới, nguy hiểm hơn. Sau khi thắng Tưởng Giới Thạch, phe cộng sản Trung Quốc đã được tự do sau những tuần cuối của 1949 và bắt đầu gửi nhiều tiếp tế hơn cho VNDCCH. Người Trung Quốc cung cấp vũ khí và trang bị cho Việt Minh, cũng như cung cấp những nơi trú ẩn ở Trung Quốc nơi mà quân đội Việt Minh có thể tập luyện cũng như dưỡng binh. Rất nhiều vũ khí được lấy từ đống vũ khí mà Mỹ đã gửi cho Tưởng Giới Thạch.

Hồ Chí Minh ít giành được sự ủng hộ từ những thế lực lớn khác hơn. Cả Mỹ lẫn Anh đều không chấp nhận lời thỉnh cầu viện trợ của ông. Càng ngày, các quan chức Washington càng xem vấn đề Đông Dương như không phải là một vấn đề thuộc địa mà là một phần của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Cộng sản trên toàn cầu. Họ tin rằng, mối đe dọa chính đến an ninh của Hoa Kì và hòa bình thế giới là khối cộng sản duy nhất, độc tài xuất phát từ Xôviết; bất cứ một người Cộng sản nào, ở bất cứ nơi nào, dù ở quê nhà hay ở nước ngoài, cũng đều là điệp viên bất đắc dĩ hay không của Matxcơva. Chẳng ngạc nhiên mấy khi mà chính quyền Truman bấy giờ đã làm ngơ không ít hơn 8 lời yêu cầu trợ giúp từ Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh và các tướng lãnh chính của ông ta là những người cộng sản, và có những mối quan hệ từ trước với Xôviết. Họ cũng là những nhà yêu nước thực thụ, những người đã chiến đấu trước tiên để đẩy lui người Nhật, và sau đó, khi Tokyo đầu hàng vào giữa năm 1945, đã ngăn Pháp thành lập lại sự cai trị của nó trên đất nước; tuy nhiên điều này chẳng hề làm những thế lực ở Washington bận tâm. Như thư kí liên bang Hoa Kì Dean Acheson đã nói vào tháng 5-1949, “liệu Hồ có yêu nước nhiều như ông ta yêu cộng sản hay không, điều đó không liên quan. Bất cứ người Stalinist nào ở những vùng thuộc địa đều là những người yêu nước.”

Ý tưởng này của Hoa Kì, xem Việt Nam như là một sân đấu cho Chiến tranh Lạnh, đã gần như bỏ quên sự đấu tranh cho công bằng xã hội và chủ quyền quốc gia đang diễn ra bên trong quốc gia này. Hơn nữa, Hồ Chí Minh vẫn bị gán ghép với chủ nghĩa cộng sản mặc cho có một sự thật rằng Liên bang Xôviết lúc đấy hầu như chẳng quan tâm gì đến cuộc đấu tranh ở Đông Dương hay là những khó khăn của Việt Minh. Matxcơva chẳng hề thừa nhận quan hệ ngoại giao với quốc gia Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mà Hồ Chí Minh đã tuyên bố tháng 8-1945. Cũng như Washington xem cuộc cách mạng của Việt Nam qua lăng kính của các nước phát triển châu Âu, Stalin cũng thế: ông không xem là quan trọng những đồng chí chưa biết mặt, ở một quốc gia bé nhỏ mà có rất ít ảnh hưởng kinh tế hay chính trị đối với Liên bang Xôviết. Cũng có thể là do Stalin đã nghi ngờ từ lâu sự “trong sạch” về lí tưởng của Hồ Chí Minh, sự nghi ngờ vốn có từ những năm 1920, làm cho ông ta có vẻ thờ ơ đối với cuộc cách mạng. Cuối cùng, một vấn đề khác đến từ đảng Cộng sản Pháp, đảng mà Stalin muốn thấy nó vững mạnh. Trong những năm đầu, đảng này đã ủng hộ chính phủ mạnh tay hơn với vấn đề thuộc địa, do đó đã làm cho Stalin không phản ứng gì đối với sự đàn áp của người Pháp với những người Cộng sản Việt Nam.

Do đó, trong những năm đầu của chiến tranh Việt Pháp, người Pháp có thể dựa vào sự không can thiệp của những siêu cường trên thế giới và thậm chí là những ủng hộ không nói ra của Mỹ. Việt Minh là những chiến binh bị cô lập. Chỉ đến khi phe cộng sản Trung Quốc đã chiến thắng, họ mới có được kha khá viện trợ từ bên ngoài. Thêm vào đó, họ không hề có thủy quân hay không quân, và chỉ 1/3 trong số 150,000 binh sĩ của họ có vũ khí hạng nhẹ; trong khi đó quân đội Pháp là 100,000 người được trang bị tận răng và huấn luyện kĩ càng.  
 Cứ theo logic mà nói, đây sẽ là một cuộc chiến mà Pháp đè bẹp Việt Minh. Ấy thế mà, tình hình lại xấu đi thấy rõ đối với Pháp. Mặc dù họ vẫn kiểm soát được các thành phố và thị trấn lớn, và với hỏa lực áp đảo họ hoàn toàn có thể đè bẹp Việt Minh trong những cuộc chiến chính quy, họ lại không thể đạt được bất cứ một chiến thắng quân sự nào. Ở vùng nông thôn, nơi đa số người dân sinh sống, Việt Minh mới là những người nắm sự áp đảo, một phần vì sự ủng hộ tuyệt đối của nông dân. Một sĩ quan Pháp cho rằng Pháp sẽ cần ít nhất 500,000 lính để quét sạch Việt Minh ở vùng nông thôn, và khuyên chính quyền Pháp nên từ bỏ ý định này. Một người khác thì nói rằng chìa khóa đến chiến thắng là qua chính trị chứ không phải quân sự. “Danh nghĩa “Chống Cộng sản” sẽ vô dụng chừng nào mà vấn đề chủ nghĩa dân tộc còn chưa được giải quyết”, ông đã nói như thế.

Nỗ lực chiến tranh của Pháp là một bài học lớn mà người Mỹ có thể sử dụng, tuy nhiên ít có người Mỹ nào chịu nhìn vào nó. Nhiều người có khuynh hướng đổ lỗi cho sự yếu kém của quân đội Pháp cho những khó khăn mà Pháp gặp phải trong chiến tranh. Nhiều người vẫn nghĩ, vẫn còn nhiều thời gian để xoay chuyển tình thế lại. Đầu những năm 1950, sau khi phe Cộng sản Trung Quốc thắng thế, nhưng trước cuộc chiến ở bán đảo Triều Tiên, chính quyền Truman đã đi bước đi đầu tiên can thiệp trực tiếp vào Đông Dương; Mỹ chọn cách dựng lên một chính phủ thuộc địa để chống lại sự bành trướng chủ nghĩa cộng sản cũng như duy trì sự ủng hộ của Pháp ở chính trường châu Âu trong chiến tranh Lạnh. Vào tháng Hai, chính phủ Mỹ chính thức công nhận chính phủ bù nhìn đứng đầu bởi cựu hoàng Bảo Đại. Đầu tháng Ba Mỹ hứa hẹn giúp đỡ về quân sự và kinh tế cho Pháp trong cuộc chiến. Sau khi chiến tranh liên Triều bùng nổ, người Mỹ lại càng lo ngại về ý định của Trung Cộng hơn, do đó lại càng củng cố ý định giúp đỡ Pháp của Mỹ.  
 Quyết định của Mỹ đến vào lúc tình hình đang rất chênh vênh cho Pháp. Tài nguyên của Pháp đang bị chiến tranh rút cạn nhanh chóng, làm ảnh hưởng đến tốc độ hồi phục của quốc gia sau Thế chiến thứ II và sự đóng góp của Pháp vào sự tái tổ chức lại châu Âu, cũng như những công việc của NATO. Thế nên các quan chức Pháp biết rõ rằng sự giúp đỡ của Mỹ là vấn đề sống còn. Hơn nữa, chiến thắng của phe cộng sản ở Trung Quốc đã thay đổi bản chất của cuộc chiến Việt Pháp, gây ra thêm sức ép cho Pháp. Được thêm sự giúp đỡ vật chất cũng như ủng hộ ngầm từ Trung Quốc, Đại tướng của Việt Minh Võ Nguyên Giáp đã bắt đầu những cuộc tiến công liều lĩnh, nhưng ông đã bị lực lượng của Pháp, được tiếp lửa bởi Tướng Jean de Lattre de Tassigny, chặn lại. Tuy nhiên, de Lattre sau đó đã nghỉ hưu và chết do ung thư dạ dày, và người kế nhiệm của ông đã không có những khả năng như ông.

## ĐIỆN BIÊN PHỦ

Càng ngày, nỗ lực chiến tranh của Pháp càng tệ hơn; những lời đề nghị rút quân khỏi Đông Dương cũng được nghe thấy thường xuyên hơn ở Pháp, ngay cả từ những người không phải cánh tả. Tất cả những lời đề nghị này đều bị chính quyền Pháp bác bỏ. Paris cho rằng, sự rút lui của quân đội Liên hiệp Pháp sẽ đồng nghĩa với cuộc thảm sát của hàng ngàn người dân Pháp cũng như sự tàn lụi của những thành phần Việt Nam hợp tác với Bảo Đại. Nó sẽ có một hiệu ứng khủng khiếp lên tinh thần của những người đang nỗ lực chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở những nơi khác trong Đông Nam Á. Chính quyền Pháp tin rằng việc bám lấy Đông Dương là một chính sách thực dụng, lập luận rằng những người Việt Nam, mệt mỏi vì chiến tranh sẽ sớm hay muộn chấp thuận mọi sự sắp xếp cho một chính quyền ổn định, an ninh, và chính quyền đó sẽ về tay Bảo Đại; chỉ cần với điều kiện là người Pháp cần cầm chân Việt Minh lâu thêm một chút nữa thôi.  
 Thế là, cuộc chiến được tiếp tục, trong khi Hoa Kì tiếp tục gia tăng lượng viện trợ vật chất cho đến khi những người trả thuế ở Mỹ phải chịu đến ¾ phí tổn chiến tranh của Pháp vào đầu năm 1954. Máy bay ném bom, máy bay vận chuyển, xe tải, xe tăng, tàu chiến, vũ khí tự động, vũ khí hạng nhẹ và đạn dược, radio, trang bị bệnh viện và kĩ thuật cùng với viện trợ kinh tế được cung cấp ngày càng nhiều. Giữa năm 1950 và 1954, Mỹ đã đầu tư vào cuộc chiến Đông Dương gần 3 tỉ đôla.

Trên mặt trận ngoại giao, Washington gây áp lực mạnh lên những quốc gia vừa mới độc lập ở Nam và Đông Nam Á, buộc họ công nhận chính quyền của Bảo Đại. Áp lực lớn được gây lên những quốc gia như Ấn Độ, Burma, Phillipines và Thái Lan nhằm buộc họ thừa nhận Bảo Đại, nhưng đa số các quốc gia này không hào hứng mấy. Những người lãnh đạo của các nước này có khuynh hướng xem cuộc chiến của Việt Nam là một cuộc chiến yêu nước chống lại chủ nghĩa thực dân, và rất khó có thể giả vờ như không thấy rằng Pháp không chịu trao trả độc lập tuyệt đối cho Việt Nam, như chính quyền Truman làm. Ngay cả những người lãnh đạo của Phillipines, thuộc địa cũ của Mỹ, cũng chần chờ, làm cho Thư kí Bang của Hoa Kì Dean Acheson phải nói “cái sự thờ ơ, hoặc là thiếu hiểu biết, này sẽ là một tai họa cho những quốc gia này, khi mà chủ nghĩa cộng sản không ngừng bành trướng. Không thể nào giúp họ, nếu họ không sẵn sàng tự giúp mình.” Câu nói này được than thở hết lần này đến lần khác bởi Acheson và người kế nhiệm của ông ta trong những năm sau đó.

Trong khi đó, Việt Minh nhận được sự giúp đỡ quan trọng từ Xôviết và Trung Quốc, mặc dù mối quan hệ giữa nó với cả hai lực lượng cộng sản này đều khá vụn.Năm 1950, khi Hồ Chí Minh đi với Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai đến thăm Matxcơva bằng xe lửa nhằm đạt lấy sự ủng hộ của Xôviết trong cuộc chiến chống lại Pháp, Stalin đã tỏ vẻ khá coi thường. Tại buổi lễ kí kết hiệp ước Trung-Xô, Hồ Chí Minh đã đề nghị Satlin kí kết một hiệp ước tương tự với Việt Nam. Người lãnh đạo Xôviết này đã trả lời rằng vì Hồ Chí Minh đến thăm Matxcơva không chính thức, nên việc kí kết là bất khả thi. Hồ Chí Minh nhanh chóng đề nghị một cách hài hước rằng ông sẽ bay vòng vòng nước Nga bằng trực thăng rồi sau đó đáp xuống với trang phục trang trọng, Stalin đã cắt lời “Ôi, những người phương Đông các vị có trí tưởng tượng thật phong phú”.

Dù sao, vào cuối năm đó Stalin cũng đã công nhận DRV, và ông ta đồng ý gửi viện trợ vật chất đến cho Việt Minh trong cuộc chiến chống lại Pháp với điều kiện rằng Trung Quốc phải đóng vai trò chính trong việc điều khiển hướng đi của cuộc chiến. Hồ Chí Minh đã lo lắng. Ông và Võ Nguyên Giáp tất nhiên là đón mừng sự giúp đỡ của Bắc Kinh, nhưng mặt khác ông lại chẳng hề muốn thấy một sự ảnh hưởng nặng nề từ Trung Quốc lên những cuộc tranh luận về lí tưởng bên trong của Việt Minh. Ông đã không hài lòng với tư thế cách mạng cứng rắn mà các tư vấn của Mao đưa ra, và càng ngày càng lo lắng Việt Nam sẽ phải rơi vào sự thao túng của Trung Quốc, điều mà ông luôn muốn chống lại trong quá khứ. Trong phần còn lại của cuộc chiến Pháp Việt, ông đã làm việc cật lực để giữ Trung Quốc ở một khoảng cách an toàn.  
 Vào giữa năm 1953 người Pháp đã có được sự ủng hộ của Mỹ trong tham vọng quân sự đề đạt bởi Tướng Henri Navarre, người vừa được cử làm tổng chỉ huy lực lượng Pháp ở Đông Dương. Kế hoạch Navarre gọi thêm 10 tiểu đội lính nữa đến Đông Dương và tăng cường đáng kể quân số bản địa; quân đội mới, mạnh hơn này sẽ là lực lượng chính để bứng Việt Minh ra khỏi căn cứ địa của họ ở đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên Navarre đã có một sai lầm chiến thuật chết người. Quyết tâm ngăn chặn lực lượng Việt Minh thâm nhập vào láng giềng Lào, cuối năm 1953 Navarre đã chọn cách chẹn họng ở Điện Biên Phủ, một căn cứ địa ở vùng biên giới xa xôi gần Lào. Ngược với kì vọng của Pháp, Võ Nguyên Giáp đã sử dụng pháo binh cung cấp bởi Trung Quốc và bắt chẹt quân Pháp trong thung lũng.

Nhân lúc công chúng Pháp còn đang lưỡng lự giữa áp lực của danh sách thương vong ngày càng tăng và những thụt lùi về quân sự có thể phải gánh chịu, Pháp cố gắng thêm 1 lần nữa vào năm 1954 hòng kiếm được sự can thiệp không quân của Hoa Kì để giảm bớt gánh nặng cho quân canh phòng Pháp đang mắc kẹt ở Điện Biên Phủ. Biết rằng thất bại Điện Biên Phủ có thể sẽ dẫn đến sự rút lui của Pháp ra khỏi Đông Dương, các nhà lãnh đạo ở Washington phải đối mặt với sự thật rằng chỉ có họ mới có thể cứu vớt tình thế. Sự quan trọng chiến lược của Đông Dương là chắc chắn: gần như ai cũng nghĩ rằng sự thống trị của cộng sản ở Việt Nam sẽ làm yếu đi các chính quyền phi cộng sản khác ở Đông Nam Á, với những nhánh rễ vươn sâu và xa. Tại một cuộc họp báo vào ngay 05 tháng 04, tổng thống Dwight D. Eisenhower đã công khai bày tỏ sự quan ngại của ông về điều mà sau này trở thành thứ được trích dẫn nhiều nhất khi biện hộ về sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam những thập kỉ sau đó – lí thuyết “domino”, trong đó nói rằng sự sụp đổ của một quốc gia trong khu vực về tay cộng sản sẽ làm cho các quốc gia khác cũng sẽ sụp đổ nhanh chóng như vậy. Đánh đổ một chiếc đôminô, những chiếc còn lại cũng sẽ ngã theo.

Mặc dù Việt Nam có tầm quan trọng chiến lược như thế, chính quyền Eisenhower đã quyết định không can thiệp theo hướng của Pháp. Dwight Eisenhower đã bí mật gọi Pháp là “một khối chất lỏng vô dụng, tuyệt vọng”, nhưng ông ta cũng giống như Truman, không có khuynh hướng xem cuộc vật lộn của Pháp là một sự mở rộng của Chiến tranh lạnh. Ông ta và thư kí liên bang, John Foster Dulles, xem xét cẩn thận nguyện vọng của Pháp, rồi hỏi Quốc hội vào tháng Tư quyền sử dụng quân đội Mỹ để cứu vãn tình thế Pháp nếu cần thiết. Những người làm luật, bao gồm nghị sĩ Cộng hòa Lyndon Baines Johnson từ Texas, từ chối làm theo như thế trừ khi những người Anh cũng tham gia. (Trong một cảnh báo mà sau đó đã quay trở lại ám Hoa Kì một thập niên sau, những nhà làm luật đã nói “chúng ta không cần thêm một Hàn Quốc thứ 2 với Hoa Kì cung cấp 90% trang bị”). Họ cũng khăng khăng rằng Pháp phải hứa trao trả độc lập cho Việt Nam nhanh chóng hơn. Thái độ này của Quốc hội đã khiến sự quyết định rơi vào tay người Anh, những người này cũng từ chối tham chiến trên bộ và lo lắng rằng nó sẽ gây ra một cuộc chiến thảm khốc với Trung Cộng và rất có thể là với cả Liên bang Xôviết. Các quan chức London không tin rằng một cuộc không kích sẽ đủ cứu vãn tình hình, và họ có vẻ không quan tâm lắm đến lí thuyết đôminô.

Ngày 7 tháng 5 1954, người Pháp đã đầu hàng tại Điện Biên Phủ. Ngày kế tiếp, một hội nghị quốc tế ở Giơnevơ vốn đã bắt đầu trước đó bắt đầu thảo luận về các căn bản cho một thỏa thuận ngừng bắn. Mặc dù cuộc chiến đang tiến đến cao trào và Việt Minh đã hứa sẽ tiếp tục chiến đấu cho đến khi họ đạt một thắng lợi hoàn toàn, vẫn có những hy vọng rằng một sự dàn xếp ngoại giao sớm vẫn là khả dĩ. Chính sách chung của Xôviết lúc đó là hòa giải mối quan hệ giữa Đông và Tây. Các quốc gia châu Á trung lập khác cũng rất trông ngóng sự kết thúc chiến tranh ở Đông Dương, vốn làm chậm đi sự phát triển của các nước vừa giải phóng ở Nam và Đông Nam Á. Trung Quốc cũng hồi hộp thành lập một mối quan hệ với các quốc gia châu Á khác vẫn đang cô lập ngoại giao và cuộc chiến đã làm chậm việc nối lại quan hệ ngoại giao. Mà người Trung Quốc không muốn đuổi theo bước chân càng lúc càng nhanh của Mỹ trong việc đổ tài khí vào Đông Dương mãi, với nguy cơ xảy ra chiến tranh với chính họ. Hơn nữa, họ rõ ràng tin tưởng rằng Việt Minh đã bám rễ vào Đông Dương đủ mạnh để những lợi ích của cộng sản sẽ được thi hành ở đây sau này. Một vài lực lượng của NATO nghĩ rằng Paris nên “cắt lỗ” ở Đông Nam Á và thay vào đó, tập trung vào việc tái thiết châu Âu.

Tuy nhiên, chính quyền Eisenhower không cảm thấy như vậy. Đại diện của Mỹ ở Geneva, thư kí liên bang John Foster Dulles, có một mối dự cảm nặng nề về cuộc thương thuyết, và ông ta khuyến khích Pháp tiếp tục cuộc chiến ở Đông Dương vì một “thế giới tự do”. Người Pháp, dưới triều thủ tướng mới Pierre Mendes France, từ chối, và vào tháng 7 một hiệp ước hòa bình đã được kí. Nhưng, vị trí của Hoa Kì trong cuộc nói chuyện đã ảnh hưởng mạnh đến các điều khoản trong hiệp định, và đặt nền móng cho một cuộc chiến mới. Hiệp định Geneva đã mang đến dấu chấm hết cho cuộc chiến Việt – Pháp, nhưng một sức mạnh phương Tây mới đã sẵn sàng nhảy vào.

# CHƯƠNG III: THÍ NGHIỆM DIỆM

## HỘI NGHỊ GENEVA

Điện Biên Phủ là một thất bại ê chề với Pháp, với hơn 7 năm chiến tranh đẫm máu và những lời hứa liên tục từ các tướng Pháp rằng thắng lợi đang đến rất gần. Tuy nhiên, các quan chức ở Paris đã chấp nhận kết quả này một cách điềm tĩnh hơn nhiều so với đồng nhiệm của họ ở bên kia Đại Tây Dương. Khi các nhà hoạch định chính sách của Paris bắt đầu nói đến một sự dàn xếp sớm vào giữa 1953, các quan chức Mỹ đã bị sốc. Ngay đến khi hội nghị Geneva bắt đầu, chính quyền Mỹ vẫn tìm cách lên gân Pháp, khi mà Dulles nói với bộ trưởng ngoại giao Pháp Georges Bidault vào tháng 7-1953 rằng không có một đàm phán nào sẽ xảy ra cho đến khi họ đã lật ngược được thế cờ - tức là, cho đến khi Pháp có tư cách để ra điều kiện.

Việc không chịu ngồi vào bàn đàm phán cho đến khi họ có thể dùng vũ lực buộc đối phương nghe lời vốn là một chiêu thức ngoại giao từ lâu của Mỹ, nhưng nó trở nên quan trọng hơn sau Thế chiến thứ II, khi mà Mỹ sở hữu nhiều quyền lực hơn bao giờ hết trong những sự vụ thế giới (những cường quốc mạnh nhất thường thích thỏa hiệp), và khi chính sách “Containment” trở thành kinh chỉ nam của chính sách đối ngoại Hoa Kì. Có thể nói “Containment” đã đánh dấu sự chiến thắng của chiến thuật đối với ngoại giao, khi mà sự phát triển căn cứ quân sự và vũ khí quan trọng hơn là thương lượng, đàm phán, thay đổi. Những người cộng sản là “những đứa con của bóng tối”, “nguồn gốc của sự xấu xa trên thế giới”; thương lượng với họ là điều không tưởng tượng nổi. Như Henry Kissinger đã viết, Containment “ngoại giao chẳng đóng vai trò nào cho đến tận cảnh cuối cùng, khi mà những người đàn ông đội mũ trắng chấp nhận sự chuyển hóa của những người đàn ông đội mũ đen”. Mỹ muốn kẻ thù của mình đầu hàng vô điều kiện; thế nên họ đã phản ứng mạnh khi hội nghị Geneva đến gần. John Foster Dulles đã miễn cưỡng đến hội nghị và ông ta thậm chí còn nói rằng ông ta chỉ gặp bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc Chu Ân Lai nếu như xe của họ đâm vào nhau. Thế là, đến lúc 2 người phải bắt tay nhau, Dulles đã từ chối.

Tuy nhiên, hội nghị đã không diễn ra quá tồi như Washington đã lo sợ. Có một câu danh ngôn về chiến lược quân sự thường được người Mỹ nhắc đến thế này: nếu anh không chứng tỏ được bản lĩnh của anh trên chiến trường, anh không thể nào thắng được trên bàn thương thảo cả. Câu danh ngôn này, cũng như nhiều câu danh ngôn khác, vốn không nhất thiết là đúng. Chỉ cần liếc sơ qua những cuộc chiến ở thế kỉ 20, người ta dễ thấy rằng những thỏa thuận ngoại giao cuối cùng thường không phản ánh hoàn toàn cán cân kinh tế-chính trị trên chiến trường. Tại Geneva năm 1954, Việt Minh đã ở một vị trí ưu thế tuyệt đối dưới mọi góc độ. Nó đã đạt được được một chiến thắng quyết định với Pháp tại Điện Biên Phủ, và họ lấn áp về kinh tế và quân sự trên toàn cõi Việt Nam. Ở quốc gia láng giềng Lào, chính phủ thân Việt Minh Pathet Lào cũng kiểm soát 50% lãnh thổ. Hơn nữa, Pháp cũng đã nói rõ rằng nó không thể tiếp tục cuộc chiến – kể cả công chúng Pháp lẫn những nhà cầm quyền đều không có ý chí đi tiếp.

Thế nhưng, bản nghị định cuối cùng ở Geneva đã không phản ánh được sự vượt trội này của Việt Minh. Bản Hiệp định, kí vào tháng 7-1954, đã tạm thời chia Việt Nam ra làm 2 phần dọc theo vĩ tuyến 17 – đường phân cách này đã được nhấn mạnh là “tuyệt đối không được diễn giải là đường phân cách chính trị hay biên giới” – và một vùng phi quân sự (DMZ) 10 kilomet dọc theo đường phân cách. Lực lượng Việt Minh sẽ tập trung về miền Bắc DMZ và lực lượng PHáp tập trung về miền Nam. Một cuộc tổng tuyển cử để thống nhất đất nước sẽ được tổ chức vào tháng 7-1956, sau một năm thương thuyết giữa đại diện của 2 miền. Ngoài ra, không một sự tăng cường quân đội, tái vũ trang, căn cứ quân sự hay quân đội nước ngoài nào được diễn ra trên cả 2 miền. Một Hội đồng Kiểm soát Quốc tế (ICC) bao gồm đại diện của Canada, Ấn Độ và Ba Lan sẽ giám sát những điều khoản của hiệp định và rà soát bất cứ phàn nàn nào. Lào và Campuchia sẽ được tuyên bố là những quốc gia độc lập, với Pathet Lào – vốn bị cấm tham dự hội nghị - chỉ được giao quyền quản lí 2 vùng nhỏ và thưa dân cư.

Thế là, Hồ Chí Minh chỉ giải quyết được một nửa quốc gia, trong khi quân đội của ông đã chiếm ưu thế trên toàn quốc gia. Tại sao ông lại làm như vậy? Nói đơn giản là, bởi vì những “người chơi” chính ở Geneva đã không cho ông bất cứ một phương án thay thế thực sự nào. Quan chức Mỹ đã có một quan ngại sâu sắc về việc đến Geneva, nhưng khi đến nơi, họ đã chơi một trò chơi ngoại giao khôn ngoan. Họ tham dự vào cái mà John Foster Dulles gọi là ngoại giao kiểu “hành động níu giữ” nhằm ngăn chặn một sự sắp xếp “dâng Đông Dương cho Việt Minh”. Cụ thể là, Washington tiếp tục nửa úp nửa mở đe dọa can thiệp quân sự nếu như họ không hài lòng về những điều khoản của hiệp định, và nhìn chung là bắt những nhà đại biểu khác phải đoán mãi về kế hoạch thực sự của họ. Hai cường quốc Tây phương khác, Pháp và Anh, không muốn Mỹ can thiệp quân sự vào Đông Dương, và cũng không muốn cô lập Mỹ quá đáng vào Việt Nam – sẽ có quá nhiều vấn đề song phương Anh-Mỹ và Pháp-Mỹ bị ảnh hưởng. Pháp cũng muốn giữ lại một chút ảnh hưởng ở Đông Dương qua việc chia Việt Nam ra làm 2 phần.

Trong khi đó, Liên bang Xôviết cũng hồi hộp muốn giữ Pháp ở ngoài Cộng đồng Phòng thủ Châu Âu (EDC) do Mỹ tài trợ, chấp thuận một vài mong muốn của Pháp ở Đông Dương như là một cách để giảm sự tận tụy của Pháp đối với các đồng minh Tây phương. Cũng như chính phủ London và Paris, Matxcơva cũng muốn tránh sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, và họ nhìn Đông Dương – một khu vực mà những người lãnh đạo Xôviết từ lâu chỉ xem như mối quan tâm thứ yếu – một cơ hội để minh chứng cho sự “chung sống hòa bình” qua việc thỏa hiệp với phương Tây.

Quan trọng nhất, Trung Quốc cũng đặt sức nặng của họ vào Hiệp định. Ngườiđại diện chính của Trung Quốc tại Geneva, bộ trưởng ngoại giao Chu Ân Lai, tạo sức ép lên đại biểu của Việt Minh, dẫn đầu bởi Phạm Văn Đồng, để họ chấp nhận những điều khoản. Mục đích của Bắc Kinh vốn phức tạp, nhưng sự quan tâm chính của họ cũng hệt như Xôviết, Pháp và Anh: nhằm tránh cho Hoa Kì một cái cớ để can thiệp vào Việt Nam. Do đó họ muốn có một sự dàn xếp nào mà Hoa Kì ít nhất có thể ủng hộ, mặc dù miễn cưỡng. Thêm vào đó, Trung Quốc cũng tìm kiếm một thời gian hòa bình trong khu vực, để họ có thể tập trung vào phát triển kinh tế - hai thập kỉ chiến tranh và nội chiến liên miên đã có ảnh hưởng nặng nề.

Áp lực của Trung Quốc và Xôviết lên VNDCCH đã khiến họ chấp nhận sự giải quyết thỏa hiệp khi kí Hiệp định. Nhưng Hà Nội cũng thấy những lợi ích từ cuộc thỏa thuận này. Phạm Văn Đồng, cũng như các quốc gia khác tại Geneva, luôn muốn tránh sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam, đồng thời ông cũng tự tin rằng sự tái thống nhất đất nước có thể đạt được bằng phương pháp hòa bình, nên ông đã đồng ý chấp thuận các điều khoản của hiệp định. Dù sao, đó cũng là một điều bực mình cho ông và Việt Minh. Đó là một sự thật không thể chối cãi: họ đã rời Geneva với ít hơn nhiều so với những gì họ mang đến.  
 Có vẻ như các nhà lãnh đạo Hoa Kì hoàn toàn có thể hài lòng với kết quả của hội nghị này; thế nhưng họ lại không hề hài lòng chút nào. Họ hiểu rằng họ đã có một kết quả tốt nhất có thể, khi nghĩ đến sự kiệt sức của Pháp và tình hình chiến trường ở Việt Nam, nhưng họ vẫn không muốn kí bản Hiệp định. Anh, Pháp, Trung Quốc, Xôviết và CHDCND Việt Nam đã làm như thế, nhưng Hoa Kì và Bang Việt Nam (State of Vietnam) đã từ chối. Thay vào đó, Washington ra một tuyên bố riêng rằng họ đồng ý với những nguyên tắc chung và hứa hẹn sẽ không “làm phiền” bằng “sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực”. Eisenhower tuyên bố rằng “tự thân Hoa Kì không thuộc về hoặc bị giới hạn bởi những quyết định đưa ra trong hội nghị (Geneva)”.

Rõ ràng rằng nhóm của Eisenhower muốn giữ sự tự do hành động của Mỹ. Tổng thống và những cố vấn hàng đầu nhận thức rằng nếu Hiệp định được thực hiện đúng và đầy đủ thì chỉ có lợi cho Hồ Chí Minh và chính quyền của ông mà thôi. Hà Nội có thể bị ép buộc rút quân khỏi Nam Việt Nam, Lào và Campuchia, và chấp nhận một sự chia cắt đất nước tạm thơi, nhưng nhìn chung họ vẫn rời Geneva trong một tư thế vững vàng. Bang Việt Nam (chính quyền thuộc Pháp ở Nam Việt – State of Vietnam) ở miền Nam là một thực thể yếu, với người lãnh đạo là Bảo Đại vốn có rất ít sự ủng hộ. Trong khi đó VNDCCH lại có sự ủng hộ quốc tế và một sự lãnh đạo tiên tiến, mạnh mẽ đã đánh bại người Pháp. Nếu Hiệp định Geneva được tiến hành và cuộc bầu cử 1956 được tổ chức, người Cộng sản sẽ có quyền hành điều khiển toàn đất nước.  
 Nhằm ngăn chặn kết cuộc ấy, Washington nhanh chân xây dựng một hệ thống phòng thủ khu vực khi Hội nghị Geneva vừa kết thúc. Ngày 12/08/1954, NSC (Hội đồng An ninh Quốc gia của Hoa Kì) đã họp và quyết định rằng sự ủng hộ của Mỹ với cuộc chiến của Pháp đã làm họ mất “thể diện” nghiêm trọng. Nhằm lấy lại thể diện ấy, họ phải ngăn ngừa những sự thua thiệt hơn nữa ở Đông Nam Á. Nhiệm vụ ngay tức thời là thay thế Pháp như là người viện trợ tài chính và quân sự trực tiếp cho miền Nam Việt Nam. Tài liệu rút ra từ buổi họp đó, NSC 5429/2 (phê duyệt bởi Eisenhower ngày 20/08), đã đặt vấn đề đơn giản: “Mỹ phải bảo vệ vị trí và khôi phục lại thể diện của nó ở vùng Viễn Đông bằng một khởi đầu mới ở Đông Nam Á, phải ổn định tình hình ở đó nhanh nhất có thể nhằm phòng ngừa những mất mát hơn nữa về tay Cộng sản qua (1) mở rộng và bành trướng từ từ hoặc (2) xâm lược mở.” Tài liệu này kết luận với một khuyến nghị thành lập một hội đồng an ninh chung của Đông Nam Á và ủng hộ “hoạt động ngầm trên một quy mô lớn và có hiệu quả nhằm thực hiện các chính sách hiện thời”.

John Foster Dulles đã nghĩ đến những điều tương tự. Vào tháng 9/1954, dưới sự hướng dẫn của ông ta, một tổ chức phòng thủ khu vực lỏng lẻo đã được thành lập với cái tên Tổ chức quân sự Đông Nam Á (SEATO). Tổ chức này có sự kết nạp thành viên lạ lùng: Mỹ, Anh, Pháp, Úc và New Zealand. Chỉ có 3 quốc gia châu Á chọn tham gia: Thái Lan, Phillipines và Pakistan (quốc gia sau cùng tham gia chủ yếu vì nó mong rằng SEATO có thể giúp nó chống lại kẻ thù lâu năm, Ấn Độ). Mỗi quốc gia hứa hẹn rằng trong trường hợp có một quốc gia hay lãnh thổ Đông Nam Á bị tấn công, nó sẽ đáp trả “tùy theo quy trình quy định trong Hiến pháp”. Nói cách khác, không có thành viên nào bị buộc phải làm gì quá nhiều. Trong thực tế, SEATO hầu như chẳng liên quan gì, vì không có thành viên nào của nó có chung nỗi sự hãi với Washington về cái gọi là “sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng sản” trong khu vực. Hầu như không liên quan, chứ không phải là tuyệt đối không: trong 12 năm tới đây, “quan chức Hoa Kì sẽ dùng cái có vẻ như là hiệp ước an ninh chung này để giải thích cho hành động can thiệp đơn phương của nó vào Việt Nam”, một sử gia đã nhận định.

## KẺ THẦN BÍ TẬP YOGA

Đội ngũ của Eisenhower cũng đã di chuyển tích cực trong miền Nam Việt Nam trong những tháng đầu sau khi hội nghị Geneva kết thúc. Một trong những chỉ trích của chính phủ Hoa Kì đối với Pháp trong cuộc chiến là Paris chẳng bao giờ ủng hộ những nhà yêu nước chống cộng sản hồi đó, những người có thể trở thành một thử thách thật sự cho sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh. Bây giờ thì Mỹ đã có cơ hội sửa cái sai đó. Vào tháng 6, giữa lúc hội nghị Geneva đang họp, Hoàng đế Bảo Đại, với mong muốn có được sự ủng hộ của Mỹ đối với Bang Việt Nam, đã chỉ định Ngô Đình Diệm làm thủ tướng chính phủ. Bảo Đại xem Diệm như là một kẻ “khó khăn” bởi vì khuynh hướng cuồng tín của ông ta, nhưng Bảo Đại vẫn mong Washington ủng họ sự chống Cộng sản điên cuồng của Diệm. Một vài nhà quan sát đã xem Diệm như là “trong túi của Hoa Kì”. Đấy là một sự phóng đại, nhưng chắc chắn là các quan chức Mỹ đã mong rằng với Diệm, họ có thể thành lập được một pháo đài phi cộng sản ở miền Nam.

Diệm là một kẻ khổ hạnh, được sinh trong một gia đình Công giáo ở cố đô Huế năm 1901. Ông ta vào học trường Quốc học danh tiếng và sau đó lấy bằng luật ở Đại học Hà Nội. Sau khi đi lính, ông ta đi nghĩa vụ và thăng tiến nhanh chóng, trở thành người đứng đầu nội các cho chính quyền Bảo Đại năm 1933. Ông ta xin từ chức một vài tháng sau đó, nhằm phản đối việc Pháp từ chối cho Việt nam nhiều tự chủ hơn.  
 Trong hai thập kỉ sau đó, Diệm không hề hoạt động chính trị. Vốn là một người Công giáo nòi, ông ta hoàn toàn chống lại chủ nghĩa Cộng sản, và đến cuối 1945, ông ta từ chối lời đề nghị của Hồ Chí Minh nhằm cộng tác với Việt Minh. Đến năm 1950, Diệm từ chối lời mời của Bảo Đại làm thủ tướng chính phủ cho Bang Việt Nam, và ông ta du hành đến Nhật, châu Âu và Hoa Kì, và ông ta ở 2 năm ở Maryknoll Seminary, New Jersey. Sự vắng mặt lâu dài đối với quần chúng cũng như lối sống khổ hạnh và kín đáo của ông ta làm cho ông ta khó có thể trở thành nhà lãnh đạo một quốc gia. Tuy nhiên, cái tên của ông ta vẫn có một ảnh hưởng nhất định ở Việt Nam, và ông ta đã liên hệ với nhiều người Mỹ có ảnh hưởng khi còn ở Hoa Kì: Francis Cardinal Spellman, thẩm phán William O. Douglas, và nghị sĩ Mike Mansfield và John F. Kennedy. Vào giữa năm 1954, khi mà Việt Nam sắp bị chia cắt thành 2 miền bởi hiệp định Geneva, Diệm nhanh chóng quay về Sài Gòn. Lần này ông ta đã chấp thuận lời đề nghị của Bảo Đại.  
 Những quan chức Mỹ không hào hứng mấy về quyền lực của Diệm, vì họ biết rõ bản chất kín đáo, kiêu hãnh của ông ta cũng như ông ta có rất ít sự ủng hộ của công chúng. Một nhà ngoại giao Mỹ gọi ông ta là “một nhà tiên tri mà chẳng có lời tiên tri nào” (a messiah without a message). Một người khác quan sát rằng Diệm “chẳng làm được gì ngoài việc lặp lại rằng giải pháp cho vấn đề Việt nam phụ thuộc vào trách nhiệm ngày càng nặng của Mỹ”. Một hồ sơ tâm thần của Diệm mô tả ông ta là nghi ngờ tất cả những lời khuyên của mọi người, trừ gia đình của ông ta. Ông ta hay dùng nhiều giờ để ngồi thiền một mình. Ông ta chẳng bao giờ thoải mái bên cạnh phụ nữ, và những nhà phân tích tình báo thậm chí còn nói rằng họ chẳng có bằng cớ nào cho thấy ông ta có một mối quan hệ tình dục nào.

Tuy nhiên, mặc cho những điểm yếu đó, Diệm vẫn là ứng viên tốt nhất cho nhà lãnh đạo Nam Việt Nam dưới mắt các quan chức Mỹ, và thế là họ đặt cược vào ông ta. Một nhà phân tích của Mỹ tổng kết sự khó xử của Washington: “Chúng ta đã chuẩn bị chấp nhận một lời đề nghị nực cười rằng kẻ thần bí tập yoga kia có thể lãnh hết tất cả những trọng trách sắp tới, chỉ vì tiêu chuẩn những kẻ tiền nhiệm của ông ta quá thấp.”  
 Ngay từ đầu, chính quyền đã đưa ra sự ưu tiên hàng đầu là xây dựng quân đội cho Nam Việt Nam. John Foster Dulles gọi nó là bước đi tất yếu đầu tiên trong việc xây dựng một chính quyền bền vững. Với sự rút lui của Pháp, sự hiện diện của một đội quân đầy kinh nghiệm và lớn mạnh ở miền Bắc, và sự bất ổn liên miên ở miền Nam, tất cả đều cần đến một đội quân hùng mạnh. Từ giữa 1955 đến 1961, viện trợ quân sự chiếm hơn 78% tổng số viện trợ của Mỹ đến miền Nam Việt nam.

## SỰ XÍCH MÍCH Ở PHƯƠNG TÂY

Những dấu hiệu cho thấy vai trò ngày càng lớn của Mỹ trong chiến tranh, được làm rõ bởi sự viện trợ cho Diệm, đã gây ra những sự xích mích với Pháp vào những tháng cuối 1954 và năm 1955. Sự hợp tác Pháp-Mỹ ở Đông Dương đã luôn đầy những căng thẳng và không tin tưởng lẫn nhau, và sự xích mích này không dừng lại ở Geneva. Thủ tướng Pháp Mendes France muốn hợp tác với Washington càng nhiều càng tốt, và khi hội nghị Geneva kết thúc hai quốc gia nỗ lực hợp tác để xây dựng một chính quyền khả dĩ ở Sài Gòn, nhưng sự khác biệt mục tiêu đường dài và phương pháp hành động đã làm hỏng nỗ lực này. Cả hai phía đều thấy những điểm yếu của Ngô Đình Diệm, nhưng trong khi Mỹ vẫn tiếp tục hợp tác với ông ta, thì Paris lại muốn thay ông ta bằng ai khác ít chống Pháp hơn, cũng như có khả năng lãnh đạo một chính quyền hơn. Khi người Pháp trì trệ việc chuyển giao quyền lực cho Diệm cho đến tháng 12, những nhà hoạch định chính sách Hoa Kì cho rằng Paris đang cố gắng giữ lại quyền hành của họ ở miền Nam cũng như bắc cầu cho Hà Nội. Các quan chức Mỹ cũng biết rằng, Pháp đang trợ giúp cho các đối thủ chính trị của Diệm và cố gắng lật đổ ông ta. Như thế còn chưa đủ, sự xích mích Pháp-Mỹ còn bị đào sâu thêm bởi việc Pháp từ chối tham gia EDC (Cộng đồng Phòng thủ Châu Âu) một tháng sau hội nghị Geneva.

Mà không phải chỉ có mỗi Pháp bất đồng với Mỹ về kết quả tốt nhất cho Đông Dương vào giữa 1954, và trên một phương diện rộng hơn, sự thỏa hiệp với Cộng sản. Chính quyền Anh, cũng tương tự thế, ngồi vào bàn hội nghị với một ý tưởng khác với Mỹ về những gì đáng lẽ nên diễn ra. London và Washington cùng đồng ý với nhau về việc nên kiểm soát sự bành trướng của Cộng sản ở Đông Nam Á, nhưng bất đồng về phương pháp hành động. Với người Anh, cuộc tổng bầu cử năm 1956 quy định bởi hiệp định Geneva cần phải xảy ra, ngay cả khi nó có nghĩa là một chiến thắng cho Hồ Chí Minh. Dưới con mắt của người Anh, một quốc gia Việt Nam Titoist (chủ nghĩa Cộng sản kiểu Josip Broz Tito) thống nhất là một kết quả vừa ý, nếu như phải chọn lựa với giải pháp thay thế là sự bất ổn liên miên và cuối cùng là chiến tranh. Khi Washington chuẩn bị phá hỏng hiệp định Geneva ngay sau khi hội nghị vừa kết thúc – thay ảnh hưởng của Pháp bằng ảnh hưởng của Mỹ và tìm cách biến đường ngưng chiến thành một biên giới vĩnh viễn – các quan chức Anh đã bực mình, và sự tức tối của họ đã tăng lên khi Diệm quyết định từ chối tổng tuyển cử 1956. Những sự liên tưởng của người Mỹ về “bài học Munich” đã không thuyết phục được người Anh; sự liên hệ này đơn giản là không thể áp dụng đối với Đông Nam Á những năm 50 được. Họ cũng không đồng ý với sự lưu ý của nhà Trắng về lí thuyết đôminô, rằng sự “mất” Việt Nam sẽ dẫn đến sự sụp đổ của toàn Đông Nam Á. Người Anh không nghĩ rằng kết quả của cuộc phiêu lưu của chính họ ở Malaya phụ thuộc vào những gì xảy ra ở Việt Nam.

Ngay từ giữa năm 1950, chúng ta đã thấy nhưng dấu hiệu đầu tiên cho những gì một thập kỉ sau trở thành đặc trưng của ý kiến quốc tế về vấn đề Việt Nam: sự cô lập của Mỹ bởi các thành viên khác của phương Tây. Cũng như trong trường hợp sau này, sự khác biệt không phải lúc nào cũng thấy được – trong cả hai thời kì, Anh đều cố gắng tránh đối đầu trực tiếp với Mỹ về vấn đề này – nhưng chúng (sự khác biệt) là có thật. Khi đó, ngay cả các quốc gia châu Á cũng nghi ngờ các mục tiêu của Mỹ. Nhớ lại rằng SEATO, thành lập vào năm 1954, chỉ gồm có 2 quốc gia Đông Nam Á, Thái Lan và Philippines. Ấn Độ và Indonesia, những quốc gia quan trọng nhất ở Nam và Đông Nam Á, đã từ chối gia nhập, cũng như là Burma.

Geneva và kết cuộc của nó đã cho thấy rõ ràng những chính sách của Mỹ bị ảnh hưởng rất lớn từ những vấn đề chính trị trong nước của nó. Ở đây cũng có một sự liên hệ với thời kì 1963-65. Rõ ràng, một lí do mà chính quyền Mỹ cố hết sức để không phải dính vào hiệp ước Geneva chính là họ sợ rằng họ sẽ phải đối mặt với những phản ứng dữ dội từ những người chống Cộng công khai trong Nghị viện. Vừa mới 4 năm trước thôi, Truman đã bị chỉ trích nặng nề bởi vì “để mất” Trung Quốc, và sự lo sợ lặp lại vấn đề ấy nhất định là một gánh nặng to lớn đối với Eisenhower. Cái bóng của Joseph McCarthy vẫn còn quá lớn.  
 Khi Hội nghị Geneva kết thúc, sự phản ứng trong nước có vẻ khá nhẹ. Nghị sĩ Cộng hòa William Knowland của California đã tuyên bố sự dàn xếp này là “chiến thắng to lớn nhất của những tên Cộng sản trong vòng 20 năm”, và Cardinal Spellman nói đến “hàng triệu người Đông Dương vừa mới bị phản bội”, những người mà “phải học đến sự nô lệ khủng khiếp từ những ông chủ Cộng sản của họ”. Tuy nhiên, nhìn chung thì sự phản ứng đối với hiệp định là không có mấy, tức là chính sách của Nhà Trắng đã có hiệu quả, hoặc là, vấn đề Việt Nam chưa làm bận tâm mấy những nhà chính trị, hoặc là cả hai.  
 Ít nhất thì, những mối quan tâm chính trị ở trong nước đã làm cho những quan chức chính phủ viện đến viễn cảnh tận thế để biện hộ cho chính sách của họ, rồi chính điều này đã làm cho họ “ngây thơ” hơn thực sự.

## CHỦ NGHĨA THỰC TẾ CỦA MỸ ?

Điều này mang chúng ta đến một điểm giống nhau nữa của thời kì 1954-55 và 1964-65: chủ nghĩa thực tế thống trị trong những nhà hoạch định chính sách hàng đầu cũa Mỹ. Những quan chức lâu năm biết rằng họ đang đối mặt với nhiều chướng ngại lớn trong việc xây dựng một quốc gia Nam Việt nam. Họ biết rằng Việt Minh là một đối thủ đáng gờm. Họ tin tưởng vào Diệm hơn là họ tin Pháp và Anh, nhưng không nhiều hơn là mấy; Eisenhower, như chúng ta đã thấy, đã nghi ngờ khả năng của ông ta (Diệm) ngay từ đầu: sự thiếu thực tế trong chính trị, sự cứng nhắc trong suy nghĩ, tôn giáo Công giáo trong một quốc gia mà đa số là Phật giáo. Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) , nơi có những bản phân tích tình huống chính trị và quân sự hết sức chính xác trong giai đoạn này, đã thường xuyên cảnh báo về những chướng ngại phía trước; tất nhiên không phải tất cả mọi cảnh báo này đều được nghe thấy, nhưng ít ra một số cảnh báo cũng đã lọt đến tai những quan chức cao cấp nhất.

Trong một lúc nhất thời, John Foster Dulles đã cho rằng khả năng thành công của canh bạc Nam Việt là chừng 10% - chẳng phải là một dấu hiệu lạc quan gì. William J. Duiker, một người nghiên cứu cẩn thận về thời kì này, đã nói chính xác rằng chính quyền Eisenhower “bước vào cuộc thử nghiệm Diệm với con mắt mở to dè chừng”. Cũng hệt như tình huống một thập kỉ sau này, các nhà hoạch định chính sách của Mỹ có những khác biệt với những người hoài nghi không phải ở việc chẩn đoán bệnh, cũng không phải ở việc tiên đoán bệnh, mà là ở việc kê đơn chữa bệnh. Trong cả 2 giai đoạn kê đơn chữa bệnh, họ (những nhà hoạch định chính sách) tỏ ra hết sức cứng nhắc, thiếu tưởng tượng và thiển cận.

Tuy nhiên, mối liên hệ giữa cách suy nghĩ của các quan chức Mỹ ở Việt Nam thời kì đầu và giữa thập kỉ 50 với thời kì giữa 60, cũng như những hằng số quan trọng luôn hiện diện ở cả 2 thời kì, không thật sự quá rõ ràng. Những việc mà Truman và Eisenhower làm ở Việt Nam không phải là những việc hay ho gì, và họ có kha khá trách nhiệm cho cuộc chiến xảy ra vào những năm 1960-70 đã lấy đi hàng trăm ngàn mạng sống và tàn phá phần lớn Đông Dương. Các quyết định chính sách của họ đã đặt nền móng quan trọng cho những gì xảy ra sau đó. Tuy nhiên, sự đánh giá sai và thất bại chính sách trong giai đoạn sớm này có thể dễ dàng thông cảm và có lí hơn những chính sách sai lầm đưa ra trong những tháng quyết định 1963, 1964 và 1965. Những sự đánh giá căn bản – tầm quan trọng của Việt Nam, những chướng ngại phía trước, cái giá của việc rút quân – là giống nhau ở cả 2 giai đoạn, nhưng nếu như ở nửa đầu 1950 nó còn có lí phần nào, thì một thập kỉ sau nó hoàn toàn không còn là như vậy nữa (không có lí nữa). Nhìn lại mà nói thì, chính quyền Truman đã ở sai phía của lịch sử khi theo phe Pháp chống lại Việt Minh, nhưng quyết định viện trợ năm 1950 vẫn rất có lí khi mà người ta nghĩ về “cú sốc kép” năm 1949 – việc Xôviết nổ thử bom nguyên tử và chiến thắng của phe Cộng sản ở Trung Quốc – khi mà sự cộng tác của Pháp ở châu Âu vẫn còn quan trọng.  
 Tương tự như thế, mặc dù các nhà chính sách Mỹ trong giai đoạn hậu Geneva đã sai lầm khi từ chối ý tưởng về một nước Việt nam Titô thống nhất, nhưng những lí do để họ làm vậy không hoàn toàn là sai lầm. Những thành công trong các chiến dịch chống Cộng ở Hy Lạp năm 1947, Iran năm 1953, Guatemala năm 1954 và Phillipines cũng trong cùng năm đó, lẽ tự nhiên, đã làm cho các quan chức Mỹ tin rằng họ sẽ thành công thêm lần nữa, rằng họ có thể dùng cách đó để tìm một điều gì tốt hơn là Titô-ít; nhưng vào những năm 1960s thì điều này rõ ràng đáng ngờ hơn nhiều. Eisenhower và Dulles đã quá vội bỏ quên bài học từ thất bại của Pháp, nhưng điều này vẫn dễ thông cảm hơn trong trường hợp của họ hơn là trường hợp của Kennedy và Johnson.  
 Ngay cả quyết định hoàn toàn ủng hộ Diệm, điều gặp phải sự phản đối từ London, Paris và ngay cả một số quan chức Mỹ cao cấp (đáng kể nhất là Tướng J. Lawton Collins, đại diện đặc biệt của Mỹ tại Việt Nam với tư cách Đại sứ), cũng có thể hiểu được với những gì đang diễn ra lúc bấy giờ. Eisenhower và Dulles có thể trnah luận rằng, mặc dù có nhiều yếu điểm, sự cố chấp chống thực dân và đơn giản của Diệm có thể là tất cả những gì Nam Việt cần cho một người lãnh đạo. Hơn nữa, cả Pháp lẫn Anh hay bất cứ ai khác cũng không thể nghĩ ra được một thay thế nào cho Diệm, điều này làm chỉ trích của họ ít gay gắt hơn nhiều. Sau rốt, quyết định giữ một chân ở Nam Việt không phải là một quyết định vô lí vào năm 1954, nếu xét đến sự toàn cầu hóa của Chiến tranh Lạnh, thực tế nội bộ Mỹ, và cái giá có vẻ khá nhẹ nhàng – vài trăm cố vấn Mỹ, vài trăm triệu đô la viện trợ.

## SỰ RỐI LOẠN Ở MIỀN NAM, SỰ CỦNG CỐ Ở MIỀN BẮC

Và quả thật, trong một khoảng thời gian sau 1954, canh bạc của Mỹ có vẻ đang thu lợi, ít nhất là trên bề mặt. Diệm hành động nhanh chóng để đè bẹp những đối thủ nội bộ và bắt đầu củng cố vị trí chính trị của ông ta. Ông được giúp đỡ bởi gần 1 triệu người di cư Công giáo từ miền Bắc vào miền Nam, những người được nói là đã “bỏ phiếu bằng đôi chân” cho tự do. Câu chuyện thực sự thì phức tạp hơn nhiều. Các quan chức Mỹ, được thuyết phục rằng một cuộc di cư khổng lồ ra khỏi miền Bắc vốn dưới sự kiểm soát của Việt Minh sẽ là một sự xấu hổ lớn cho Hồ Chí Minh, mới là những nhân tố chính trong việc này. Được khuyến khích bởi chức sắc Công giáo và tổ chức bởi nhóm cố vấn Edward Lansdale của Diệm, toàn bộ một vùng đã di chuyển xuống phía Nam, nhiều người đi bằng tàu thủy của Mỹ. Các thầy tu thuyết phục những người còn lưỡng lự bằng cách nói với họ rằng “Chúa đã vào Nam”, trong khi Lansdale hứa hẹn phần thưởng là 5 mẫu đất và 1 con bò cho những người chịu đi. Các đại diện của ông ta cũng phát tán những câu chuyện về các “trại tập trung” của Việt Minh và khả năng đánh bom nguyên tử miền Bắc của Mỹ.

Tất nhiên, nhiều người di cư là những người chống Cộng và họ lo sợ cho sự an nguy của họ ở miền Bắc. Nhưng, không có nghi ngờ gì cả, những chiến thuật của các tu sĩ và Lansdale mới là quyết định trong việc thuyết phục một số rất lớn những người khác đi theo. Dù sao đi nữa, thì chiến dịch cũng đã đạt được mục tiêu của nó. Một khi đã vào Nam, số người lánh nạn này đã trở thành một tài sản chính trị đáng kể cho Diệm, tạo thành một khối cử tri trung thành và chắc chắn. (để so sánh, có 120,000 người đã di cư từ Nam ra Bắc).

Việc một “chuyến bay đến tự do” đã xảy ra ở Việt Nam nhanh chóng được người Mỹ biết đến. Trong quyển sách bán chạy nhất của ông ta, Đưa tôi thoát khỏi ma quỷ, Tom Dooley, một bác sỹ hải quân Mỹ đã từng tham gia vào việc vận chuyển người vào Nam, đã đưa ra những cáo buộc khủng khiếp nhưng vô cớ chống lại chính quyền Hà Nội về những tội ác chống lại những người chạy trốn khỏi “sự vô thần khủng khiếp của Cộng sản”. Ông ta cũng phóng đại những việc làm tốt của Mỹ cũng như của bản thân ông ta về “Con đường đến Tự do”. Và bất cứ ai đọc sách của Dooley hay xem bộ phim chuyển thể từ quyển sách ấy cũng có thể thấy sự cống hiến toàn diện của Mỹ nhằm giúp Nam Việt Nam: “Chúng ta đã đến Việt Nam trễ, nhưng dù sao chúng ta cũng đã đến. Và chúng ta không mang đến súng đạn và bom, nhưng chúng ta mang đến giúp đỡ và lòng yêu thương.”

Sau khi củng cố quyền lực của ông ta đến một mức nhất định, Diệm đã gọi một cuộc tuyển cử vào năm 1955 để quyết định liệu miền Nam Việt Nam muốn một chính quyền quân chủ dưới triều Bảo Đại, hay là một nước Công hòa dưới triều của ông ta. Ông ta làm vậy vì Bảo Đại, người có mối quan hệ mật thiết với các phần tử tôn giáo chống lại ông ta, đã đề nghị Diệm từ chức. Trong 6 triệu người bỏ phiếu, có 99% ủng hộ Diệm. Ở Sài Gòn ông ta nhận được dư ra 200,000 phiếu so với số cử tri đăng kí. Sự gian lận bầu cử trắng trơn làm cho các quan chức Mỹ lo ngại (“Tất cả những gì ông cần là một đa số, chứ không phải là 99.99%”, Edward Lansdale đã tư vấn như thế trước khi bầu cử diễn ra), nhưng dù sau họ cũng ấn tượng với cách mà Diệm tăng cường sự trợ giúp. Thế là Việt Nam Cộng hòa (RVN) ra đời. Trong vòng hai năm sau đó, đã có những người nói về “sự kì diệu Diệm” ở miền Nam, và các quan chức Mỹ bắt đầu diễn thuyết đầy hi vọng về một Nam Việt Nam trở thành chuẩn mực cho chương trình viện trợ nước ngoài của Mỹ. Chuyến thăm Mỹ năm 1957 của Diệm đã đánh dấu một đỉnh cao trong sự nghiệp lãnh đạo của ông ta, và ông ta được tán dương không tiếc lời bởi những nhà lãnh đạo chính trị cũng như báo chí cho việc đạt được sự ổn định ở Nam Việt và phát triển kinh tế mạnh mẽ. Ông ta được vinh dự phát biểu trước Quốc hội Mỹ.

Thế nhưng, vẻ ngoài luôn luôn đánh lừa người xem. Khi ông ta đang củng cố địa vị của mình, Diệm đã loại trừ những nhóm quan trọng trong xã hội miền Nam Việt Nam với những chính sách ưu ái cho thiểu số Công giáo ở đây, và với việc Diệm từ chối theo đuổi một chương trình cải cách ruộng đất như ông ta đã hứa, điều mà có thể giúp ông ta có được sự ủng hộ của nông dân. Ở tỉnh Long An nằm sát Sài Gòn, có ít hơn 1,000 trong số 35,000 hộ dân được nhận lấy tài sản. Tệ hơn nữa, Diệm đã chuốc oán với nông dân khi bắt họ trả tiền cho phần ruộng mà họ đã được Việt Minh tặng không trong cuộc chiến chống Pháp. Những người Cộng sản đã khoét sâu vào chính sách áp bức này.  
 Tâm điểm của vấn đề của Diệm là khái niệm rất hạn hẹp của ông ta về cái gọi là lãnh đạo chính trị. Ông ta hoàn toàn không có khả năng thỏa hiệp, một vấn đề nhỏ ban đầu nhưng trở nên ngày càng phức tạp hơn trong những năm sắp tới. Nhằm triệt tiêu ảnh hưởng của các nhà hoạt động Việt Minh vẫn còn trong Nam, chính quyền Diệm đã tại ra những “nông điền”, di dời và tái định cư nông dân, qua đó chuốc thêm oán với họ. Quan trọng không kém, chương trình viện trợ của Mỹ, trong khi rất quan trọng để giúp cho Nam Việt sống sót, đã tạo ra một sự lệ thuộc hơn là đặt nền móng cho một quốc gia thực sự độc lập. Mỹ đã xây dựng một lâu đài trên cát. Chỉ cần Mỹ ngưng viện trợ là toàn bộ chính quyền và quân đội Nam Việt sẽ sụp đổ nhanh chóng. Cả Diệm lẫn nhà tài trợ Mỹ đều không nghĩ nhiều về việc khuyến khích dân chủ hay bất cứ hành động cải tổ chính trị nào. Trong khi các quan chức Mỹ lâu lâu lại đẩy Diệm đi theo hướng đó, nhà lãnh đạo Sài Gòn thường làm ngơ chúng, cho thấy sự ảnh hưởng rất hạn chế của Washington (một lần nữa, tương tự như những năm 1960). Đến cuối những năm 50, sự bất ổn ở miền Nam gia tăng nhanh chóng.

Những sự phát triển này cho thấy rằng cuộc “thử nghiệm Diệm” đã không thể tránh được thất bại ngay cả nếu như ông ta không phải đối mặt với một đối thủ sừng sỏ như Hồ Chí Minh ở miền Bắc. Sự có mặt của Hồ Chí Minh đã làm cho cuộc chiến càng thêm không cân sức. Nhà lãnh đạo Hà Nội đã hành động cẩn trọng trong thời gian sau hội nghị Geneva, với những tôn trọng về vấn đề tái thống nhất. Biết rõ rằng Matxcơva hay Bắc Kinh đều không ủng hộ một chính sách gây hấn vì chúng có thể mang đến sự đối đầu trực tiếp với Mỹ, chính quyền miền Bắc cũng cố gắng không cho Mỹ bất cứ cớ nào để can thiệp. Một giải pháp Politburo đã được công bố vào đầu tháng 9-1954 (‘Tình thế mới, nhiệm vụ mới, chính sách mới’) đã kêu gọi sự chuyển đổi từ chiến tranh thành hòa bình, từ dùng vũ lực tái thống nhất đất nước thành xây dựng xã hội mới. Giải pháp này kêu gọi những người trong miền Nam cố gắng, hợp pháp hay bất hợp pháp, củng cố hòa bình và thực hiện Hiệp định Geneva. Chính sách này đã được thông qua tại kì họp Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam vào tháng 3-1955: các đại biểu đã chọn một chính sách làm mạnh VNDCCH trong khi phát động một cuộc chiến trên chính trường miền Nam và dùng ngoại giao để có được sự ủng hộ từ những người tiến bộ trên toàn thế giới.

Năm 1955, chính quyền Hà Nội phát động một cuộc cải cách ruộng đất lớn dưới sự kiểm soát của các cán bộ gửi đến bởi hội đồng cải cách ruộng đất trung ương. Những hướng dẫn cẩn thận được đảng cung cấp nhằm phân biệt giữa những người tư sản nhưng yêu nước hay phản bội, giữa những địa chủ sản xuất hiệu quả hay kém hiệu quả, nhưng những sự phân biệt này dần dần bị làm ngơ khi mà chiến dịch trở nên ngày càng cực đoan và đạt được quán tính riêng của nó. Nhưng người nông dân sợ bị truy tố nên đã đấu tố những người hàng xóm của họ, trong khi những người khác thì vu cáo địch thủ của họ những tội ác tưởng tượng. Bất cứ ai bị nghi ngờ làm việc cho Pháp đều có thể bị xử tử bởi tội “phản bội”, và có những người bị đấu tố vì đã không thể hiện đủ sự ủng hộ với Việt Minh.

Chính quyền Hà Nội chưa bao giờ công bố một con số chính thức cho những người đã bị giết trong cuộc cải cách ruộng đất, nhưng đã có hàng ngàn người chết. Và hàng ngàn người khác bị đưa vào trại lao động cưỡng bức. Tháng 8-1956, ít lâu sau chiến dịch cải cách, Hồ Chí Minh đã công khai tuyên bố rằng “đã có sai lầm”, và ông hứa rằng những người bị quy kết sai lầm là địa chủ hay tư sản sẽ được trả lại công bằng. Những quan chức khác cũng phản ánh lại sự thừa nhận lỗi lầm này, nói rằng ngay cả những cựu chiến binh Việt Minh trung thành cũng đã bị vu cáo và xử tội.

Hàng ngàn người sống sót đã được thả về với làng của họ giữa những lời hô hào “quên đi và tha thứ”. Nhưng điều đó thật khó khăn. Sự căng thẳng vẫn tiếp tục. Những nạn nhân trả thù những người đã truy tố họ. Ở một vài vùng, nông dân từ chối tuân theo mệnh lệnh, và miền Bắc sa vào một bầu không khí nghi ngờ và e dè. Tờ báo chính thức của Hà Nội, Nhân Dân, đã mô tả rằng “anh em không dám thăm nhau, và người ta không dám chào hỏi nhau trên đường”. Lúc này thế giới đang tập trung vào sự nổi dậy của Hungary chống lại sự thống trị của Xôviết, nên đã không chú ý mấy đấy việc này. Tuy nhiên Hồ Chí Minh đã nhận ra rằng uy tín lãnh đạo của ông đang trên bờ vực nên đã đưa vào những phương pháp tự do hơn nữa; tuy nhiên chúng vẫn chưa đủ để sửa lại những tổn thất. Võ Nguyên Giáp cũng đưa ra một lời thú tội tương tự. “Chúng tôi đã tấn công trên một mặt trận quá lớn, chúng tôi đã hoảng sợ khi thấy địch ở khắp nơi và sự sợ hãi đã lan đi khắp nơi. Tệ hơn nữa, tra tấn được xem như một hoạt động bình thường.”  
 Với sự kết thúc của Chiến dịch Cải cách ruộng đất, đời sống chính trị miền Bắc cũng đã lắng xuống. Nó lắng xuống để đợi cuộc tổng bầu cử toàn quốc trong Hiệp định Geneva, được sắp xếp vào năm 1956. Các quan chức Hà Nội định rằng họ sẽ tái thống nhất đất nước dưới quyền của họ, nhưng họ hi vọng rằng không phải làm vậy bằng những viên đạn mà bằng những lá phiếu, bằng con đường thắng lợi bầu cử.  
 Có phải là những lãnh đạo Hà Nội thực sự trông chờ vào một cuộc bầu cử diễn ra hay không? Đây là một vấn đề tranh cãi từ lâu, nhưng có vẻ như họ đã thực sự trông chờ. Họ tất nhiên hi vọng rằng sức ép từ đồng chủ tịch Hội nghị Geneva, Anh và LB Xôviết, và những quốc gia khác như Pháp, Trung Quốc, Canada và Ấn Độ, sẽ ép Sài Gòn và đồng minh Hòa Kì tổ chức một cuộc bầu cử. Ở Anh và Pháp, một vài quan chức bám vào một hi vọng từ lâu rằng bầu cử sẽ xảy ra, và ngay cả tại Hoa Kì những người quan sát cũng tin rằng cuộc bầu cử sẽ xảy ra dưới một hình thức nào đó; Hà Nội tất nhiên đã biết tất cả những ẩn ý này. Khi Diệm từ chối ngay cả một cuộc tư vấn kêu gọi tại Geneva vào hè 1955, những người lãnh đạo VNDCCH đã thất vọng.

Tuy nhiên, họ (VNDCCH) vẫn không chuẩn bị thay đổi chính sách “hai gọng kềm” của mình: củng cố sức mạnh ở miền Bắc và tìm cách tái thống nhất với miền Nam. Những quan chức Việt Minh ở miền Nam bắt đầu gây áp lực lên Hà Nội nhằm khiến họ làm nhiều hơn cho mục tiêu thứ hai. Vào năm 1956, Lê Duẩn, lãnh đạo cộng sản kì cựu ở miền Nam, đã ra một bản báo cáo dài về “Con đường Cách mạng ở miền Nam”; bản này kêu gọi các cán bộ ở miền Nam chuẩn bị cho một cuộc đấu tranh chính trị lâu dài trong khi khuyến nghị miền Bắc rằng sẽ có lúc phải dùng đến sức mạnh quân sự. Hà Nội trả lời dè dặt. Hồ Chí Minh và các cộng sự của ông đang làm việc hết mình cho việc xây dựng đất nước ở miền Bắc và không có mong muốn chọc giận Hoa Kì, nhất là khi Xôviết và Trung Quốc đã cho thấy họ không ủng hộ mấy với chuyện tái thống nhất đất nước một cách nhanh chóng. Chính quyền Matxcơva dưới thời Nikita Khrushchev ủng hộ “song song tồn tại hòa bình” với các nước phương Tây; trong khi Trung Quốc đang phải dành hết tâm trí cho việc phát triển quốc gia và không mong muốn có thêm một cuộc chiến “kiểu Hàn” chống lại Mỹ nữa. Xôviết thậm chí còn đề nghị vào năm 1957 rằng cả 2 quốc gia Nam và Bắc Việt Nam đều được gia nhập vào Liên Hiệp Quốc, tức là thừa nhận phần nào sự chia cắt vĩnh viễn 2 miền đất nước.

Tuy nhiên, sau một thời gian thì các nhà lãnh đạo Hà Nội đã thay đổi chính kiến của họ và chọn cách khuyến khích và tiếp tế cho phong trào cách mạng đang lên ở miền Nam. Quyết định chính đến vào năm 1959. Sau khi nhận thấy rằng những nhà cách mạng ở miền Nam đang tuyệt vọng chờ giúp đỡ, cũng như sự áp bức của Diệm đã tạo ra một bầu không khí tốt cho cuộc khởi nghĩa, vào mùa xuân 1959 Đảng đã cho phép quay trở lại phương pháp đấu tranh vũ trang và có những hành động chủ động để giúp đỡ đấu tranh. Cùng với một số phương pháp khác, các nhà lãnh đạo đã thành lập một đội chuyên nhiệm nhằm tạo ra một thứ mà sau này sẽ được cả thế giới biết đến với cái tên Đường mòn Hồ Chí Minh, một con đường đâm sâu vào lãnh thổ Nam Việt hàng trăm dặm để vận chuyển người và tiếp viện cho miền Nam, qua Lào. Từng đoạn của con đường dần dần được nới rộng, và xe đạp được đưa vào vận chuyển. Với khung gia cố, những chiếc xe đạp này có thể tải được 220 đến 330 pound (100-150 kg), đôi khi có những chiếc tải đển hơn 700 pound (300 kg). Trên con đường này, những người vận chuyển mỗi ngày đi được trung bình 6 dặm, tức là họ cần đến hơn một tháng để có thể vào Nam Việt Nam.

Hà Nội cũng gửi vào Nam nhiều người Việt Minh đã ra bắc sau Geneva, và hướng dẫn họ sử dụng vũ lực để bảo vệ họ và hoạt động để lật đổ chính quyền Sài Gòn. Vào tháng 9-1960, Hội nghị Đảng lần thứ 3 đã chính thức chấp thuận đấu tranh vũ trang, đưa việc giải phóng miền Nam thành một ưu tiên ngang hàng với củng cố miền Bắc. Và vào tháng 12-1960, dưới sự chỉ đạo của Hà Nội, những nhà cách mạng miền Nam đã thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (NLF), một tổ chức quần chúng lãnh đạo bởi những nhà cộng sản nhưng tập họp tất cả những ai không bị ảnh hưởng bởi Diệm bằng cách hứa hẹn cải cách toàn diện và thành lập sự độc lập thực thụ.  
 Ở đây là một trong những vấn đề cốt lõi cho những cuộc tranh cãi sau này về việc quy kết trách nhiệm cho ai trong chiến tranh Việt Nam. Có phải cuộc nổi dậy ở Nam Việt những năm 1959-1960 xảy ra bởi vì những cuộc bạo loạn vốn có ở miền Nam mà không cần hoặc cần rất ít sự can thiệp từ miền Bắc, hay là sự thành lập của NLF chính là giai đoạn mở đầu của một cuộc chiến vũ trang từ Hà Nội? Nói cách khác, liệu cuộc chiến này, tận gốc, là một cuộc nội chiến giữa hai thế lực thù địch lẫn nhau ở miền Nam, hay đây là một cuộc ngoại xâm? Những câu trả lời trái ngược nhau trong những năm sau này đã gây ra sự chia rẽ sâu sắc ở Hoa Kì và trong bất cứ quốc gia nào quan tâm đến cuộc chiến. Những người chỉ trích sự tham gia của chính quyền Mỹ thường tranh cãi quyết liệt cho lập trường thứ nhất, tức là đây là một cuộc chiến xảy ra vì Hà Nội đã có nguồn gốc căn bản ở miền Nam; trong khi các quan chức Mỹ và những người ủng hộ họ thì ủng hộ lập trường thứ hai, rằng cuộc chiến này ngay từ đầu đã là một cuộc chiến chống lại miền Nam, được khởi nguồn và chỉ huy từ Hà Nội.

Ai là người nói đúng? Không ai cả, và cả hai. Hà Nội, rõ ràng, có một vai trò tích cực trong việc gia tăng xung đột ở miền Nam; nếu không có sự can thiệp của miền Bắc, rõ ràng những người khởi nghĩa ở miền Nam đã chẳng thể đánh bại một chính quyền Sài Gòn có sự viện trợ của Mỹ. Tuy nhiên, không nghi ngờ gì rằng sự chống đối ở miền Nam đối với chính quyền Sài Gòn là rất sâu sắc, và nếu không có sự chống đối này thì dù chính quyền VNDCCH có gây áp lực đến đâu đi nữa thì cũng sẽ chẳng có cuộc khởi nghĩa nào xảy ra. Nhưng một học giả đã tổng kết rằng, “nó là một cuộc khởi nghĩa được truyền lửa bởi những tình hình địa phương ở miền Nam, nhưng lãnh đạo và chỉ hướng bởi miền Bắc”.

Đối với một số người, tranh cãi về vai trò của miền Bắc trong cuộc chiến này là vô nghĩa, bởi vì Hiệp định Geneva bằng giấy trắng mực đen đã xác nhận rằng Việt Nam là một quốc gia duy nhất, mặc dù có bị tạm thời chia cắt bởi vĩ tuyến 17. Thế nên, khi chiến quyền Diệm từ chối tổ chức họp bàn về bầu cử tái thống nhất, Hà Nội không có trách nhiệm phải tuân theo những điều khoản của hiệp định nữa. Đối với những nhà lãnh đạo VNDCCH, Việt Nam luôn luôn là một quốc gia duy nhất, và bất cứ phương pháp nào có thể mang lại sự thống nhất đất nước sẽ là phương pháp đúng đắn chung cuộc.

Dù sao đi nữa, thì cũng đã có một điều không thể xoay ngược lại: từ cuối năm 1960, một cuộc khởi nghĩa rộng lớn đã xảy ra ở Nam Việt Nam. VNCH của Ngô Đình Diệm sắp phải đối mặt với bài kiểm tra khó khăn nhất của nó. Và tại Washington, một bộ máy điều hành mới chuần bị lên nắm quyền lực.

# CHƯƠNG IV: KHỦNG HOẢNG TRẦM TRỌNG THÊM

## MỘT BỘ MÁY MỚI Ở WASHINGTON

Vai trò của John F. Kennedy (JFK) ở Việt Nam là một trong những khía cạnh gây tranh cãi nhất về hình ảnh công chúng của ông. Điều này một phần bởi vì những quyết định chính sách quan trọng đã được thông qua trong 1000 ngày ở Nhà Trắng của ông, và một phần bởi vì cái chết của ông bởi viên đạn của một tên sát thủ vào tháng 11-1963 đã được theo sát phía sau bởi một cuộc đảo chánh chống lại Ngô Đình Diệm, được tài trợ bởi Mỹ. Tất nhiên cũng còn một yếu tố nữa thêm lửa cho sự tranh cãi này: sự đột ngột của cái chết Kennedy. Nhiều người ủng hộ Kennedy tin rằng ông đã, vào thời điểm đó, có ý định rút quân khỏi Việt Nam, hoặc là ngay trong một thời gian rất gần, hoặc là sau cuộc bầu cử 1964. Người theo lập trường này nổi tiếng nhất là nhà làm phim Oliver Stone, người đã làm bộ phim JFK mà trong đó chính lập trường rút quân của Kennedy đã khiến ông bị ám sát.

Không khó để nhìn ra mục đích chủ yếu của những người hâm mộ JFK này: họ muốn bảo vệ Kennedy khỏi thảm họa ở Đông Nam Á. Và thật sự, hồ sơ về những gì Kennedy làm ở Việt Nam đủ mập mờ và phức tạp để họ có thể nói như thế và thuyết phục nhiều nhà quan sát độc lập rằng ông ta (JFK) sẽ làm khác đi với người tiền nhiệm của ông ta. Hồ sơ này ghi nhận những sự từ chối lặp đi lặp lại những cơ hội giải quyết vấn đề bằng chính trị cùng với những lần phủ quyết những kế hoạch tham gia sâu hơn vào chiến tranh Việt Nam của Mỹ.  
 Những người Kennedy chọn làm cố vấn ngoại giao sẽ là những nhân vật chính trong những quyết định về Việt Nam, cả trước và sau khi cái chết của JFK. Đó là một bộ ba đáng nể. Kennedy đã chọn Dean Rusk, từng là một học giả của Rhodes và là chủ tịch của Rockefeller Foundation, đứng đầu Bộ Ngoại giao. Robert McNamara, từng là giáo sư của Đại học Kinh tế Harvard, rời việc làm bấy giờ của ông ta là chủ tịch công ty Ford để trở thành Thư kí Bộ Quốc phòng, và McGeorge Bundy, một giáo sư 41 tuổi ở Harvard, cũng được chọn trở thành trợ lí đặc biệt cho Kennedy trong Cơ quan An ninh quốc gia Hoa Kì. Trong vòng 4 năm sau đó, khi mà Việt Nam càng ngày càng trở thành mối quan tâm đối ngoại hàng đầu, ba người này sẽ là trung tâm của các chính sách, cho đến tận năm 1965 khi mà họ giúp biến Việt Nam thành một cuộc chiến của Mỹ. Qua 4 năm đó, ba người này sẽ cố vấn chống lại việc tìm kiếm một giải pháp ngoại giao cho cuộc chiến (mặc dù McNamara, đến lúc cuối, có vẻ thoải mái với ý tưởng này hơn là hai người kia).

Nỗ lực đáng chú ý đầu tiên nhằm chuyển cuộc chiến ở Việt Nam từ chiến trường lên bàn thương lượng đến từ sau khi Kennedy đồng ý một việc tương tự ở Lào – quốc gia hẹp nằm trong đất liền, giữa Thái Lan và Việt Nam. Sự kết hợp giữa trợ giúp kinh tế và gửi cố vấn từ sau năm 1954 đã không thể củng cố sự thống trị theo phương Tây ở nơi này, và có khả năng sẽ thất bại ngay tức thời trước phe được cộng sản chống lưng, Pathet Lào. Dwight Eisenhower, trong một cuộc họp ngay trước ngày Kennedy làm lễ nhậm chức, đã nhấn mạnh sự quan trọng chiến lược của Lào, gọi nó (Lào) là chìa khóa đến toàn Đông Nam Á và rõ ràng đã cảnh báo JFK rằng nếu Lào thất thủ thì Hoa Kì sẽ phải “xóa hết khu vực”. Ông ta (Eisenhower) mong muốn một giải pháp qua thương lượng, nhưng hoàn toàn bác bỏ khả năng trung lập. “Nó sẽ là một cú chí mạng”, Eisenhower nói với Kennedy, “với chúng ta, nếu chúng ta để những người cộng sản lọt vào chính quyền Lào”.

Trong những tháng sau đó, một vài cố vấn cao nhất của Kennedy cũng đã nói vọng lại lời cảnh báo của Eisenhower và đề nghị can thiệp bằng quân đội, tuy nhiên JFK chẳng bao giờ chấp thuận cả. Ông ta (JFK) có một sự nghi ngờ mãnh liệt đối với địa hình trắc trở của Lào; về sự thiếu ủng hộ của công chúng đối với một sự gắn kết lâu dài vào Lào; về sự thiếu một “lối thoát” cho bất cứ sự can thiệp lâu dài nào vào Lào. Đến đầu mùa xuân, ông ta đã quyết định rằng ông sẽ theo đuổi một giải pháp đàm phán, ngay cả nếu như những người trong nước chỉ trích ông ta là kẻ nhân nhượng.

Những đồng minh chính của Mỹ đóng vai trò trong quyết định này. Họ tin rằng lợi ích của phương Tây ở Lào là nhỏ, nếu không nói là không có. Trong cuộc viếng thăm Hoa Kì mùa xuân 1961, Thủ tướng Anh Harold macmillan đã lưu ý Kennedy không nên can dự sâu hơn nữa vào một nơi rất khó phòng thủ và không quan trọng đối với an ninh của phương Tây (như Lào). Trong một cuộc thảo luận trên một chiếc du thuyền xuôi dòng Potomac, Macmillan từ chối đổ tài nguyên quý giá của Anh quốc vào Lào, nhất là vào việc phòng thủ cho một quân đội không tự đứng vững khi chiến đấu được; khi chiếc thuyền đi ngang một đội đua thuyền của một đại học địa phương, Macmillan đã hỏi: “Chúng ta có cái gì đây? Thủy quân Lào đấy chăng?”

Pháp cũng đặt câu hỏi với ý tưởng nỗ lực nhằm đảm bảo một quốc gia Lào thân Mỹ. Khi Kennedy thăm Paris vào tháng Năm, de Gaulle bảo với ông ta rằng Pháp sẽ không ủng hộ một cuộc can thiệp quân sự phương Tây vào quốc gia đó (Lào). Kinh nghiệm của Pháp trong khu vực đã chỉ rõ rằng hành động quân sự sẽ không bao giờ đạt được kết quả lâu dài, và vì thế giải pháp tốt nhất với vấn đề Lào là trung lập hóa. Kennedy trả lời rằng ít nhất cũng cần phải có sự đe dọa can thiệp quân sự từ Mỹ, nhưng de Gaulle cũng không đồng ý. “Đối với ngài mà nói, thì sự can thiệp vào khu vực này sẽ là một vũng lầy không có hồi kết”, de Gaulle đã nói như vậy. Lòng yêu nước luôn luôn tỏ ra mạnh hơn bất cứ sức mạnh ngoại bang nào, kinh nghiệm của người Pháp cho thấy như thế. Lời của de Gaulle này rõ ràng đã gây ấn tượng cho Kennedy. Khi Tướng Maxwell D. Taylor và Walt W. Rostow của Hội đồng An ninh Quốc gia hối thúc Kennedy can thiệp với lực lượng Mỹ nếu như phe cộng sản Lào tấn công trở lại, Kennedy ngay lập tức từ chối, trả lời rằng de Gaulle đã “nói bằng cảm nhận về những khó khăn trong chiến tranh ở khu vực này của thế giới.”

Kennedy, vì thế, chọn bỏ qua lời khuyên của Eisenhower và bước qua Lào. Trong tháng 5, ông ta báo với London rằng Hoa Kì sẽ ủng hộ một cuộc thảo luận Xô-Anh nhằm khởi động một hội nghị Geneva về Lào về việc thương thảo sắp đặt giữa các quân đội thân Mỹ, thân cộng và trung lập đang nắm giữ quyền lực ở Lào. Kennedy chỉ định một nhà thương thuyết thời vụ là W. Averell harriman làm người đại diện cho Mỹ. Tháng thứ 13 của cuộc thương thuyết đã mang đến một sự đồng thuận rằng lựa chọn duy nhất có khả năng thành công là một chính phủ mà phe thân cộng Pathet Lào và phe trung lập có một vị trí tương xứng với quyền lực thật sự của họ. Bản thỏa thuận cuối cùng, kí vào tháng 7-1962, đã tạo ra một nước Lào “trung lập và độc lập”, lãnh đạo bởi một chính phủ liên hiệp dưới trào thủ tướng trung lập Souvanna Phouma, nhưng trong đó có sự chia sẻ quyền lực với Pathet Lào.

Tình hình thực tế ở Lào khiến cho lựa chọn tốt duy nhất là một vụ dàn xếp bằng thương lượng, nhưng một khi dùng giải pháp này Kennedy biết rằng ông ta sẽ bị phe Cộng hòa chỉ trích rằng ông ta đang “làm mất” Đông Nam Á, cũng như Truman đã “làm mất” Trung Quốc. Ông ta cảm thấy tự tin rằng bộ máy điều hành của ông đang đi theo con đường đúng nhất có thể, nhưng ông vẫn sợ rằng đồng ý cho Pathet Lào quyền lực sẽ bị gọi là một thất bại thứ hai (sau vụ thảm bại ở Vịnh Con Heo – Bay of Pigs – năm 1961, khi mà một nhóm lưu vong người Cuba có vũ trang được Mỹ huấn luyện cố gắng đảo chính chính phủ Fidel Castro) vào tay phe Cộng sản. Một thất bại thứ 3 như thế sẽ là một thảm họa về mặt chính trị, Kennedy tin như thế, khi mà ông ta nói với Đại sứ Mỹ ở Ấn Độ, John Kennet Galbraith: “Có một giới hạn nhất định về số phi vụ mà một người có thể làm được trong một năm với cộng sản mà vẫn sống sót trên chiến trường… Chúng ta đơn giản chỉ là không thể có thêm một thất bại nữa ở Việt Nam”.

Nhưng không phải chỉ có những vấn đề chính trị nội bộ mới làm Kennedy bận tâm; những yếu tố quốc tế cũng rất quan trọng. Kennedy nhìn nhận nội chiến Lào như là một phần của một cuộc Chiến tranh Lạnh lớn hơn, và ông ta thấy diễn văn của Nikita Khrushchev vào tháng 1-1961 về việc ủng hộ những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc như là một lời thách thức đến Hoa Kì hơn là một câu trả lời với lời tuyên bố của Trung Quốc về việc họ là nhà quán quân thực thụ của cách mạng ở các nước thứ ba. Khrushchev càng làm Kennedy thêm khó xử khi vào năm 1961, ông này tăng cường vận chuyển bằng đường hàng không đến những người cách mạng ở Lào và Côngô, cũng như tăng cường viện trợ đến Castro và Bắc Việt. Như thể vậy còn chưa đủ, Khrushchev còn đe dọa chắn Berlin lại một lần nữa. Vào tháng 10, ngay trước khi khủng hoảng Berlin kết thúc, Kennedy nói với Arthur Krock của tờ New York Times rằng “cái lưu ý quái quỷ đó… ông ta phải giải quyết vấn đề Berlin trong khi những người Cộng sản khuyến khích những kẻ nổi dậy ở khắp nơi… Việt Nam, Lào chẳng hạn”.

Hiệp định Lào, vì thế, chỉ khiến Kennedy và các cố vấn chính của ông ta càng nghiêng về một giải pháp quân sự hơn là một giải pháp thương thuyết ở Việt Nam – ít nhất là trong một tương lai thấy được. Họ sớm bắt đầu quân sự hóa sự can thiệp của Hoa Kì mà Eisenhower đã khởi xướng. Eisenhower vốn luôn sẵn sàng phá vỡ các yếu tố chính trị của Hiệp định Geneva 1954 ngay khi nó vừa được kí kết, nhưng ông ấy đã nhường nhịn với những quy ước quân sự, gồm cả việc giới hạn số lượng cố vấn quân sự Mỹ ở mức 685 người như đã quy ước ở Geneva. Kennedy có ít băn khoăn hơn về việc vi phạm nhiều phần chính của hiệp định Geneva, và cho đến khi bị ám sát, số cố vấn quân sự của Mỹ ở Việt Nam đã là hơn 16,000. Nhiều người được giao nhiệm vụ đi kèm theo, đôi khi lãnh đạo, quân đội Nam Việt trên chiến trường. Cần phải nhắc rằng Kennedy đã cưỡng lại sức ép từ quân đội Mỹ và nhiều nhà cố vấn kì cựu của ông về việc đưa lục quân chính thức vào Việt Nam, và ông đã làm hệt như thế trong suốt nhiệm kì còn lại của ông ta. Dù sao đi nữa, ông ta đã thiết lập một sự hiện diện quân sự đáng kể ở Việt Nam, và khi làm vậy, ông đã khởi động một quá trình thu hẹp những lựa chọn của chính ông và những người kế nhiệm ông.

Tất nhiên, Kennedy và cố vấn của ông ta cho rằng những lựa chọn của họ vốn đã hẹp ngay từ năm 1961. Thư kí Liên bang Dean Rusk đại diện cho cách nhìn của bộ máy điều hành khi bảo với Andrei Gromyko trong buổi thương thuyết với Lào rằng cả Xôviết và Bắc Việt không bao giờ được quên rằng Hoa Kì đã “tận tụy với Nam Việt và sẽ không chấp nhận sự hủy diệt của nó (Nam Việt)”. Tuy nhiên, thực sự thì chính quyền Eisenhower đã không chính thức đưa Kennedy vào tình thế phải bảo vệ Nam Việt. Hiệp định SEATO, như ta đã thấy, chỉ quy định các quốc gia thành viên phải tư vấn lẫn nhau. Hơn nữa, vào tháng 10-1954 Eisenhower đã nói rõ rằng một phần lớn viện trợ của Hoa Kì đến Nam Việt còn phụ thuộc vào “những cải cách cần thiết” của Diệm, và nói chung là cho Nam Việt nhiều dân chủ hơn. Đến năm 1960-61, ở Sài Gòn nhiều người, gồm cả Elbridge Durbrow, đại sứ Mỹ, đã tranh luận rằng những yêu cầu này đã không đạt được. Chính sách của Eisenhower với Nam Việt đã cho Kennedy nhiều lựa chọn hơn là ủng hộ chính quyền Diệm, nhưng ông ta (Kennedy) đã quyết tâm giữ Nam Việt khỏi bàn tay của Cộng sản; và ông ta xem Diệm là phương tiện tốt nhất để đạt được điều đó.

## SỰ SỤP ĐỔ CỦA QUYẾT ĐỊNH NĂM 1961

Như Jean Lacouture đã viết, sau khi Kennedy chọn “Tách biệt hai vấn đề của Đông Dương, hòa bình ở Lào và cố gắng thắng cuộc chiến ở Việt Nam”. Vào tháng 5-1961 ông chấp thuận lời khuyến nghị tăng cường quân đội của chế đội Sài Gòn (QLVNCH – ARVN) thêm 20,000 người, và gửi thêm 100 cố vấn Mỹ nữa đến Việt Nam, nâng tổng số lên 800. Nhiều người nữa sẽ đến vào mùa hè. Nhưng những điều này chẳng giúp ích được gì cho tình hình bấy giờ. Đến mùa thu năm đó, chính quyền Diệm đã gặp phải rắc rối lớn. Lượng người đăng kí tham gia Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam (NLF) tăng lên chóng mặt trong mùa hè, và vào đầu thu Việt Cộng (tên gọi của những người lính du kích của NLF) hoạt động mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Trước đó, họ đã chiếm quyền kiểm soát nhiều ngôi làng trong nhiều vùng ở miền Nam Việt Nam. Kết quả là rối loạn chính trị ngày càng tăng ở miền Nam, và chẳng bất ngờ gì khi vào tháng 9 Diệm đề nghị khẩn cấp thêm viện trợ kinh tế. Đến đầu tháng 10, cả JSC (Joint Chief of Staffs) và NSC đều nghiêng về sự lựa chọn đưa một lực lượng chiến đấu đáng kể của Mỹ vào Việt Nam.

Kennedy vẫn còn nghi ngờ. Ông không hề muốn gửi quân Mỹ đến lục địa châu Á. Ông ta đã một lần cảnh báo chống lại một lời đề nghị như thế vào năm 1954, và ông ta đã kẹt vào vị thế đó kể từ đó. Bây giờ, ông bày tỏ mối nghi ngờ với một nhóm phóng viên rằng Mỹ cần phải can thiệp vào những “sự phiền phức dân sự” gây ra bởi lính du kích, thêm vào rằng “khó mà chứng minh rằng đấy không phải là tình hình bấy giờ ở Việt Nam.” Đấy chính là vấn đề khó xử của Kennedy: ông không muốn mở rộng sự can thiệp quân sự của Mỹ, nhưng ông cũng sợ một sự xuống dốc về quân sự và chính trị ở Nam Việt Nam. Vào tháng 10 ông gửi một nhóm đứng đầu bởi cố vấn quân sự riêng của ông, Tướng Maxwell D. Taylor, đến Việt Nam nhằm đưa ra một cái nhìn tổng quát về chiến tranh và cân nhắc các lựa chọn của Hoa Kì, bao gồm cả đưa lực lượng chiến đấu đến.

Nhiệm vụ của Taylor là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất trong cả thời kì Kennedy, và những gì nó mang lại cung cấp năng lượng cho cả phe chống và phe thuận đối với việc tăng cường hoạt động quân sự của Mỹ tại Việt Nam. Những thành viên chủ yếu của nhiệm vụ này là Taylor và cố vấn Nhà Trắng, Walt Rostow, cả hai đều không giấu gì tư tưởng diều hâu của họ trong chiến tranh. Trong suốt chuyến đi 2 tuần họ nhận thấy tình hình chính trị và quân sự ở Nam Việt là tuyệt vọng, và họ đề nghị một loạt các giải pháp mà Hoa Kì cần phải làm để ngăn ngừa tình hình xấu thêm. Cụ thể là, tổng thống phải duyệt chương trình luyện tập và trang bị cho Civil Guard (Dân phòng) và Self-Defense Corps (Lực lượng tự vệ) để giảm gánh nặng cho quân lực VNCH các nhiệm vụ tĩnh, và điều thêm một số trực thăng Mỹ và các chuyên cơ nhẹ nhằm tăng sự cơ động cho ARVN trong các chiến dịch tiến công.

Quan trọng hơn, trong một ghi nhớ cho Kennedy, Taylor đề nghị một đợt điều quân 8000 người đến Nam Việt Nam. Nhiệm vụ được nêu ra của đơn vị này sẽ là giúp sửa chữa những thiệt hại gây ra bởi lũ lụt tại đồng bằng SCL. Tuy nhiên dưới vỏ bọc hoạt động nhân đạo, kỹ thuật và y tế đó, bộ binh Mỹ đã thực hiện nhiều chiến dịch chiến đấu chống lại Việt Cộng. Taylor tranh luận rằng sự có mặt của quân đội Mỹ sẽ tăng khí thế của ARVN và thể hiện giải pháp chống lại Cộng sản ở Đông Nam Á của Hoa Kì.

Tại Washington, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara và JCS từ chối lời đề nghị của Taylor, nói rằng nó không thỏa đáng. Họ bảo, chỉ 8000 quân lính Mỹ ở Việt Nam thì “có thể không thay đổi được cán cân sức mạnh và chúng ta gần như chắc chắn sẽ bị sa lầy trong một cuộc chiến dùng dằng”. Để chứng tỏ rằng “chúng tôi nói chuyện nghiêm túc”, họ hối thúc sử dụng 6 sư đoàn, tức khoảng 200,000 người. Quan chức NSC là Robert Komer cũng đồng ý với một sự can thiệp quân sự dứt khoát và ngay lập tức. Komer viết “Đúng, chúng ta có thể kết thúc với một Hàn Quốc khác, nhưng tôi nghĩ rằng cách tốt nhất để tránh việc này là hành động nhanh trước khi cuộc chiến mở rộng đến mức một sự can thiệp kiểu Hàn Quốc nữa trở thành sự thực.”

Không phải ai cũng hung hăng như vậy. Quả vậy, trong thời kì quan trọng này, Kennedy đã có được một loạt các lựa chọn rộng từ các cố vấn. Trong một ghi nhớ mật cho Kennedy vào tháng 11, Harriman, trưởng đoàn thương thuyết với Lào (sau này trở thành phụ tá cho Bộ Ngoại giao cho các vụ việc Viễn Đông), thúc giục một giải pháp ngoại giao cho Việt Nam dựa trên Hiệp định Geneva 1954, với lập luận rằng triều Diệm là “áp bức, độc tài và không được lòng dân”. Harriman lập luận rằng Xôviết muốn ổn định hóa tình hình ở Đông Nam Á, và đề nghị rằng nên giảm sự hiện diện quân sự ở Nam Việt Nam khi mà hòa bình được lặp lại ở khu vực này. Đổi lại, Bắc Việt và NLF sẽ đồng ý ngưng bắn, chấp nhận một Hội đồng Kiểm soát từ Liên Hiệp Quốc, và đạt sự tái thống nhất sau cùng qua tổng bầu cử. Harriman tổng kết, Hoa Kì không nên “đặt cược uy thế của mình vào Việt Nam”, một điểm cũng được John Kenneth Galbraith lưu ý với Kennedy.

Phó Bộ trưởng Ngoại giao, Chester Bowles, thậm chí còn cương quyết hơn. Ông ta đã thúc giục Kennedy trong hàng tháng trời nên xem xét áp dụng khả năng trung lập hóa của Lào sang toàn Đông Nam Á, và ông ta tin rằng nếu các khuyến nghị của Taylor được chấp nhận thì Hoa Kì sẽ “đâm thẳng vào một ngõ cụt”, và “bước một bước dài đến một cuộc chiến toàn cục không thể lường trước được”. Tương tự, Abram Chayes, tư vấn pháp lí của Bộ Ngoại giao, tấn công lời đề nghị của Taylor như là chỉ tập trung vào “các phương pháp quân sự và bán quân sự”, và đề nghị Kennedy tìm kiếm một giải pháp thương lượng.  
 Geogre Ball, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao phụ trách kinh tế và sau này sẽ thay Bowles làm Phó Bộ trưởng Ngoại giao, gặp Kennedy vào ngày 7-11 và tiên đoán rằng bản báo cáo của Taylor sẽ gây ra “những tình huống bi kịch nhất” nếu được làm theo. Ball khẳng định rằng địa chất Việt Nam là “hoàn toàn không phù hợp với các lực lượng Hoa Kì”, và lập luận rằng uy thế của Hoa Kì chắc chắn sẽ chịu ảnh hưởng nếu Hoa Kì dính líu quá sâu vào vụ này. Nói về kế hoạch của Taylor, Ball tiên đoán: “Nếu chúng ta đi theo con đường đó, chúng ta có thể đưa vào những cánh đồng lúa và rừng rậm của Việt Nam 300,000 người lính trong vòng 5 năm, và sẽ không bao giờ tìm thấy họ”. Tóm lại, đề nghị của Taylor là một “sự can thiệp bằng con người không có giới hạn” và dựa trên một lời đề nghị “điên rồ”. Ball nói với Kennedy rằng ông ta tốt nhất nên “cực kì cẩn thận là hơn”.

Nhưng cả Ball lẫn những người chủ trương đàm phán khác đều bị phớt lờ. Mặc dù mỗi người đều có thể truyền hết những linh cảm xấu của họ cho Kennedy, nhưng họ hiểu rằng những người thân cận nhất của tổng thống lúc đó không hỏi rằng liệu có nên hay không, mà họ chỉ hỏi làm thế nào để sử dụng tài nguyên của Hoa Kì mà thôi. Cả Robert McNamara và McGeorge Bundy đều ủng hộ một sự can thiệp sâu hơn của Hoa Kì nhằm đảm bảo sự sống sót của chế độ Nam Việt Nam phi cộng sản, với cả lục quân Hoa Kì nếu cần. Dean Rusk thì do dự hơn trong việc triển khai quân đội và cũng cảnh giác về việc “đặt cược to vào một con ngựa đang thua thế”. Nhưng ông ta cũng mong muốn đứng vững ở Việt Nam và chống lại những người muốn bắt đầu thương thảo. Quan trọng hơn, chính Kennedy cũng hồ nghi về việc đó (thương thảo). Khi nghe lời tiên đoán của Ball vào ngày 7-11, ông chỉ cười và nói “Chà, George, anh đáng lí phải là kẻ thông minh nhất ở đây, nhưng anh thật là khùng. Chuyện đó sẽ không bao giờ xảy ra đâu”.

## UY TÍN KHÔNG THỂ TRỐN TRÁNH

Thế là, nhưng người ủng hộ một giải pháp thương lượng phải hoạt động từ một khoảng cách rất xa. Như Abram Chayes sau này đã nói, họ đại diện cho “tất cả những người không có quyền lực trong Bộ Ngoại giao”, với kết quả là “sẽ không bao giờ thành công đâu”. Trong tâm trí vẫn còn in những chướng ngại từ vụ Vịnh Con Lợn (Bay of Pigs) và ở Viênna, cũng như hồi hộp về những chỉ trích của phe bảo thủ về việc thương thuyết ở Lào và việc xử lí vụ khủng hoảng Berlinm Kennedy và các cố vấn lo rằng điều này (vụ Việt Nam) có thể ảnh hưởng đến lời hứa của chính quyền về việc phát động Chiến tranh Lạnh một cách mạnh mẽ. Sau khi rời văn phòng, Eisenhower đã hứa theo sát chính sách đối ngoại của Kennedy, và trong suốt năm 1961 phe Cộng hòa và Dân chủ cánh hữu đã cáo buộc chính quyền yếu kém và thiếu cương quyết. Kennedy sợ rằng một quyết định thương thuyết với Việt Nam sẽ ảnh hưởng đến uy tín của ông ta và sẽ gây ra một cuộc tấn công chính trị trong nước giống như vụ mà Harry Truman phải hứng chịu sau sự “sụp đổ của Trung Quốc” hơn chục năm trước.

Nhưng không phải chỉ có vấn đề uy tín trong nước mới làm Kennedy băn khoăn. Có thể trong suy nghĩ của ông ta, Việt Nam có ảnh hưởng mạnh mẽ đến vị thế quốc tế của Hoa Kì. Kennedy cho rằng cần thiết phải chứng tỏ uy tín lời hứa của Hoa Kì, để có thể thuyết phục cả thù lẫn bạn sự cương quyết, chắc chắn và đáng tin cậy của Hoa Kì. Kennedy nói với Rusk và McNamara rằng những hành động của Hoa Kì hồi giữa tháng Mười một sẽ “giúp kiểm tra cả 2 phía của Bức màn Thép (Iron Curtain)… như là một thước đo cho ý định và sự cương quyết của bộ máy cầm quyền”, và nếu họ chọn thương thuyết thì điều đó sẽ “bị đánh giá còn yếu hơn hồi ở Lào” và sẽ gây ra “một sự khủng hoảng tinh thần” trên toàn Đông Nam Á. Tương tự, một bản báo cáo của Rusk-McNamara cũng trong tháng đó cảnh báo rằng “Sự đánh mất Nam Việt Nam sẽ làm tổn hại nặng đến uy tín của Hoa Kì ở những nơi khác”.  
 “Thuyết uy tín” này đến mùa thu 1961 đã thay thế thuyết domino trong cách nghĩ của Hoa Kì về Việt Nam, hay ít nhất thay đổi cách mà thuyết domino hình thành. Các quan chức chính quyền của Kennedy ít quan tâm hơn về việc nếu một quốc gia rơi vào tay cộng sản sẽ gây nguy hiểm đến các quốc gia lân cận so với những người tiền nhiệm; họ ít tin tưởng vào cái lí thuyết có thể gọi là “thuyết đôminô khủng bố” hơn. Thật vậy, Kennedy và các cố vấn đã làm theo những gì được Johnathan Schell và những người khác gọi là “thuyết đôminô tâm lí”; họ sợ rằng sự sụp đổ của một quốc gia sẽ làm cho các quốc gia khác trên thế giới, chỉ qua quan sát, mất niềm tin vào sức mạnh của Hoa Kì. Schell viết “Theo lối suy nghĩ này, Việt Nam trở thành một “trường hợp thử nghiệm” cho sự sẵn sàng dùng sức mạnh Hoa Kì trong các vụ việc quốc tế. Nếu như Hoa Kì không thể quyết đoán giành chiến thắng ở Việt Nam, người ta sẽ nghĩ rằng nó (Hoa Kì) thiếu quyết đoán để giành lấy chiến thắng trong các xung đột ở bất cứ nơi nào khác.”

Nếu Hoa Kì từ chối thương thuyết ở Việt Nam vào mùa thu 1961, thì ông ta cũng từ chối đi xa như bản báo cáo của Taylor đề nghị. Ông có chấp thuận tăng cường viện trợ kinh tế và quân sự cho chính quyền Diệm, và ông duyệt gửi hai đại đội trực thăng trang bị đầy đủ và tăng số cố vấn quân sự. Nhưng ông cũng chấp nhận luận điểm của cố vấn như Rusk và McNamara rằng sự triển khai quân chiến đấu sẽ phá hủy cuộc thương lượng ở Lào và leo thang chiến tranh ở Việt Nam. Những người cố vấn cũng cảnh báo tổng thống rằng nếu như 8000 lính mà vẫn không đủ, Washington sẽ phải đối mặt với một lựa chọn còn khó khăn hơn: gửi thêm lính, hay rút lui hoàn toàn. “Nếu chúng ta gửi 6-8,000 lính rồi kéo họ ra khỏi chiến trường khi mọi thứ trở nên tồi tệ, chúng ta sẽ thua ở Việt Nam và có thể là toàn Đông Nam Á”, một quan chức NSC đã cảnh báo như thế. Và tổng thống đồng ý. Ít nhất là trong một vài tháng tới, sẽ không có đơn vị chiến đấu nào được gửi đi.  
 Với những quyết định vào tháng 11-1961 như thế, Kennedy từ chối các giải pháp thương lượng hòa bình hay gửi quân tham chiến, và thay vào đó, chọn một giải pháp trung dung là tăng viện trợ và cố vấn quân sự. Ông hiểu rằng, những bước này tự chúng không thể đủ để cứu lấy Nam Việt Nam, nhưng ông vẫn chọn vì ông hiểu rằng chúng cho ông thêm thời gian: chúng cho phép ông tự do tăng hay giảm sự dính líu của quân đội Mỹ. Điều mà ông không hiểu được là ngay cả một sự tăng cường khá nhỏ của Mỹ vào Nam Việt cũng làm cho việc giảm dính líu khó khăn hơn. Bằng việc tăng số cố vấn Mỹ lên 3,000 (gấp 4 lần lượng cho phép bởi HIệp định Geneva), và bằng việc cho phép họ tham gia các chiến dịch, Kennedy đã đặt cược lớn hơn vào Việt Nam.

## THÀNH QUẢ KHÔNG BỀN: 1962

Trong một khoảng thời gian, chiến lược này có vẻ có hiệu quả. Sự kết hợp giữa viện trợ Mỹ và các cố vấn vào cuối 1961 cho một kết quả ngay lập tức nhưng tạm thời trong cuộc chiến chống lại Việt Cộng. Những chiếc trực thăng tăng cường sự cơ động của quân đội Diệm lên rất nhiều, cho phép họ nhảy cóc và bao vây các cánh quân của NLF. Việc sử dụng napalm, một dạng ga jelly có thể đốt sâu vào trong da, cũng mang lại kết quả. Tướng Paul Harkins, đứng đầu Bộ Chỉ huy Trợ giúp Quân đội, Việt Nam (MACV-Military Assistance Command, Vietnam) ca rằng napalm “đã đưa nỗi sợ Chúa lên Việt Cộng… và đó là những gì cần thiết”.

Chính quyền cũng thực hiện chương trình “ấp chiến lược”, được đề nghị cho Diệm bởi chuyên gia chống bạo động người Anh Robert G. K. Thompson và được thiết kế nhằm ngăn cách và bảo vệ những người nông dân khỏi Việt Cộng. Ý tưởng thật thẳng thắn: nếu Việt Cộng không vào được các ngôi làng, những nơi cung cấp cho họ thức ăn, tin tức tình báo và nhân sự, thì họ sẽ không thể nào chiến đấu được. Và làm sao để ngăn Việt Cộng vào các ngôi làng? Qua việc chuyển dời toàn bộ các ngôi làng vào những vùng được xem là an toàn nơi mà chính quyền Sài Gòn sẽ cung cấp thức ăn, nhà ở, các dịch vụ giáo dục và các dịch vụ khác. Theo lập luận này, kết quả là nông dân sẽ xem chính quyền miền Nam như là một lực lượng thân thiện và có khả năng. Diệm, biết rõ ông ta không được lòng dân ở vùng nông thôn, đã theo kế hoạch của Thompson và cho Ngô Đình Nhu theo dõi việc xây dựng các ấp chiến lược này.

Tất cả đều có vẻ hứa hẹn, và nửa năm đầu 1962 đã thấy được nhiều biểu hiện tự tin của các quan chức kì cựu Mỹ rằng cuộc chiến đang dần chiến thắng. Sự lạc quan này là thiếu cơ sở. Về quân sự, ARVN có thể đã chiếm được lợi thế trước mắt, nhưng điều này ít có ý nghĩa, bởi căn cứ Việt Cộng vẫn còn gần như không thể tìm thấy được giữa những khu rừng đầm lầy rậm rạp ở miền Nam. Quân du kích thường xuyên chỉ việc đợi cho quân đội chính quyền rời khỏi khu vực chiếm đóng rồi chiếm lại. Quan trọng hơn, chiến dịch tiến công của Mỹ-Diệm năm 1962 chẳng làm được gì để bật rễ cuộc cách mạng chống lại chính quyền Sài Gòn ở vùng nông thôn. Chương trình ấp chiến lược chỉ càng làm cho nông dân ghét chính quyền Diệm hơn – đa số người dân căm ghét việc phải rời bỏ vùng đất mà gia đình họ sống trên đó nhiều thế hệ. Chỉ một số ít ấp có các dịch vụ công ích, cũng như chỉ có một số ít là an toàn khỏi các cuộc đột nhập. Nhiều ấp thiếu vắng những người trẻ tuổi một cách bất thường, bởi vì họ đã tham gia Việt Cộng. Hơn nữa, những quỹ tài chính dùng để cung cấp cho nông dân thường xuyên đi vào túi riêng những quan chức của Diệm. Càng ngày càng nhiều nông dân từ chối trả thuế đất và nhiều người chọn quay lại với NLF cùng với chiến dịch cải cách đất đai và chống Diệm triệt để của họ.

Những vấn đề căn bản trong nỗ lực chiến tranh này không bị những người ủng hộ giải pháp thương lượng bỏ sót. Một vài quan chức hạng trung, gồm có Chester Bowles và John Kenneth Galbraith, nói rằng Diệm là một nước đi thất bại và hối thúc Kennedy nghiêm túc xem xét việc theo đuổi một giải pháp chính trị, nhưng họ gặp phải sự chống đối cứng rắn. JCS cảnh báo rằng “bất cứ sự đảo ngược chính sách nào của Mỹ cũng đều có tác dụng thảm họa, không chỉ với mối quan hệ giữa chúng ta và Nam Việt Nam, mà còn với tất cả các đồng minh châu Á và trên thế giới khác của chúng ta.” Họ nhắc với McNamara sự kiên quyết của Kennedy chống lại Việt Cộng, và thúc giục rằng “chính sách hiện nay của Mỹ với Nam Việt Nam, như đã được thông báo bởi tổng thống, phải theo đuổi quyết liệt đến một kết quả thành công.” McNamara không đợi phải thuyết phục, và viên cố vấn kì cựu của ông ta, McGeorge Bundy và Dean Rusk, cũng tương tự tiếp tục ủng hộ kiên trì trong nỗ lực chiến tranh.

Kennedy thì dè dặt hơn, và ông ta, tiếp tục trong năm 1962, thể hiện một sự mâu thuẫn tư tưởng về Việt Nam như hồi năm 1961. Một mặt, ông bảo Averell Harriman và viên chức NSC Michael Forrestal rằng ông thông cảm với mối quan tâm của Galbraith, và rằng Hoa Kì nên “chuẩn bị chớp lấy bất cứ khoảnh khắc có lợi nào để giảm sự có mặt của chúng ta (ở Nam Việt), và nên biết rằng khoảnh khắc đó rất có thể là khá gần”. Mặt khác, ông bảo riêng với Dean Rusk và nói công khai với các nhà báo Mỹ rằng Hoa Kì không nên mỏi mệt với sự cống hiến của nó vào Nam Việt Nam. Có vẻ như, ít nhất trong một thời gian, Kennedy nghĩ rằng ông có thể dung hòa hai mục tiêu dường như đối lập nhau – nói cách khác, rằng ông có thể đạt được một giải pháp chấp nhận được có thể đảm bảo hãm chân được những người Cộng sản đồng thời cho phép Mỹ rút lui. Sự lạc quan của JFK đủ mạnh để, vào tháng Bảy, ông hỏi McNamara bắt đầu một kế hoạch rút lui từng phần những cố vấn Mỹ khỏi Nam Việt nam, nhưng ông làm thế bởi vì những dấu hiệu của một thành công từ Sài Gòn. Kế hoạch này, thực hiện vào tháng 7-1962, sẽ bắt đầu vào cuối năm 1963 và tiếp tục trong một vài năm, nếu như cuộc chiến vẫn theo chiều hướng tốt đẹp.

Trong suốt mùa hè và vào mùa thu, các quan chức Mỹ ở Sài Gòn tiếp tục tô hồng bức tranh chiến tranh. Cụ thể, tướng Harkins gửi về những bản báo cáo chi tiết vẽ ra những chiến thắng nối tiếp chiến thắng trong những chiến dịch chống Việt Cộng. Harkins tin tưởng rằng giải pháp cho vụ bạo động chủ yếu phải là quân sự chứ không phải chính trị; sự lạc quan này hoàn toàn có thể giải thích được – về mặt quân sự mà nói thì cuộc chiến đã diễn ra tương đối tốt cho đến cuối năm 1962, mặc dù Việt Cộng tiếp tục né tránh những cuộc đụng độ lớn và dần dần giỏi hơn trong việc bắn hạ những chiếc trực thăng vô cùng quý giá. Tuy nhiên, trên mặt trận chính trị, mặt trận bao gồm chiến thắng “con tim và tâm trí” của người dân Nam Việt Nam, mùa thu ấy tiếp tục chứng kiến thắng lợi của NLF.

Vị trí thống trị trên chiến trường được khẳng định rõ ràng vào tháng 1-1963, trong một cuộc chiến lớn giữa các đại đội Việt Cộng và ARVN gần làng Ấp Bắc. Một cố vấn Mỹ, viên Trung tá huyền thoại John Paul Vann, hối thúc chỉ huy đơn vị ARVN của ông ta tấn công quân du kích tập trung ở gần làng. Vann được thỏa mãn yêu cầu, nhưng kết quả lại hoàn toàn khác với những gì ông ta trông đơi. Mặc dù đông hơn quân địch 10-chọi-1 và có lợi thế áp đảo về vũ khí, ARVN đã không chiếm lấy quyền kiểm soát trận đánh, và không chịu rời khỏi sự bảo vệ của những chiếc xe bọc thép chuyên chở của họ. Trận chiến kết thúc chẳng vẻ vang gì, khi mà quân lực ARVN bắn lẫn nhau và các toán quân du kích trốn thoát. Phe ARVN tổn thất 61 người và 100 người bị thương, trong khi phe Việt Cộng chỉ chết có 3 người.

Đối với nhiều nhà báo Mỹ ở miền Nam Việt Nam, Ấp Bắc khẳng định một điều mà họ đã nghi ngờ hàng tháng: cuộc chiến thực sự đang diễn ra tệ hại. Những nhà báo trẻ như Neil Sheehan của United Press International và David Halberstam của New York Times, mặc dù ủng hộ chính sách của Mỹ, đã càng ngày càng dè dặt hơn đối với những tuyên bố lạc quan từ trung tâm của Harkins từ mùa thu 1962; bây giờ ARVN lại hứng chịu một thất bại nặng nề dưới tay một lực lượng nhỏ hơn rất nhiều. Điều này đặt ra rất nhiều câu hỏi lớn về tình trạng của cuộc chiến và về những tuyên bố về cuộc chiến, những câu hỏi này sẽ xuất hiện với tần số ngày càng dày đặc trên các tờ báo Mỹ.

## MÙA HÈ KHÔNG HÀI LÒNG

Nếu Kennedy tìm kiếm cho một giải pháp giữ thể diện và an toàn chính trị trong nước nhằm ra khỏi Việt Nam, thì Diệm và Ngô Đình Nhu lại cho ông ta một cái cớ như thế trong mùa xuân và hè 1963 bằng một loạt các cuộc tấn công vào những Phật tử. Trong ý thức của mình, Diệm đã xem những người di dân Thiên Chúa giáo từ miền Bắc vào là cốt lõi của hệ thống của ông ta, và chính quyền ông ta đã từ chối các Phật tử - những người chiếm đến 80% dân số - các quyền bình đẳng vào công việc và dịch vụ chính phủ. Việc chọc giận Phật tử này tăng lên nhanh chóng vào các năm 1962-63, và nó bùng nổ vào ngày 8-5-1963 khi quân đội của Diệm nổ súng vào một đám đông Phật tử đang ăn mừng ngày Phật đản bằng cách treo cờ Phật giáo – luật của chính quyền Diệm cấm bất cứ cờ xí nào ngoại trừ cờ chính quyền. Nhiều tuần sau đó, trong các thành phố trọng yếu ở miền Nam, sinh viên đổ ra đường để ủng hộ Phật giáo chống lại phân biệt đối xử. Nhu, càng ngày càng có quyền lực hơn trong chính quyền và là kẻ chủ mưu đằng sau vụ bạo động tháng 5, đã đối phó bằng những đợt càn quét vào các chùa chiền, bắt bớ có hệ thống, và dùng luật rừng, tất cả đều bị phản ứng lại bằng nhiều cuộc diễu hành và tự thiêu hơn nữa. Đó là một chu trình tự lặp lại trong những tháng sau đó.

Các quan chức Mỹ cảm thấy khó chịu và bực mình với hành động đàn áp và với sự đồng ý ngầm của Nhu. Sự tức giận của họ càng tăng lên khi bà vợ xa hoa của ông ta, Madame Nhu, công khai và trơ trẽn tuyên bố rằng những vụ tự thiêu là “thịt nướng” và đề nghị tặng thêm xăng và diêm quẹt cho những vụ khác. Mà không phải chỉ có những chiến lược dã man của Nhu với Phật tử mới làm các quan chức Mỹ đau đầu. Đáng ngại không kém là những báo cáo về việc Nhu có thể đang tìm kiếm một cuộc thương lượng với Hà Nội. Trong vài tháng, Nhu đã vài dịp phàn nàn về việc có quá nhiều người Mỹ ở Nam Việt Nam, rằng người Mỹ sẽ không bao giờ hiểu được lối sống của người Việt Nam, và rằng sẽ tốt hơn nếu một nửa số người Mỹ ở Việt Nam về nhà. Vào tháng 7 và 8 năm 1963, ông ta lại lặp lại những tuyên bố này và nói với vài người rằng công ta đã bắt đầu liên lạc với đại diện của VNDCCH.  
 Ví dụ, vào ngày 10-08, trong những cuộc nói chuyện với các nhà ngoại giao Anh quốc, Nhu đã nói về việc gặp gỡ thường xuyên với những thành viên của thế hệ “Điện Biên Phủ” ở Bắc Việt. Có một số đáng kể những cá nhân yêu nước ở Hà Nội vốn là những người yêu nước trước và sau đó trở thành cộng sản, Nhu nói, những người ở vào độ tuổi 40 và chiến đấu chống lại người Pháp, sau đó tự nhiên sẽ trở thành phe của Hồ Chí Minh vì ông ta (Hồ Chí Minh) cung cấp được lực lượng và tổ chức để mang lại độc lập. Đó là những người chính đáng tìm kiếm một giải pháp Việt Nam cho vấn đề Việt Nam và, Nhu thêm vào, “tôi có một số trong đó đang ngồi ở phòng này”.

Những tuyên bố của Nhu về sự hiện hữu của các mối liên lạc Bắc-Nam càng đáng tin hơn khi người ta nghĩ về việc một trong những mối quan tâm của Bắc Việt quả là tìm hiểu về suy nghĩ của người lãnh đạo ở chính quyền phía Nam. Những chứng cứ có sẵn cho thấy rằng trong giai đoạn này, Hà Nội đang rất mong muốn tìm kiếm một giải pháp thương lượng cho cuộc chiến này. Tại vài thời điểm vào năm 1962 và 1963, các quan chức Bắc Việt đã thể hiện hi vọng về một giải pháp như thế.

Vì sao? Rõ ràng họ đã lí luận rằng, mặc dù Washington muốn can thiệp vào Việt Nam sâu hơn là Lào, nhưng chính quyền vẫn còn chần chừ chưa can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến chống lại Việt Cộng. Kennedy, do đó, có thể sẵn sàng chấp nhận một giải pháp ngoại giao, mặc dù nó thật sự là một thất bại trá hình. Một giải pháp như thế sẽ cho phép Hà Nội đạt được một trong những mục tiêu cốt lõi của họ - tránh một cuộc đối đầu quân sự trực tiếp với Mỹ - và thỏa mãn những yêu cầu từ cả Bắc Kinh và Matxcơva rằng cuộc đối đầu sẽ không đi quá đà. Vào tháng 7-1962, Lê Duẩn đã hướng dẫn các lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa miền Nam tránh một sự leo thang chiến tranh bằng cách giữ các cuộc đụng độ chỉ ở vùng núi và nông thôn Nam Việt (những cuộc tấn công trực diện vào thành phố có thể mang đến việc Mỹ can thiệp trực tiếp vào chiến tranh ) và tìm cách thương thuyết cho một giải pháp thương lượng và sự rút quân của Mỹ.

Ngay cả khi Hà Nội đang mong ước cho một giải pháp chính trị, thì các quan chức của họ vẫn không sẵn sàng hoạt động tích cực lắm cho điều đó. Đến giữa năm 1963 Hà Nội đã có thể thỏa mãn về những thành công vang dội của cuộc nổi loạn ở miền Nam và những vấn đề ngập đầu của chính quyền Diệm. Hơn nữa, họ (Hà Nội) cũng không muốn cô lập hàng xóm phía bắc hùng mạnh của họ, Trung Quốc, bằng cách tỏ ra quá mong muốn đạt một thỏa thuận với một Nam Việt đang được Mỹ tài trợ. Những phát biểu công khai của họ năm 1963 thường lặp lại lời của Trung Quốc trong cuộc tranh cãi Trung-Xô – tức là, như một người Marxist-Leninist tốt, họ tuyên bố rằng Xôviết dưới thời Nikita Khrushchev đã chuyển từ ý thức thuần sang ủng hộ “chủ nghĩa xét lại” ở Yugoslavia và theo đổi “cùng tồn tại hòa bình” và “hòa bình thế giới”.

## CHO HÒA BÌNH MỘT CƠ HỘI ?

Hóa ra, việc mong muốn một giải pháp hòa bình nhưng không làm việc tích cực cho nó không phải là đặc điểm của riêng Hà Nội, mà còn là của một vài lãnh đạo quan trọng khác của thế giới. Vào ngày 29-08 Tổng thống Pháp là Charles de Gaulle, một trong những người mạnh miệng ủng hộ một giải pháp chính trị cho Việt Nam nhất, đã kêu gọi thống nhất một Việt Nam “không có can thiệp từ bên ngoài”. Nhưng de Gaulle không thể được xem như là một người tích cực hoạt động cho những cuộc thương thuyết trong giai đoạn này được; ông ta hài lòng với việc chỉ trích sự can thiệp của Mỹ, và tiên đoán sự thất bại của nó mà không trực tiếp, rõ ràng đưa ra những lời đề nghị giải quyết ôn hòa. Các quan chức Xôviết và Anh cũng chia sẻ cách nhìn của de Gaulle về vấn đề Mỹ ở Việt Nam, nhưng ít chịu nói hơn; cũng như ông ta (de Gaulle), họ muốn chờ đợi và xem thái độ của các bên.

Thật vậy, Xôviết và Anh có một nỗi khổ tâm rất giống nhau và rất hóc búa, một vấn đề mà họ không thể giải quyết được trong 2 năm quyết định sắp tới: làm sao để đảm bảo sự ủng hộ cho những đồng minh của họ mà vẫn tránh gây to chuyện. Chính quyền Xôviết thường thích những giải pháp thương lượng ở Đông Á. Những người lãnh đạo của nó tin rằng một cuộc chiến lớn sẽ chỉ làm tăng sự hiện diện của Mỹ và Trung Quốc trong khu vực – những kết quả mà tốt nhất là nên tránh. Nhưng các quan chức Xôviết cũng cảm thấy cần phải hành động cẩn trọng, phần lớn bởi vì sự chia rẽ Trung-Xô xảy ra vào những tháng giữa năm 1963. Nếu họ tỏ ra quá hăm hở về một giải pháp hòa bình, Bắc Kinh sẽ buộc tội họ tìm kiếm sự “chung sống hòa bình” với phương Tây với cái giá của Hà Nội và sẽ đoạt lấy lá cờ đầu của phong trào cách mạng thế giới.

Với chính quyền Vương quốc Anh của Harold Macmillan, mong muốn tìm kiếm giải pháp chính trị cho Đông Dương vẫn không thể nặng hơn được mong muốn giữ gìn một mối giao hảo với Hoa Kì. Sự trợ giúp kinh tế của Mỹ đã trở nên quan trọng đối với London trong những năm gần đó, và có cả một tá các vấn đề song phương mà đối với Vương quốc Anh là quan trọng hơn so với việc xoa dịu tình hình Đông Dương. Tại Việt Nam, London đã sẵn sàng theo chân Washington. Chính quyền Macmillan thật ra đã có một hiệp ước với Washington về việc tránh tiến đến một giải pháp thương lượng trừ khi cuộc chiến rõ ràng là đang chiến thắng.

Trung Quốc cũng thế, họ cố giữ một tiếng nói nhỏ nhẹ trong vấn đề Việt Nam vào năm 1963, mặc dù họ có chống lại thương thuyết sớm một cách mạnh mẽ hơn một xíu. Vào năm 1962, cách lãnh đạo Bắc Kinh tỏ vẻ ủng hộ công khai cho một cuộc gặp gỡ quốc tế về cuộc chiến, tuy nhiên sau vụ chia rẽ Trung-Xô năm 1963, và khi chính quyền Diệm vấp ngã, vị thế của họ trở nên cứng rắn hơn. Vào tháng 3 và sau đó là tháng 5-1963, các đại diện cao cấp của Trung Quốc đã thăm Hà Nội và hứa với các quan chức ở đó rằng nếu như cuộc chiến lan ra đến miền Bắc Việt Nam, họ có thể trông cậy vào Trung Quốc như là hậu phương chiến lược. Cuối tháng 8, lãnh đạo Trung Quốc Mao Trạch Đông đón tiếp một đại diện của NLF và ra một thông báo ủng hộ động cơ của họ (NLF).

Có phải điều này có nghĩa là các nhà cầm quyền Trung Quốc đã từ bỏ ý định về cuộc gặp gỡ của các ông lớn về cuộc chiến? Không hẳn là như thế. Từ 1954, các quan chức này đã tư vấn cho Hà Nội tránh một cuộc leo thang chiến tranh, và họ cũng hồi hộp không kém Bắc Việt và Xôviết trong việc tránh một cuộc đối đầu quân sự trực tiếp với Hoa Kì. Họ đã cẩn thận, trong cả thời điểm này và thời điểm 1964, nhằm tránh những lời tuyên hứa cụ thể về việc ủng hộ VNDCCH trong trường hợp xảy ra một cuộc chiến diện rộng. Họ cũng tránh việc loại bỏ ngay một giải pháp thương lượng, và có thể, như các chuyên gia ở Văn phòng Quốc Ngoại Anh nhận định, là Bắc Kinh vẫn thấy có lợi trong việc tiến tới một hội nghị vào mùa hè năm 1963.

Tình hình lại không phải vậy ở Mỹ. Vào năm 1963, chính quyền Kennedy chống đối lại bất cứ động thái nào có thể mang lại một giải pháp thương lượng sớm, giống như nó vẫn làm từ đầu nhiệm kì và như những người tiền nhiệm của nó. Mục tiêu vẫn không thay đổi: vụ bạo động phải bị dập tắt; không một giải pháp ngoại giao nào được cho phép cho đến khi kết quả đã được đảm bảo. Nói cách khác, thương lượng chỉ xảy ra khi nào phía Mỹ/ VNCH có thể làm chủ được tình thế. Lưu ý ở đây rằng các quan chức Mỹ không chỉ dè dặt về việc thương lượng có thể mang lại những gì; họ còn sợ luôn cả những kết quả có thể xảy ra. Họ không chỉ đơn thuần hi vọng rằng một cuộc họp sẽ không xảy ra, mà họ chủ động hành động để ngăn chặn một kết quả như thế. Thế nên, họ đã gây sức ép lên London để làm điều tương tự. Nỗi sợ của Mỹ về một cuộc thương lượng sớm này, điều sẽ trở nên mạnh mẽ hơn vào cuối 1963 và 1964, tự nó là một chứng cứ gián tiếp nhưng mạnh mẽ về khả năng thành công của họ. Các chiến lược gia Washington lo lắng về một cuộc thuơng luợng ở Việt nam chính bởi vì họ nhận ra rằng ngoại giao chính là một phuơng pháp khả dĩ có thể kết thúc cuộc chiến.

Ở đây có 2 lí do vì sao không một cuộc dàn xếp thuơng luợng nào đuợc nhắc đến trong giai đoạn giữa 1963, mặc cho sự đồng cảm của cộng đồng thế giới cho một giải pháp như thế: thứ nhất, những nguời đề nghị thuơng luợng đã không sẵn sàng làm đủ mạnh để cho thương lượng xảy ra, và thứ hai, kẻ quan trọng nhất trong cuộc chơi, Hoa Kì, hoàn toàn chống đối lại ý tưởng này. Sự nổi dậy của các Phật tử là một dấu hiệu không thể nhầm lẫn được của một sự hỗn loạn trong cơ cấu xã hội Nam Việt Nam, và nó nhận được sự chú ý to lớn của báo chí Mỹ. Điều này cho Kennedy một cơ hội rút quân khỏi Việt Nam mà ít phải mạo hiểm nhận lấy những tổn thương về chính trị hơn bao giờ hết; ông ta có thể bảo rằng Diệm và Nhu đã vi phạm thô bạo những điều kiện của viện trợ kinh tế đặt ra bởi Eisenhower vào năm 1954. Nhưng ông ta đã không làm vậy, mặc cho sự thất bại lặp đi lặp lại của Mỹ trong việc buộc Diệm thoả hiệp với các Phật tử, và mặc cho những dấu hiệu ngày càng nhiều rằng NLF đang chiến thắng cuộc chiến ở nông thôn.  
 Thay vào đó, Kennedy chọn tiếp tục tham gia vào cuộc xung đột. Thay vì sử dụng sự giận dữ của công luận với hành động của Diệm và Nhu như là một cái cớ đáng tin để rút quân Hoa Kì khỏi Việt Nam, ông ta đã chọn ở lại bằng cách, nếu cần thiết, thay thế những lạnh đạo này với những người khác sẵn sàng phục vụ dưới sự dạy bảo của Mỹ và sẵn sàng thực hiện cuộc chiến chống NLF hơn. Tại một cuộc họp báo chí ngày 17/07/1963, Kennedy đã phát biểu con đường ông lựa chọn rõ ràng: “Chúng ta sẽ không rút lui khỏi nỗ lực này. Trong ý kiến của tôi, việc rút lui của chúng ta sẽ đồng nghĩa với một sự sụp đổ không chỉ của Nam Việt Nam, mà của cả Đông Nam Á. Do đó chúng ta sẽ ở lại đó”.

## KHÔNG CÓ NHU LÀ MỘT ĐIỀU TỐT

Bất hạnh cho Kennedy, tình hình ở Nam Việt Nam tiếp tục tồi tệ hơn khi mùa hè dần trôi qua. Đến tháng 8, cuộc chiến trở thành một vấn đề chính sách nghiêm trọng đối với Nhà Trắng. Quyền lực của chính quyền Diệm ở phần lớn nông thôn đã gần như biến mất, và tình trạng gần như hỗn loạn xâm chiếm lấy nhiều thành phố. Những quan chức quân đội bất mãn bắt đầu lên kế hoạch đảo chính, và kế hoạch của họ được đẩy nhanh sau những vụ càn quét thô bạo và mất lòng dân vào các chùa Phật giáo ở Huế, Sài Gòn và các thành phố khác vào ngày 21/08. Các quan chức Hoa Kì nhìn nhận vụ càn quét như là bằng chứng của quyền lực đang lên của Như trong chính quyền Sài Gòn, và một số người, bao gồm trợ lí Bộ truởng Ngoại giao về các vấn đề Viễn Đông, Roger Hilsman (nguời thay thế Harriman hồi đầu năm) và đại sứ mới của Mỹ ở Việt Nam Henry Cabot Lodge, bắt đầu cho rằng ít nhất thì Nhu cũng phải ra đi. Với sự cho phép của Kennedy, Bộ Ngoại giao thông báo với Lodge rằng ông ta nên thuyết phục Diệm loại Nhu (và loại cả Madame Nhu đáng xấu hổ); nếu không, “chúng ta phải đối mặt với khả năng rằng chính Diệm cũng không thể giữ được.” Diệm từ chối làm vậy, và vào ngày cuối cùng của tháng 8, JFK đã đồng ý cho những tuớng lãnh bất mãn thực hiện đảo chính.

Chẳng có cuộc đảo chính nào xảy ra cả. Không phải lúc đó. Các tướng lãnh nghi ngờ sự trung thành lẫn nhau, và lo lắng về mức độ ủng hộ của Hoa Kì. Nhưng trong 3 tháng sau đó – một thời gian đạt đến đỉnh điểm với cái chết của Kennedy ở Dallas vào ngày 22/11 – mối quan hệ giữa Mỹ với Sài Gòn tiếp tục tồi tệ hơn và kế hoạch đảo chính lại được hồi sinh. Trong 3 tháng đó, nhiều tác gia đã nói Kennedy đã có một quyết định bí mật nhằm rút ra khỏi Việt Nam trong một thời gian ngắn, mặc kệ tình trạng chiến tranh. Tuy nhiên, một sự theo dõi cẩn thận những chứng cứ tài liệu trong 3 tháng này lại cho thấy ít dấu hiệu nào về ý định rút lui. Hai bối cảnh trong những tháng này là những dấu hiệu rõ ràng cho sự bám trụ kiên trì của Kennedy ở Việt Nam.

Bối cảnh đầu tiên là sự sợ hãi cảm nhận được giữa những quan chức Mỹ kì cựu, bao gồm cả Kennedy, về một cuộc thương luợng non cho chiến tranh. Khi Charles de Gaulle ra kêu gọi về một giải pháp như thế vào cuối tháng 8, các quan chức Mỹ không hề cảm thấy bị hấp dẫn hay nhẹ nhõm, mà thậm chí còn cảnh giác hơn. Nhận rõ tầm quan trọng của de Gaulle trên trường quốc tế, và của sự ảnh huởng văn hoá và xã hội của Pháp ở Việt Nam, những nguời này sợ rằng lời bình phẩm của de Gaulle, được nói ra vào thời điểm hỗn loạn ở miền Nam đang tăng, sẽ có đuợc sự ủng hộ của cộng đồng thế giới và ngay trong Việt Nam. Trong suốt mùa thu, nguời đại diện của chính quyền đã cố gắng bất thành trong việc thuyết phục tổng Pháp thay đổi vị thế của ông ta hay ít nhất là giữ im lặng về việc đó. Khi cây bút đầy ảnh huởng của Mỹ Walter Lippmann ủng hộ mong muốn của de Gaulle về việc biến cuộc xung đột từ quân sự thành chính trị, giống như đã từng làm ở Lào, các quan chức kì cựu thể hiện sự không hài lòng. Và khi tờ New York Times bắt đầu ủng hộ trung lập hoá cho Việt Nam, nguời phát ngôn chính quyền đã đến tận tờ báo để chuyển tải sự phản đối của Nhà Trắng.

Sự sợ hãi này của Mỹ về một vụ thuơng luợng non – non bởi vì chính quyền Sài Gòn không thể tham gia đàm phán trong một vị thế thuận lợi, với tình hình bất ổn chính trị ở miền Nam và NLF ngày càng mạnh – trở nên mạnh mẽ hơn khi CIA báo cáo về những tin đồn mới rằng Ngô Đình Nhu đang bí mật liên lạc với NLF và Hà Nội. Ý nghĩa và tầm quan trọng cũa những mối liên lạc này vẫn còn là một vấn đề tranh cãi, nhưng rõ ràng là những quan chức Mỹ đã nghe tin này với một sự sợ hãi đáng kể. Còn lâu mới thấy những khả năng trong lời đề nghị của de Gaulle, họ thậm chí còn từ chối xem xét việc giải quyết xung đột ở bàn hội nghị. Một chính quyền thực sự quan tâm đến thuơng thuyết đã có thể khám phá sự mơ hồ trong tuyên bố của de Gaulle; một vị tổng thống quyết tâm rút quân ra khỏi Nam Việt ít ra cũng phải suy nghĩ nhiều về kế hoạch này. Đáng kể nhất, khi Ngô Đình Nhu bắt đầu tự ông ta tìm kiếm một vụ dàn xếp, chính quyền, chẳng những được khuyến khích, mà còn rất lo lắng. Hành động của Nhu càng làm cho Washington muốn lật đổ Nhu và nguời anh em của ông ta.

Điều này mang chúng ta đến cảnh thứ 2 của thời kì tháng 8-11/1963: sự ủng hộ và khuyến khích thầm lặng nhưng rõ ràng của Kennedy đối với một cuộc đối đầu giữa Diệm và các tuớng bất mãn, điều đạt đến đỉnh điểm trong một vụ đảo chánh chống lại Diệm và Nhu và ngày 01/11 và việc hạ sát họ vào ngày hôm sau. Trong tháng 9 và 10, Kennedy tỏ ra ít nhiều từ bỏ ý định loại bỏ chính quyền. Một vài dịp ông ta đã tỏ ra không chắc chắn về vụ đảo chính, chủ yếu vì ông sợ rằng nó có thể thất bại. Một câu hỏi quan trọng ở đây là liệu JFK có hiểu đuợc rằng sự liên quan của Mỹ trong một vụ đảo chính chỉ càng làm tăng thêm trách nhiệm của Mỹ cho những tình hình phát sinh sau đó ở Nam Việt Nam, do đó càng làm cho việc rút quân thêm khó khăn. Câu trả lời vẫn còn đánh đố, một phần bởi vì cả Kennedy lẫn cộng sự của ông ta đều không suy nghĩ nhiều về điều này. Truớc khi lật đổ Diệm, Kennedy có vẻ vẫn tin rằng một sự thay đổi trong chính quyền có thể đẩy nhanh sự rút quân của Mỹ - lãnh đạo mới có thể sẽ đề ra những cải cách mới, lấy đuợc lòng dân từ Việt Cộng, và cho phép Hoa Kì giảm và dần dần loại bỏ sự có mặt của Hoa Kì ở Việt Nam. Sau vụ đảo chính, có thể ông vẫn còn tiếp tục tin tuởng điều này, nhưng ông ta cũng cảm thấy rằng viễn cảnh này có thể, ngay cả trong tình huống tốt nhất, cần nhiều tháng để trở thành sự thực. Trong ngắn hạn, Kennedy hiểu rằng, sự can thiệp của Mỹ càng sâu sắc hơn bao giờ hết, nhất là khi nhìn thấy sự ám sát họ Ngô. Trong một bức điện gửi Lodge ngày 6/11, JFK nhìn nhận sự liên đới của Mỹ trong vụ đảo chính và nói về “trách nhiệm” của Mỹ phải giúp đỡ chính quyền mới thành công.  
 Mối liên hệ giữa 2 cảnh này là khá chặt chẽ. Nỗi sợ hãi về một vụ thuơng luợng sớm – cụ thể, nỗi sợ rằng Diệm và Nhu có thể từ bỏ hẵn nỗ lực chiến tranh, theo đuổi một giải pháp thuơng luợng – đã góp phần lớn vào quyết định khuyến khích những nguời đảo chính.

Tầm quân trọng của những chứng cứ này bác bỏ bất kì lưu ý nào cho rằng Kennedy đã quyết định chắc chắn rút quân khỏi cuộc xung đột ở Việt Nam, thắng hay bại, vào thời điểm ông ta bị bắn hạ. Nếu một nguời vẫn muốn tìm nhiều bằng chứng hơn nữa họ có thể chỉ ra những lời khẳng định lặp đi lặp lại của chính quyền vào mùa thu 1963 về tầm quan trọng của Nam Việt Nam đối với an ninh của Mỹ và quyết tâm trụ vững của chính quyền. Lần này đến lần khác, các quan chức kì cựu đã nói chắc chắn trong những tuyên bố công khai của họ. Phim của Oliver Stone, JFK, cho thấy một đoạn phim ngắn trong đó Kennedy đang bảo với Walter Cronkite vào ngày 09/09 rằng “Trong cuộc phân tích cuối cùng, đây là cuộc chiến của họ (nguời Nam Việt Nam). Họ là nguời sẽ phải thắng hoặc bại trong cuộc chiến này.” Roger Hilsman và một số nguời khác đã chỉ về câu nói này như là bằng chứng Tổng thống muốn rút khỏi cuộc chiến. Tuy nhiên, những ghi nhớ chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn với Cronkite cho thấy chính quyền chỉ định dùng nó chủ yếu để gây áp lực lên chính quyền Diệm, khiến cho các quan chức Sài Gòn trở lại hàng ngũ bằng cách làm cho họ sợ một sự cắt giảm viện trợ đáng kể của Mỹ, một sự cắt giảm chẳng bao giờ đuợc nghiêm túc thực thi.

Hơn nữa, trong chính bản phỏng vấn đó, Kennedy cũng nói rằng sẽ là một sai lầm nếu Hoa Kì rút quân. Trong những tuần sau đó ông tiếp tục công khai hứa kiên trì và chống lại việc rút quân. Những câu nói dự định sẽ nói của ông vào ngày 22/11 tại Dallas Trade Mart, địa điểm mà ông sẽ không bao giờ đến, bao gồm những từ sau “Chúng ta, trong quốc gia này, trong thế hệ này, là những nguời canh giữ bức tuờng tự do… . Sự trợ giúp của chúng ta đến… các quốc gia có thể đau đớn, liều lĩnh và tốn kém, giống như ở Đông Nam Á ngày nay. Nhưng chúng ta không đuợc phép mỏi mệt trong nhiệm vụ ấy.” Điểm chúng tôi đang nói ở đây không phải là chối bỏ câu nói bởi những nguời yêu quý Kennedy rằng những gì nói ở công chúng thuờng không nói lên đuợc nhiều về những dự định và kế hoạch bí mật; thật ra, điều đang nói là những sự khẳng định thuờng xuyên truớc công chúng của Kennedy và các đồng sự về tầm quan trọng của Việt Nam đối với an ninh Hoa Kì đã giới hạn lại đáng kể khoảng không hành động của họ. Và một Kennedy mong muốn rút quân khỏi cuộc xung đột hẳn phải muốn có càng nhiều sự tự do hành động càng tốt.

Khả dĩ nhất, John F. Kennedy trong ngày mất đã không đạt đuợc một quyết định cuối cùng nào về việc phải làm gì đối với vấn đề Việt nam. Giống như nhiều chính trị gia khác, ông thích hoãn lại những quyết định khó khăn càng lâu càng tốt (trong thuật ngữ hành chính là “giữ cho các quyết định luôn mở”), và vào cuối 1963 ông vẫn câu giờ, vẫn hi vọng rằng vấn đề Đông Duơng có thể tự thân giải quyết một cách nào đó, nếu không truớc cuộc bầu cử 1964 thì cũng sau đó. Sự hiện diện của Mỹ trong cuộc chiến đã tăng lên nhiều duới triều ông ta, nhưng những quyết định của ông thuờng là những quyết định thoả hịêp, giữa 2 cực mà ông đều sợ như nhau: một cuộc chiến Mỹ hoá hay là một sự rút lui của Mỹ. Trong những năm sau đó, anh ông là Robert khi đuợc hỏi chính quyền sẽ phản ức thế nào với một sự mục nát hoàn toàn ở Nam Việt Nam đã trả lời: “Chúng tôi sẽ đi qua cái cầu khi chúng tôi đến đó” (ND: tới đâu chúng tôi sẽ tính tới đó). Đó là câu nói lột tả đuợc toàn bộ cách tiếp cận của Johnson đối với cuộc chiến.

# CHƯƠNG V: MỘT CUỘC CHIẾN LỚN ĐANG ĐẾN GẦN

## THẾ GIỚI CỦA LBJ

Lyndon Johnson biết ngay từ đầu nhiệm kì của ông ta rằng Việt Nam sẽ là một trong những mối quan tâm đối ngoại hàng đầu của ông ta. Kể từ lần thăm Sài Gòn với tư cách phó tổng thống của Kennedy vào cuối mùa xuân 1961, ông ta đã theo sát diễn biến cuộc chiến và sự tiến hóa của chính sách của Hoa Kì, và đã ngồi vào nhiều cuộc họp của Nhà Trắng. Khi bắt đầu nhiệm kì tổng thống của mình, ông hiểu rõ sự can thiệp sâu sắc của Mỹ vào Việt Nam, và những rắc rối tiềm tàng mà cuộc chiến có thể đặt ra cho ông. Vào một bản ghi nhớ ngày 2/12 đến Maxwell Taylor, chủ tịch của JCS, LBJ lưu ý rằng càng xem xét vấn đề (chiến tranh), ông ta “càng rõ ràng ràng đối với tôi rằng Nam Việt Nam là lĩnh vực quân sự cấp bách nhất với chúng ta hiện nay”. Ba ngày sau, trong một cuộc phát biểu ngắn tại Bộ Ngoại giao, Johnson bảo với những thính giả ở đó rằng “không nên để cho một ngày nào trôi qua mà không tự hỏi rằng liệu chúng ta đã làm hết sức để thắng cuộc chiến này hay chưa”.

Johnson đã chống lại cuộc đảo chánh Ngô Đình Diệm, nhưng ông ta cũng quyết tâm theo đuổi các chính sách của nguời tiền nhiệm ông ta, cụ thể là trong đấu truờng quốc tế trong những tháng đầu khó khăn của nhiệm kì. Quan trọng hơn, ông ta đến Nhà Trắng với một sự cống hiến sâu sắc và mặc nhiên vào công cuộc chống cộng sản, cũng như vào chính sách đối ngoại ưu thế tuyệt đối. Mặc dù không hẳn là không quan tâm gì đến các vấn đề quốc tế - hồi còn là nghị sĩ ông ta đã làm trong Hội đồng Dịch vụ vũ trang - LBJ vẫn không thoải mái lắm với sự phức tạp của đối ngoại và điều hành quốc gia. Ông ta đã đạt đuợc nhiều kinh nghiệm quí báu trong những chuyến thăm ra nuớc ngoài khi mà ông ta còn là phó tổng thống, nhưng thuờng xuyên những chuyến đi như thế chỉ làm cho ông ta thêm bất an về chính trị quốc tế. “Những kẻ ngoại quốc chẳng giống gì với những nguời dân mà tôi quen thuộc cả”, Johnson nửa đùa nửa thật nói thế trong thời kì đầu nhiệm kì của ông ta.

Ở Việt Nam, Johnson từ năm 1954 đã là một kẻ ủng hộ mạnh mẽ với nỗ lực xây dựng một pháo đài chống cộng sản ở miền Nam đất nuớc này. Vào năm 1961 ông quay trở lại từ quân ngũ Sài Gòn nhằm tiếp tục kiên trì với cuộc xung đột và cảnh báo một cách đen tối rằng bất cứ thất bại nhằm hành động kiên quyết có thể sẽ buộc Mỹ rút về San Francisco và “để ngỏ cả Thái Bình Duơng rộng lớn… thành một biển Đỏ”. Ông vẫn tiếp tục quan điểm đơn giản đó sau khi nhậm chức tổng thống. Giống như nhiều nguời khác trong thế hệ của ông, Johnson bị ám ảnh bởi sự thất bại của phe Đồng Minh khi ngăn chặn Hitler tại Munich và ông thuờng xuyên tuyên bố rằng ông sẽ không thuởng cho sự “hung hăng” ở Việt Nam bằng sự “nhuợng bộ”. Ông cũng dẫn ra truyền thuyết của Alamo mà, theo ông ta nói, là những nguời con Texas đã “chiến đấu cho tự do”.

Ít lâu sau khi trở thành tổng thống, Johnson thảo luận về tình thế ở Việt Nam với một trợ lí trẻ, Bill Moyers. Nguời Trung Quốc và Liên Xô sẽ theo dõi chính quyền này một cách cẩn thận, LBJ bảo thế. “Họ sẽ đánh giá chúng ta… Họ sẽ tự hỏi liệu chúng ta sẽ đi xa đến đâu.” Moyers hỏi, “Vậy thì chúng ta sẽ làm gì?” “Tôi sẽ cho bọn họ (ở Nam Việt Nam) số tiền mà họ cần”, Johnson trả lời. “Tôi đã bảo với họ rằng tôi sẽ không để Việt Nam đi theo vết xe đổ của Trung Quốc. Tôi bảo họ quay về và nói với các ông tuớng ở Sài Gòn rằng Lyndon Johnson dự định giữ lời hứa của chúng ta. Nhưng, thề với Chúa, tôi muốn họ dời mông đi và vào những khu rừng rậm mà đánh cho bọn Cộng sản một trận tơi bời”.

Hơn nữa, kinh nghiệm chính trị của Johnson dạy ông ra rằng một tư thế chống Cộng sản mạnh mẽ trong chính sách đối ngoại là điều quan trọng nếu như ông ta muốn có chút hi vọng nào thi hành những chính sách xã hội ở Mỹ - Luật về Quyền tự do công dân (Civil Rights Act), bảo hiểm y tế (Medicare), chuơng trình chống đói nghèo, những đề nghị đang treo lơ lửng mà có khả năng thay đổi hoàn toàn cả nuớc Mỹ. Lời bình luận của ông mà nhà viết tiểu sử Doris Kearns hay trích dẫn có thể không hẳn là chính xác trên phuơng diện lịch sử, nhưng nó tóm tắt đuợc cốt lõi vấn đề: “Tôi biếtrằng Harry Truman và Dean Acheson đã mất sự hiệu quả của họ từ cái ngày mà Trung Quốc bị Cộng sản đọat mất. Tôi tin rằng sự đánh mất Trung Quốc đã có một vai trò chính trong sự xuất hiện của Joe McCarthy. Và tôi biết rằng tất cả những vấn đề này, khi gom chung lại, sẽ chẳng là gì cả nếu so sánh với những gì có thể xảy ra nếu chúng ta để mất Việt Nam”.

Johnson tiếp tục giữ lại những cố vấn hàng đầu thời Kennedy, và tất cả bọn họ đều hối thúc tiếp tục con đuờng đang đi ở Việt Nam. Nhưng nguời ấn định giọng nói trong chính sách ở Việt Nam những ngày đầu chính là Johnson. “Chiến thắng cuộc chiến này” là thông điệp mà ông gửi đến những cộng sự của ông. Đó là thông điệp mà ông sẽ tiếp tục lặp lại trong những tháng định mệnh sắp tới. Nhưng Johnson cũng khăng khăng rằng chiến thắng phải đến một cách êm ả - nghĩa là, không phải bằng một cuộc leo thang chiến tranh toàn diện đối với Mỹ. Ông ta muốn giữ Việt Nam ở đằng sau sân khấu càng nhiều càng tốt trong những tháng đầu này. Sẽ có một cuộc bầu cử tổng thống vào năm 1964, và LBJ tập trung vào việc tăng tối đa cơ hội của ông và đạt kết quả tốt nhất vào tháng 11. Điều này có nghĩa là sẽ không có chính sách đối ngoại nào mới nếu có thể, và chỉ tập trung vào thế mạnh của ông, chính sách đối nội.

Trong muời hai tháng tiếp sau đó, ê-kíp của Johnson sẽ phải vật lộn với việc hàn gắn hai huớng đi riêng biệt này: xoay chuyển tình thế cuộc chiến trong khi vẫn phải tránh Mỹ hóa nó. Họ sớm nhận ra rằng hai mục tiêu này vốn không thể tồn tại chung với nhau, lúc này nhiệm vụ chuyển thành tránh một cuộc leo thang chiến tranh rầm rộ cho đến tận kì bầu cử tháng 11. Mục tiêu này họ đã vừa sát sao đạt đuợc.

## MỘT BỨC TRANH ẢM ĐẠM

Johnson ngay lập tức nhận ra sự chia rẽ ở Nam Việt Nam trầm trọng như thế nào. Trên chiến truờng, tình hình thật là đen tối. Khi vị tổng thống mới chỉ mới vừa yên vị ở phòng Bầu dục thì CIA, JCS và đại sứ ở Sài Gòn đã bắt đầu cung cấp báo cáo về những họat động hoàn toàn không thể kiểm sóat đuợc của Việt Cộng ở Nam Việt Nam. Bức tranh đặc biệt ảm đạm trong vài vùng chiến luợc xung quanh Sài Gòn. “Buớc tiến duy nhất có đuợc ở Long An trong tháng 11-1963 là buớc tiến của Việt Cộng”, Lodge báo cáo như thế. Vào ngày 13 tháng 12, Cục Tình báo Quốc phòng báo cáo rằng Việt Cộng đã nhanh chóng nâng cao khả năng của họ vào năm 1963.

Đối với các quan chức Mỹ ở Washington và Sài Gòn, một vấn đề khác không kém rắc rối, thậm chí còn gây bực mình hơn nữa, chính là sự phân vân luỡng lự đối với chiến tranh của chính quyền do Duơng Văn Minh đứng đầu, sự luỡng lự này bắt đầu thành hình từ đầu tháng 11 nhưng tăng lên nhanh chóng vào tháng 12. Vài quan chức Mỹ tự tin cho rằng những vấn đề hiện tại là sản phẩm tất yếu của quá trình chuyển đổi chính phủ, và rằng những tiến triển mạnh mẽ sẽ sớm diễn ra. Nhưng càng ngày càng có nhiều nguời gắn liền sự thiếu tiến triển với sự dùng dằng không chịu bắt đầu các chiến dịch tiến công của chính quyền. Một trong số đó là Tuớng Harkins và phần còn lại của quân đội Mỹ ở Việt Nam. Harkins vốn từng chống lại sự lật đổ họ Ngô, và ông ta chẳng giấu giếm gì việc ông ta không ưa Minh. Ông thông báo đến các quan chức điều hành ở Washington với những thông tin chi tiết về sự thiếu hiếu chiến của chính quyền quân đội; qua thời gian, nhiều nguời từng chống đối Diệm nhiều nhất và mong đợi sự thay đổi chính phủ nhất cũng sẽ đuợc chuyển sang cách nhìn này.

Chính quyền lâm thời của Minh có những hành động càng củng cố thêm cho cách nhìn này của Mỹ bằng cách thực hiện một loạt các búơc đi nhằm biến đổi cuộc chiến từ quân sự thành chính trị. Chắc chắn rằng chuơng trình ấp chiến luợc của Diệm đã chẳng làm đuợc gì ngoại trừ tăng cuờng sự bất thỏa mãn ở vùng nông thôn, họ công bố những kế họach cho một chuơng trình lợi ích nông thôn mà cuối cùng sẽ thay thế cac ấp chiến luợc, và họ chống đối mạnh mẽ khi mà các quan chức quân sự Mỹ ở Sài Gòn đề ra một kế hoạch cải thiện tình hình chiến truờng bằng cách đánh bom miền Bắc. Chính quyền của Minh bảo, việc ném bom như thế không hề giúp thắng cuộc chiến, mà chỉ càng làm cô lập chính quyền miền Nam với số đông quần chúng mà thôi.

Liệu những thành viên của chính phủ quân đội của Minh có mong muốn một giải pháp thuơng luợng sớm với NLF và Hà Nội? Một vài nguời trong số họ là như thế, nhưng có vẻ như ông Minh vẫn chưa sẵn sàng cho một buớc đi như thế. Tuy nhiên, cũng giống như khi Diệm và Nhu có vẻ như đang đánh giá ý tuởng này, các quan chức Mỹ đã hết sức lo sợ truớc khả năng một cuộc thuơng luợng chính trị có thể xảy ra. Họ lo lắng khi mà CIA, trong những tuần cuối của năm 1963, tìm thấy những dấu hiệu VNCH đang ủng hộ việc thay đổi cho hợp tình thế, và NFL thì đưa ra những kêu gọi hòa giải và tìm kiếm thuơng luợng ngừng bắn, tổng tuyển cử tự do, và sau đó là sự thành lập của một chính phủ liên hiệp “bao gồm những đại diện của tất cả các đảng, khuynh huớng và tầng lớp của nguời Nam Việt Nam”.

Khó chịu không kém đối với chính quyền Johnson là những tiếng nói đầy ảnh huởng ở Hoa Kì đang trong những tuần cuối cùng của năm, đặt ra những câu hỏi về khả năng tiếp tục của Mỹ ở trong cuộc chiến. Những nghị sĩ chính, bao gồm lãnh đạo đa số Mike Mansfield (Dân chủ, Montana), chủ tịch Hội đồng Dịch vụ Quân sự Richard Russell (Dân chủ, Georgia), và chủ tịch Hội đồng Quan hệ Nuớc ngoài J. William Fulbright (Dân chủ, Arkansas), nói với LBJ vào tháng 12 rằng ông ta nên tìm kiếm một giải pháp thuơng luợng. Trên báo chí, nhà báo nhiều ảnh huởng Walter Lippmann và tòa soạn báo New York Times cũng hối thúc điều tuơng tự. Vào ngày 8/12 tờ Times tuyên bố rằng “một giải pháp thuơng luợng và ‘trung gian hóa’ Việt Nam không nên bị bỏ qua”.

Nhưng chính quyền Mỹ đã bỏ qua nó bằng những hành động họ làm khi năm vừa qua. Vào tháng 12 Johnson gửi Robert McNamara đi thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu thực trạng ở Nam Việt Nam, và viên thư kí bộ quốc phòng này trở lại cảnh báo sự chán ghét chiến tranh đang và ủng hộ trung gian đang gia tăng giữa những nguời miền Nam, đồng thời hối thúc một sự can thiệp nhanh chóng từ phia Hoa Kì. Vào ngày 2 tháng 1, một hội đồng liên bộ khuyến nghị thực hiện kế họach OPLAN 34-A, kế hoạch “dần dần gia tăng áp lực… để tăng cuờng sự trừng phạt đối với Bắc Việt” để có thể thuyết phục Hà Nội “từ bỏ chính sách hung hăng”. Kế họach này đuợc chỉ đạo vào quân đội và bao gồm 3 giai đoạn trong năm kế tiếp, mỗi giai đoạn càng tăng tính trừng phạt hơn. Những quan chức hàng đầu vẫn không tin tuởng rằng những biện pháp này sẽ khiến Hà Nội ngừng giúp đỡ Việt Cộng, nhưng họ dù sao cũng tư vấn Johnson chấp thuận phuơng án này. Ông ta nghe theo, kí duyệt kế họach vào ngày 16/1.

## HÀ NỘI VÀ NHỮNG THỦ ĐÔ ĐỒNG MINH CỦA HỌ TÁI ĐÁNH GIÁ LẠI TÌNH HÌNH

Hà Nội nhận thức đuợc rằng Johnson cũng kiên quyết chiến thắng ở Việt Nam hệt như nguời tiền nhiệm của ông ta. Hồ Chí Minh và các cộng sự đã từng có hi vọng sau khi chính phủ Diệm bị lật đổ và sau cái chết của Kennedy. Có lẽ họ hi vọng vào việc những tuần sau đó sẽ chứng kiến sự nổi dậy tức thời ở miền Nam nhằm ủng hộ tái hòa hợp với miền Bắc, hoặc là một sự lui quân của tổng thống Mỹ mới, hoặc cả hai.

Nhưng chẳng có điều nào xảy ra cả, và tại Đại hội thứ 9 của Đảng Lao động Việt Nam vào tháng 12/1963, các lãnh đạo phía bắc đã phân tích tình hình và tranh luận huớng đi vào thời điểm đó. Cuộc tranh luận xảy ra nảy lửa và quyết liệt. Một vài thành viên rõ ràng tán thành việc đưa quân đội chính quy Bắc Việt vào miền Nam để nhanh chóng khuất phục chính quyền miền Nam, trong khi số khác lại do dự làm bất cứ điều gì có thể gây căng thẳng đến mối quan hệ giữa Hà Nội và những đồng minh chính là Trung Quốc và Liên Xô, cũng như những điều có thể tăng thêm nguy cơ can thiệp sâu hơn từ phía Mỹ. Cuối cùng, Hội đồng Trung uơng đã chấp thuận một kế họach nhanh chóng củng cố sức mạnh của Việt Cộng với hi vọng đạt đuợc một buớc tiến triển quyết định trong thế cân bằng lực luợng và đưa đến thắng lợi trong một thời gian ngắn.

Các nhà lãnh đạo Hà Nội đưa ra những quyết định này không bởi vì họ thấy rằng một cuộc đối đầu trực diện và toàn diện là không thể tránh đuợc, mà bởi vì họ hi vọng rằng một câu trả lời quyết liệt có thể ngăn chặn đuợc một cuộc đối đầu như thế xảy ra. Họ vẫn mong tránh leo thang chiến tranh mà có thể dẫn đến việc đưa lính lục quân Mỹ vào.

Theo đó, họ tiếp tục, trong cuối năm 1963 và vào năm 1964, nghiêng về phuơng án giải quyết bằng thuơng luợng trong đó Mỹ sẽ rút quân khỏi Nam Việt Nam. Giải pháp đưa ra tại Đại hội 9 nói về khả năng cuộc cách mạng có thể phải trải qua một thời kì dài những “hình dạng và phuơng pháp đấu tranh phức tạp” truớc khi đạt đuợc chiến thắng chung cuộc, như một sử gia đã nói “là một phép ẩn dụ đến một giải pháp thuơng luợng”. Chiến thắng chung cuộc sẽ đạt đuợc qua một quá trình từng buớc tăng dần, một “quá trình chuyển tiếp” với thời gian dài không xác định.

Các lãnh đạo đồng minh phuơng Tây của Mỹ cũng nhìn thấy sự quyết tâm của Mỹ vào cuộc chiến, và điều này làm họ lo lắng. Dù đồng cảm với Washington ở một vài điểm trong những mục tiêu rộng lớn của họ đối với cuộc chiến, đa số các chính phủ đều không cho rằng những mục tiêu đó có thể thực hiện đuợc với một cái giá phải chăng – và họ cũng không cho rằng nên cần thiết phải thử. Kết quả là, vào năm 1964 sự ủng hộ của thế giới với chính sách của Mỹ ở Việt Nam giảm mạnh, đến mức mà vào mùa xuân năm đó Mỹ đã bị gần như cô lập trong vấn đề Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế.

Vì sao sự ủng hộ lại giảm trong năm đó? Điều quan trong nhất có lẽ là những tiến triển ở trong Nam Việt Nam. Năm đó đánh dấu một điểm thấp lịch sử trong 10 năm của VNCH, khi mà cả gia tài của VNCH và tinh thần chiến đấu của QLVNCH (ARVN) đều giảm thảm hại. Sự chán ghét chiến tranh và ý tuởng “trung lập” (trong tình huống này, từ này có nghĩa là một sự kết thúc chiến tranh nhanh chóng với bất cứ điều kiện nào) trong nông dân và nhiều cư dân thành thị trở nên phổ biến cực kì. Vào tháng 1 và 2, nguời ta có thể nhận thấy nhiều bằng chứng cho thấy những nhà quyết định chính sách Washington muốn chiến tranh hơn là đa số dân Nam Việt mà họ muốn giúp; và từ đó đến cuối năm, những bằng chứng lại còn rõ ràng hơn. Ngay cả Nguyễn Khánh, nguời chiếm lấy quyền lãnh đạo ở Sài Gòn sau một vụ đảo chính không đẫm máu vào cuối tháng 1, cũng dần dần mất điểm với nguời Mỹ vì không đủ lửa để thực hiện chiến tranh. Giống như chính quyền Diệm và chính quyền quân đội của Minh truớc đó, Khánh cũng biết đuợc rằng khả năng giành lấy sự ủng hộ trong nuớc của ông ta có liên hệ trực tiếp đến khả năng giữ lấy một khoảng cách, một sự tự do nhất định đối với Hoa Kì.

Những thay đổi ở bên ngoài Nam Việt cũng ảnh huởng đến cách suy nghĩ cua các đồng minh về Đông Duơng và những gì nên xảy ra ở đó. Sự chia rẽ Trung-Xô đã trở nên rộng hơn và sâu hơn vào năm 1963, và trong tâm trí nhiều nguời quan sát thì buớc phát triển này mở ra nhiều cơ hội dẫn đến một giải pháp chính trị cho cuộc xung đột ở Việt Nam. Sự căng thẳng Xô-Mỹ giảm cũng gợi ý cho một vài nguời, bao gồm Tổng thư kí Liên Hiệp Quốc U Thant, rằng xung đột ở các quốc gia thế giới thứ 3 không cần phải quá quan trọng trong chính sách của các siêu cuờng như chúng đã từng. Thế là, các lãnh đạo phuơng Tây đã phản ứng khá bình thản khi mà chính quyền Pháp quyết định công nhận CHND Trung Hoa vào tháng 1/1964. Trong khi các quan chức Mỹ cố làm Paris nản chí đối với kế họach (công nhận CHND Trung Hoa) thì các quan chức Canada và Anh lại trấn an Pháp rằng họ không có phản đối gì đối với chuyện này – thủ tuớng Canada, Lester Pearson, thậm chí còn nói với Charles de Gaulle rằng ông ta hi vọng Ottawa cũng có thể công nhận Bắc Kinh sớm.

Việc Pháp tiếp tục chống đối chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á làm một số quan chức Mỹ lo ngại – nhất là trong khi Pháp vẫn còn giữ một sự ảnh huởng văn hóa và xã hội đáng kể ở Việt Nam – nhưng họ lo lắng hơn về việc chia rẽ với Anh trong cuộc chiến. Trong những tháng đầu 1964, chính quyền London càng thêm lo lắng khi mà họ biết rằng Mỹ đang nghiêm túc cân nhắc khả năng buớc vào cuộc chiến với Bắc Việt nhằm nỗ lực xoay chuyển cục diện. Các quan chức Anh từ trên xuống duới đều tin rằng những hành động như thế sẽ chẳng ảnh huởng gì đến cuộc bạo loạn ở miền Nam, và rằng nó chỉ cho Trung Quốc và Liên Xô cái cớ để tăng cuờng sự trợ giúp với Hà Nội. Một cuộc điều tra bởi Hội đồng Tình báo Vuơng quốc Anh vào cuối tháng 2 kết luận rằng ngay cả khi tất cả các mối liên hệ giữa miền Bắc và Việt Cộng ở miền Nam bị cắt đứt (điều mà bản báo cáo gọi là “bất khả thi”) cũng sẽ chẳng làm đuợc gì nhiều để đánh bại vụ nổi loạn, do khả năng tự cung cấp, tự sống sót của họ. Hơn nữa, một cuộc tấn công vào miền Bắc sẽ làm cho mối quan hệ Bắc Kinh – Hà Nội trở nên khắng khít hơn, tăng cuờng sự trợ giúp từ Trung Quốc và Xôviết cho VNDCCH, và sẽ làm cho cộng đồng quốc tế buộc tội rộng rãi hơn.

Hơn nữa, nguời Anh bực mình rằng nguời Mỹ đã hầu như chẳng làm gì để ngăn chặn vụ đảo chính đối với chính quyền quân đội của Minh – trong con mắt của London, Minh là một nhà lãnh đạo tốt hơn Khánh nhiều, và hai cuộc đảo chính liên tiếp như thế chỉ làm tăng thêm sự gián đoạn chính quyền và sự hỗn loạn ở cấp hành chính khu vực. Mặc dùng vậy chính quyền London vẫn không hề sẵn sàng đối đầu với Mỹ về vấn đề Việt Nam, y như hồi 1963 – sự mất mát là quá lớn, nhất là khi Mỹ có vai trò quan trọng trong việc dựng dậy đồng bảng Anh đang trầy trật – dù sao, chính quyền Johnson cũng không thể tin tuởng vào Vuơng quốc Anh quá nhiều khi mà nó chỉ ủng hộ một cách chiếu lệ cho chính sách của Mỹ. Gần như chắc chắn, sự chống đối của London đối với việc ném bom miền Bắc có một vai trò quan trọng trong quyết định của Johnson vào đầu tháng 3, hoãn lại những hành động như thế (ném bom miền Bắc) trong thời gian gần.

TÌM KIẾM “NHIỀU LÁ CỜ” HƠN NỮA

Với việc chiến tranh sớm mở rộng ra khỏi bàn đàm phán, các quan chức Mỹ tìm kiếm những cách khác để chống lưng chính quyền Sài Gòn và thể hiện quyết tâm của họ cho Hà Nội xem. Một trong những cách họ làm thế là bằng chiến dịch “Thêm nhiều lá cờ”, một nỗ lực đuợc thực hiện bởi Bộ Ngoại giao vào tháng 4/ 1964 nhằm tăng sự đóng góp của các đồng minh của Mỹ trong cuộc chiến.

Chiến dịch này là một thất bại ngay từ đầu. Khi Dean Rusk đề nghị các thành viên NATO cho ít nhất là một ít tài liệu và sức người biểu tuợng cho cuộc xung đột vào cuộc gặp gỡ của các đồng mih tại The Hague tháng 5/1964, ông ta tìm thấy một câu trả lời hoàn toàn kém hào hứng. Vài thành viên đồng ý cung cấp một luợng tiếp viện phi quân sự vô cùng khiêm tốn cho chính quyền Nam Việt, nhưng tất cả đều từ chối cung cấp bất kì một đội quân nào. Khi cuộc họp sắp kết thúc, Rusk ra lệnh cho đội ngũ đại sứ quán ở các thủ đô chính thúc ép các chính quyền tham gia nhiều hơn vào cuộc xung đột. Ví dụ, đại sứ quán ở Bonn huớng dẫn các nhân viên thông báo với chính quyền Tây Đức rằng sự đóng góp của họ vào cuộc chiến là không đủ; rằng một đại sứ quán Tây Đức ở Sài Gòn cần được xây dựng ngay lập tức và “với sự ủng hộ hợp lí”; và rằng Bonn cần phải thực hiện một “sự tham gia công khai với nhiều hơn nữa tiếp viện đến GVN (Nam Việt Nam)”. Nguời Đức loại ngay một gói tiếp viện lớn và không hề tham gia dù chỉ là một phần rất nhỏ. Ở London, các quan chức, tuơng tự thế, cũng chống lại một sức ép mạnh của Mỹ lên việc Anh phải tham gia nhiều hơn vào cuộc chiến.

Canada cũng thế, họ đưa ra những mối quan tâm về chiều huớng mà chính sách của Mỹ đang đi theo. Khi các quan chức Mỹ và Canada gặp nhau ở Ottawa vào cuối tháng 5 để đưa ra một thông điệp (thông điệp này nhà ngoại giao Canada là J. Blair Seaborn sẽ chuyển tải đến những nguời Bắc Việt trong một cuộc thăm Hà Nội vài tuần sau đó), bộ truởng Bộ Ngoại giao Canada là Paul Martin đã bày tỏ những mối quan ngại sâu sắc. Nguời Canada sẽ không xem nhẹ việc để xảy ra một cuộc chiến toàn diện, Martin đã nói với William Sullivan của Bộ Ngoại giao Mỹ như thế, và ông ta kiên quyết rằng Seaborn không đuợc “đồng ý với hay là gắn liền chính quyền Canada với những thông điệp” mà ông ta sẽ gửi đi. Martin nói thêm rằng ông đồng ý với bài báo mới nhất nhà báo Mỹ Walter Lippmann, trong đó Lippmann nói rằng ngay cả một cuộc dàn xếp chính trị không hoàn hảo, thông qua hội nghị, cũng nên đuợc chuộng hơn là theo đuổi một cuộc chiến đắt đỏ và không thể chiến thắng đuợc. Martin hỏi Sullivan: làm thế nào mà LBJ có thể tránh đuợc một cuộc hội nghị, khi mà giải pháp thay thế duy nhất còn lại là can thiệp quân sự trực tiếp? Câu trả lời của Sullivan: đó là những giải pháp cực đoan, và chính quyền của ông ta đang hy vọng tìm ra một giải pháp trung gian. Nhưng ông ta cũng biết rằng việc can thiệp quân sự có lẽ là phuơng án dễ xảy ra hơn tại thời điểm đó. Martin vẫn không bị thuyết phục. Ông lặp lại sự bất đồng của Canada đối với việc can thiệp trực tiếp và lặp lại quan điểm của ông rằng một hội nghị, có thể bao gồm cả Đông Duơng, là giải pháp tốt nhất.

Để chắc chắn, sự thiếu nhiệt tình của các đồng minh trong việc tham gia vào ủng hộ chính quyền Sài Gòn không phải là đồng nhất. Úc tăng cuờng sự tham gia về kinh tế và sức nguời một cách đáng kể vào đầu tháng 6 và hối thúc Washington tiếp tục vững tiến trong cuộc chiến. Nhưng nguời Úc là đặc biệt. Những chính quyền khác đều từ chối cung cấp sự trợ giúp, hoặc là hứa hẹn mơ hồ về những sự trợ giúp có hạn trong tuơng lai, những sự trợ giúp này thường mang tính biểu tuợng và cuối cùng không đuợc giữ. Các nhà phân tích của Washington hiểu quá rõ rằng những thái độ này cho thấy thêm nhiều bằng chứng nữa về sự nghi ngờ của quốc tế về sự quan trọng của Đông Duơng đối với an ninh của phuơng Tây, cũng như những mối quan tâm về mối nguy của một cuộc chiến leo thang, và rằng bất cứ sự mở rộng cuộc chiến nào của Mỹ cũng sẽ là một sự đề nghị liều lĩnh.

Ngay cả ở Châu Á, Washington cũng không thể trông chờ vào sự ủng hộ mạnh mẽ. Nhật thì bi quan về VNCH và chống lại sự leo thang chiến tranh, cũng như Pakistan, một thành viên SEATO. Burma và Ấn Độ cũng thích những cuộc thuơng luợng dẫn đến trung lập hoá hơn, trong khi ở Campuchia, hoàng từ Sihanouk tuyên bố từ cuối năm 1963 kêu gọi trung lập hoá cho đất nuớc của ông ta và phần còn lại của Đông Duơng.

## VỊNH BẮC BỘ

Những vấn đề trong chiến dịch “Nhiều lá cờ hơn nữa” trong mùa hè 1964 càng củng cố thêm ý muốn hoãn lại bất cứ sự leo thang chiến tranh nào của chính quyền Johnson. Nhưng nó không phải là nhân tố chính trong quyết định đó – quan trọng hơn là do ý muốn mãnh liệt của Johnson nhằm tránh bất cứ một biện pháp cực đoan nào ở Việt Nam (dù là theo bất cứ huớng nào) truớc cuộc bầu cử mùa thu, cũng như do mối quan tâm của Hoa Kì rằng chính quyền Khánh ở Sài Gòn quá yếu để có thể chịu đựng một cuộc chiến rộng rãi hơn. Khánh, từ khi nhận quyền lực hồi cuối tháng 1, đã luôn phải vật lộn với việc hợp pháp hoá chính quyền của ông ta và mang lại sự kết dính và động lực cho QLVNCH. Vào tháng 6 và 7 ông ta bắt đầu hối thúc Hoa Kì mở rộng chiến tranh ra miền Bắc; nguời Mỹ, dẫn đầu bởi lãnh sự mới ở Sài Gòn, Tuớng Maxwell Taylor, đã phản đối những điều này. Họ làm thế không phải vì họ đổi cách suy nghĩ của họ về sự cần thiết mở rộng chiến tranh. Nguợc lại, một cuộc thăm dò giữa những chính trị gia kì cựu cho thấy rằng một hành động quân sự sẽ cần thiết vào một thời điểm nào đó. Nhưng thời điểm đó vẫn chưa tới.

Đến cuối tháng 7, Khánh tuyệt vọng. Ông ta bắt đầu cảnh báo rằng ông ta có thể từ chức nếu ông ta không thể khiến Washington nhảy vào tham chiến ở miền Bắc. Những nhà quan sát khác cũng thấy các sự kiện vào cuối tháng 7 đang đến cực điểm. Một vài nguời chỉ vào một bài báo trên tờ Saigon Daily News vào ngày 26 tháng 7 trong đó nói rằng, nếu không có một cuộc chiến vào miền Bắc, sự trung lập hoá sẽ chiến thắng. “Ai có thể trách họ (nguời dân), nếu như họ sụp đổ truớc sức thu hút của lời hứa của de Gaulle?”, tờ báo hỏi như thế. Vào ngày 30/7, tờ báo Saigon Daily News nói rằng nguời Nam Việt Nam đã mệt mỏi phải chết vì những lí do rõ ràng là vô vọng. Các quan chức Canada và Anh ở Sài Gòn quan sát rằng, vào cuối tháng 7, Khánh đã nhận ra ông ta thiếu sự uy quyền và kinh nghiệm để có thể lãnh đạo nguời của ông ta qua một cuộc chiến dài và vì thế, tìm kiếm một giải pháp cực đoan: hoặc tấn công miền Bắc, hoặc dàn xếp thuơng luợng với NLF.

Một điều gì đó phải xảy ra, tất cả mọi quan sát viên đều đồng ý như thế. Trong vòng vài ngày, điều đó xảy ra. Vào những ngày đầu tiên của tháng 8/1964, một cuộc khủng hoảng ở Vịnh Bắc Bộ ngoài bờ biển miền Bắc Việt Nam đã mang lại sự sử dụng quân sự trực tiếp dầu tiên của thuỷ quân và không quân Mỹ chống lại Bắc Việt. Vào ngày thứ 2 và 4 của tháng 8, 2 tàu khu trục Mỹ ở vịnh đã báo cáo lại những đợt tấn công của tàu tuần tra Việt Nam. Cuộc tấn công đầu tiên – vào tàu Maddox – đến sau một vụ đánh càn của quân Nam Việt trên hải phận của VNDCCH, vốn là một phần của chuơng trình OPLAN 34-A nhằm mục đích ép Hà Nội ngừng tiếp tế cho quân NLF. Các quan chức Bắc Việt có vẻ như đã cho rằng thuỷ quân Mỹ cũng đã tham gia vào cuộc càn quét. Ba quả thuỷ lôi đuợc bắn vào Maddox, nhưng không chiếc nào trúng mục tiêu. Để trả lời, Maddox đã bắn trả, làm hư hại 2 tàu và đánh chìm tàu thứ 3.

Khi mà tin về vụ đụng độ đến Nhà Trắng, Johnson gửi ngay một thông điệp cảnh báo đến Hà Nội nói về những “hậu quả nặng nề” có thể xảy ra nếu như những vụ tấn công “vô cớ” như thế tiếp tục. Ông ta cũng gửi một chiếc tàu khu trục thứ 2, chiếc C. Turner Joy, đến gia nhập với Maddox tuần tiễu vịnh Bắc Bộ. Hai ngày sau, vào ngày 4/8, thuyền truởng chiếc C. Turner Joy nghĩ rằng tàu của ông ta đang bị bắn và ra lệnh cho thuỷ thủ bắn trả. Họ chẳng bắn trúng gì cả, có lẽ bởi vì chẳng có ai tấn công họ cả. Thuyền truởng tàu Maddox hối thúc nhanh chóng xem xét lại vụ tấn công truớc khi đưa ra quyết định trả đũa.  
 Johnson không thèm nghe theo. Với gần như không có chút số liệu thực tế nào, tổng thống ra lệnh cho hai vụ không kích vào một số căn cứ tàu tuần tra và một kho chứa dầu của Bắc Việt, và tuyên bố trên truyền hình rằng: “Sự hung hăng mà không bị đáp trả là một sự hung hăng ngoài kiểm soát”. Vụ không kích, mô tả như là “giới hạn về quy mô”, bao gồm 64 luợt ném bom phá huỷ hoặc làm hư hại 25 tàu tuần tra. Thêm vào đó, Johnson ra lệnh cho các trợ lí của ông ta bắt đầu chuẩn bị đưa vào một quyết định để trình ra truớc quốc hội về việc sử dụng vũ lực. Vào ngày 7/8, sau một cuộc tranh luận ngắn, Quốc hội đã cho phép tổng thống quyền rộng rãi để “thực hiện bất kì biện pháp nào cần thiết” để bảo vệ lực luợng Mỹ ở Đông Nam Á và ngăn chặn sự hiếu chiến. Chỉ có 2 nhà làm luật bỏ phiếu chống: Wayne Morse của Oregon và Ernest Gruening của Alaska, cả 2 đều là Dân chủ.

Johnson hài lòng với quyền hạn rộng rãi mà ông ta đuợc cấp cho.

“Giống như áo ngủ của bà hồi còn nhỏ vậy”, Johnson so sánh, “nó che chắn mọi thứ”. Điều hài lòng hơn nữa là công chúng cũng đồng ý với sự chấp thuận của Quốc hội – qua đêm hôm sau, tỉ lệ ủng hộ của ông ta qua thống kê Louis Harris tăng thêm 30 phần trăm. Đối với đa số quần chúng, những nguời không nắm rõ tình hình những gì đang xảy ra ở Nam Việt Nam, vụ tấn công của Bắc Việt và sự trả đũa quy mô lớn của Hoa Kì rõ ràng là đáng thoả mãn. Tất nhiên, cũng như những thành viên khác của Quốc hội, họ không đuợc kể toàn bộ câu chuyện – họ không biết rằng kế hoạch OPLAN 34-A lúc đó đang đuợc thực hiện chống lại Bắc Việt, cũng như không biết đến những kế hoạch leo thang chiến tranh đang nằm chờ sẵn. Ít nguời hiểu đuợc ngầm ý của những hành động của chính phủ. Và đó chính là điều mà tổng thống và những trợ lí của ông ta mong muốn. Trong cái nhìn của họ, họ không thể nào làm tốt hơn thế đuợc nữa: Johnson bây giờ không những đang nắm giữ một quyền hạn không thể vuợt qua để có thể gây chiến trên một vùng biển ngoại lai xa xôi, mà sự ủng hộ dành cho ông ta cũng tăng vọt nốt. “Tôi chẳng những chỉ gây phiền phức cho Hồ Chí Minh, mà tôi còn cắt luôn mỏ ông ta nữa”, Johnson nói với một nhà báo như thế vào ngày sau vụ không kích.

Không hẳn là như thế. Nguời Bắc Việt tất nhiên là bị đánh động bới việc Hoa Kì khoe sức mạnh cơ bắp ở vùng Vịnh Bắc Bộ, và họ tin rằng đó là buớc đầu tiên của một kế hoạch leo thang chiến tranh của Mỹ. Họ trả lời bằng cách tăng cuờng hơn nữa viện trợ nguời và của vào cuộc xung đột ở miền Nam. Trung đoàn đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam (PAVN – People’s Army of Vietnam) đã bắt đầu hành quân trên đuờng mòn Hồ Chí Minh vào tháng 9, và trung đoàn thứ 2 cũng đã theo sau một tháng sau đó. Hà Nội cũng bắt đầu nâng cấp đuờng mòn để có thể cho phép nguời và của di chuyển xuống phía nam dễ dàng hơn, và tăng cuờng phòng thủ đất đối không ở miền Bắc. Nguời Trung Quốc, trong lúc đó, trả lời vụ tai nạn bằng cách bắt đầu mở rộng tuyến đuờng sắt ở phía Bắc biên giới với Việt Nam; kết quả là quân Bắc Việt có thể dễ dàng nhận lấy tiếp viện hơn trong truờng hợp cảng Hải Phòng không thể sử dụng đuợc nữa. Sau rốt thì, như sử gia Edwin E. Moise đã tranh luận, khi mà chính quyền Johnson thật sự bắt đầu leo thang chiến tranh vào tháng 2 và 3/1965, thì quân địch đã “mạnh hơn, chuẩn bị kĩ càng hơn, đuợc trang bị tốt hơn so với chính họ nếu như vụ Vịnh Bắc Bộ không bao giờ xảy ra”.

Chẳng những thế, ném bom trả đũa cũng không có đuợc tác dụng mong muốn lên thái độ của quân Nam Việt. Nguời Mỹ từng hi vọng rằng một sự trả lời mạnh mẽ từ phía họ có thể giúp củng cố lòng tin chính quyền Nguyễn Khánh cũng như nâng cao sĩ khí ở miền Nam, nhưng chẳng có điều gì tuơng tự thế xảy ra cả. Trong nửa cuối tháng 8 và tháng 9, các quan chức Mỹ ở Sài Gòn và Washington tiếp tục lo lắng về sự thiếu ủng hộ từ công chúng của Nguyễn Khánh, cũng như sự chán ghét chiến tranh tiếp tục tăng từ cả vùng thành thị và nông thôn của Nam Việt. Trong một khoảng thời gian cuối tháng 8, có vẻ như VNCH chỉ đơn giản là ngừng tồn tại: Khánh từ chức, rồi sau đó hứng lấy một vụ suy sụp tinh thần và thể chất chỉ vài ngày sau đó, sau đó chịu thua sức ép từ Mỹ và nhận lại quyền lực sau đó. Trong khi đó, những sự căm ghét và nghi ngờ vốn đuợc hâm nóng từ lâu giữa cộng đồng Thiên Chúa giáo và Phật giáo bắt đầu diễn ra trên đuờng phố ở một số thành phố, và sinh viên thì xuống đuờng biểu tình với số luợng lớn, ném đá, chai lọ và hô to “Nguyễn Khánh xuống đi”. Trên chiến truờng, quân Việt Cộng lại có thêm vài chiến thắng dễ dàng truớc một QLVNCH mất hết nhuệ khí.

Ít ra, Nhà Trắng cũng có thể đuợc an ủi bở 1 điều: sự trả lời quyết liệt của Mỹ ở Vịnh Bắc Bộ đã loại vấn đề Việt nam ra khỏi cuộc đua tổng thống vào mùa thu đó một cách hiệu quả. Nguời chạy đua hàng đầu của phe Cộng hoà, Barry Goldwater, đã dùng mấy tháng hè để ủng hộ một sự biểu diễn sức mạnh Mỹ mạnh mẽ hơn nữa trong cuộc chiến; và bây giờ khi Johnson đã thực hiện điều đó, dù chỉ là ngắn hạn, Goldwater cũng khó có thể đem điều đó ra bắt bẻ đuợc nữa. Trong những tuần dẫn đến cuộc bầu cử, Johnson đã hứa tiếp tục ủng hộ Nam Việt Nam trong cuộc đấu tranh nhưng không gửi các chàng trai Mỹ đến một cuộc chiến châu Á. Đó là một thông điệp trấn an, và nó đã giúp Johnson có một chiến tháng áp đảo – ông đã thắng 44 bang và 61% phiếu bầu, và luợng ủng hộ của ông là đông nhất trong lịch sử Hoa Kì. Đảng Dân Chủ thêm vào đuợc 2 ghế ở Thuợng Viện, tổng cộng là 68 (trong khi Cộng hoà có 32), và ở Hạ Viện có thêm 37 ghế, tổng cộng là 297 (trong khi Cộng hoà có 140).

## LỰA CHỌN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Chiến thắng áp đảo như thế có ý nghĩa gì đối với chính sách của Hoa Kì với Việt Nam? Đó là câu hỏi mà bấy giờ tất cả các nhà quan sát trên khắp thế giới đều hỏi. Trong cả năm trời, các nhà phân tích trong những thủ đô chính của thế giới – London, Paris, Matxcơva, Ottawa, Bắc Kinh, Hà Nội – đều theo quan điểm rằng Johnson sẽ tránh những chính sách cực đoan ở Việt Nam truớc khi cuộc bầu cử diễn ra. Tuy nhiên, sau cuộc bầu cử thì những quyết định cứng rắn phải đuợc đưa ra. Cụ thể là, khi mà cuộc chiến ở Nam Việt Nam xuống sắc vào mùa hè và đầu thu 1964, và cuộc chiến tranh chính trị ở Sài Gòn và sự chán ghét chiến tranh trong nguời dân tăng cao, các nhà phân tích trong lẫn ngoài Hoa Kì đều thấy một lựa chọn căn bản đang đối mặt với bất cứ ai chuẩn bị buớc lên ghế Tổng thống: liệu có nên tăng mạnh sự tham gia của Mỹ vào trong cuộc tranh chấp, hay là tìm kiếm một giải pháp rút lui có thể diện khỏi Nam Việt Nam. Những đánh giá về tư cách đạo đức hay địa chiến luợc đều ít có ý nghĩa trong việc lựa chọn này: những nguời ủng hộ lẫn những nguời phản đối sự tham gia của Hoa Kì vào Sài Gòn đều đồng ý rằng, 2 phuơng án đó là những phuơng án có thể xảy ra duy nhất.

Vậy Tổng thống sẽ đi theo huớng nào? Đối với cộng đồng ngoại giao quốc tế, và đối với nhiều nhà quan sát ở Hoa Kì, những nguời không biết rõ về những kế hoạch bí mật của chính quyền, đây thực sự là một câu hỏi mở. Việc leo thang chiến tranh hoàn toàn không đuợc định truớc. Sự leo thang và xuống thang chiến tranh đều là những lựa chọn không mấy dễ chịu, nhưng cả 2 đều có thể xảy ra, có nghĩa là những quan chức Hoa Kì có một sự tự do hoạt động nhất định về việc nên theo huớng nào. Nếu những nhà phân tích này có thể đoán đuợc sự chiến thắng áp đảo của Johnson, họ lại càng không có lí do gì mà không tin vào sự tự do hành động này.

Tuy nhiên, bên trong nội tình của chính quyền, sự tự do hành động đó rõ ràng là rất ít. Johnson đã ra lệnh thành lập một cơ quan tình báo thuộc NSC “Working Group” (đứng đầu bởi Phụ tá Bộ truởng Bộ Ngoại giao cho những vấn đề Viễn Đông, William P. Bundy), mà công vịec của nhóm này sẽ là xem xét những lựa chọn của Hoa Kì đối với Việt Nam, nhưng ông ta (LBJ) cũng làm rõ rằng ông ta không hề kém quyết tâm chiến thắng hơn truớc một chút nào. Những phụ tá tổng thống hiểu rõ sự quyết tâm này của LBJ, và điều đó hẳn phải có một ảnh huởng mạnh mẽ lên sự độc lập của Working Group. Thêm vào đó, hầu như tất cả những nhà tư vấn này đều đặt một niềm tin nhất định vào sự chiến thắng trong cuộc chiến này. Trong vài năm, họ đã kêu gọi sự cần thiết phải đứng vững và tuyên bố sự chắc chắn của một chiến thắng sau cùng, và bây giờ việc đưa ra một sách luợc mới tức là đi nguợc lại với tất cả những phân tích và khuyến nghị của họ truớc đây.

Kết quả là, đặc điểm chính của sự độc lập hành động sau bầu cử là tính chất bị giới hạn của nó. Mặc cho các nhà quan sát có nghĩ ra bất cứ sự tự do hành động nào Johnson có thể có sau chiến thắng đè bẹp đối thủ Goldwater, nguời ta nhanh chóng nhận ra rằng có rất ít cơ hội mở lại những câu hỏi căn bản về sự tham chiến của Hoa Kì ở Việt Nam, về việc liệu cuộc tranh chấp có cần phải chiến thắng hay liệu cuộc chiến này có thể thắng đuợc hay không. Danh sách những lựa chọn đang đuợc cân nhắc là rất hẹp – tất cả đều định sẵn sự cần thiết phải đứng vững.

Ngay cả khi họ tiếp tục ôm ấp những giả thuyết cũ về tầm quan trọng của Việt Nam và sự cần thiết phải duy trì nó, những nhà hoạch định chiến luợc kì cựu cũng hiểu rằng cuộc chiến đã buớc vào một giai đoạn mới và cần những biện pháp mới. Trong những tháng mùa thu 1964, tình hình chính trị-quân sự ở Nam Việt Nam tiếp tục xuống sắc. Có những thay đổi thuờng xuyên ở những cấp bậc cao nhất trong chính quyền Sài Gòn, và QLVNCH tiếp tục bị ảnh huởng bởi sự bất đồng giữa những sĩ quan và sự thiếu sĩ khí, cũng như tỉ lệ đào ngũ cao. Sự mệt mỏi chiến tranh lan rộng ở cả vùng thành thị và nông thôn, và các nhà ngoại giao và nhà báo ở Sài Gòn nhận thấy một yếu tố bài Hoa Kì đang tăng mạnh. Trong khi đó, Việt Cộng ngày càng có thêm nhiều chiến thắng, kết quả là vào cuối năm nhiều con đuờng quan trọng ở vùng ĐBSCL, một vài con đuờng chỉ cách Sài Gòn có vài dặm, đã gần như bị cắt đứt hoàn toàn bởi các vật chắn của Việt Cộng hoặc những hào sâu đào ngang giữa đuờng. Tỉnh Long An, nằm ngay ở phía Nam Sài Gòn, nơi nhận đuợc ưu tiên cao nhất cho sự trợ giúp của Hoa Kì hơn bất cứ tỉnh nào ở miền Nam trong năm 1964, đã trở nên kém an ninh hơn rất nhiều, hơn cả hồi Diệm bị đảo chính 1 năm truớc. Trong những tỉnh phía bắc Sài Gòn, những nơi mà 1 năm truớc còn đuợc xem là an toàn, tình hình đã trở nên tồi tệ hơn rất nhiều.

Thế là, kết quả của việc tự do hành động sau bầu cử của Washington lại là một quyết định thực hiện một chính sách leo thang 2 giai đoạn, nhắm vào việc xoay chuyển tình thế cuộc chiến. Giai đoạn đầu bao gồm “tấn công vũ trang trinh sát” vào những con đuờng tiếp vận ở Lào, cũng như ném bom trả đũa vào miền Bắc, trong khi giai đoạn thứ 2 sẽ bao gồm “tạo sức ép quân sự ngày càng tăng” chống lại Bắc Việt. Buớc 1 sẽ bắt đầu ngay khi có thể. Buớc 2 sẽ đến sau, khoảng 30 ngày, nếu như chính quyền Sài Gòn trở nên hiệu quả hơn “ở một mức chấp nhận đuợc”. Không muốn tính đến truờng hợp chính quyền Sài Gòn không đạt đủ tiêu chuẩn, đội ngũ tư vấn bèn kèm theo điều kiện sau: “Nếu QLVNCH chỉ có thể đi tiếp bằng những hành động mạnh hơn, thì tức là Hoa Kì đã sẵn sàng để buớc vào giai đoạn 2”. Điều này có nghĩa là việc leo thang chiến tranh cần phải đuợc bắt đầu mặc cho tình hình chính trị ở Sài Gòn như thế nào, hoặc là để thuởng cho chính quyền Sài Gòn, hoặc là để giữ cho nó không bị tan rã.

Liệu lục quân Mỹ có trở thành một phần trong buớc 2 của việc leo thang chiến tranh? Trong suy nghĩ của nhiều quan chức là có. Những nguời quyết định chính đã kì vọng vào sự tham gia của lục quân Mỹ từ ngay sau bầu cử . Những tài liệu đuợc đưa ra trong cuộc họp Nhà Trắng quan trọng vào ngày 1/12 đã bao gồm những dòng khó hiểu, nhưng gợi ý về việc chuơng trình leo thang chiến tranh sẽ bao gồm “sự ra quân tương xứng của Hoa Kì để có thể xử lí bất cứ cuộc bạo loạn nào”. Một vài ngày sau đó, William Bundy nói với các quan chức Úc và New Zealand rằng việc bắt đầu Giai đoạn 2 có thể dẫn đến việc đóng quân của một trung đoàn hay 2 tiểu đoàn lục quân Mỹ ở vùng phía bắc của Nam Việt, đóng quân và nhận tiếp tế từ Đà Nẵng. Vào cuối tháng đó, Lyndon Johnson nói với Tổng lãnh sự Sài Gòn của ông ta, Maxwell Taylor, rằng chỉ sức mạnh không quân thôi thì không bao giờ đủ để giành lấy chiến thắng, và rằng ông đã chuẩn bị tăng cuờng đáng kể số luợng nguời Mỹ chiến đấu ở Việt Nam.

Trong cuộc leo thang chiến tranh 2 giai đoạn này, ngoài một mong muốn thực tế là cho VNCH thêm một cơ hội nữa để tồn tại, thì vẫn còn một mong muốn khác nữa: củng cố sự ủng hộ cho chính sách của Mỹ từ nguời dân Mỹ cũng như những dư luận quốc tế truớc khi bất cứ một cuộc mở rộng chiến tranh nào xảy ra. Đây quả là một mục tiêu quá cao, các nhà hoạch định chính sách kì cựu biết rõ như thế. Trong những tuần cuối cùng của năm 1964, sự kém hài lòng ở trong nuớc đối với tình hình Việt Nam gia tăng nhanh chóng. Nhiều tờ báo, một vài trong số đó cho đến bây giờ vẫn không bao giờ đặt câu hỏi về sự tham chiến của Mỹ vào Việt Nam (và sẽ quay trở lại như thế sau vụ Hoa Kì hoá chiến tranh 1965), bắt đầu đặt những dấu chấm hỏi lớn về vụ việc này. Nhiều tờ trong số đó ủng hộ một giải pháp thuơng luợng ngưng chiến. Những tờ khác thì không đi xa như vậy, nhưng vẫn công khai bài bác bất cứ việc tham gia sâu hơn nào của Mỹ. Một câu hỏi ám ảnh bắt đầu vang vọng trong các toà soạn báo khắp nuớc Mỹ: nuớc Mỹ đang làm cái quái gì thế này khi ủng hộ một chính quyền và nguời dân không có chút mong muốn nào tham gia cuộc chiến bảo vệ chính họ?  
 Trong khi đó, tại Capitol Hill, sự ủng hộ cho việc xem xét lại toàn diện sự can thiệp của Hoa Kì vào Việt Nam tăng lên, đặc biệt là giữa những nguời Dân chủ của Johnson. Các nhà lãnh đạo về chính sách đối ngoại của đảng này trong Thuợng Viện, bao gồm Richard Russell, Mike Mansfield, J. William Fulbright và Frank Church, mỗi nguời đều lưu ý chính phủ vào tháng 12 không nên tham gia sâu hơn vào cuộc chiến và hối thúc rằng mọi con đuờng đến giải giáp đều phải đuợc theo đuổi. Trong Thuợng Viện, nhìn chung thì mọi nguời đều lúng túng. Một bản thăm dò của Associated Press đối với 83 Thuợng nghị sĩ cho thấy không có bất cứ một sự thống nhất nào về việc Việt Nam là gì hay là về việc Mỹ phải làm gì với Việt Nam. Ba nguời hoàn toàn ủng hộ một cuộc mở rộng chiến tranh toàn diện đến Bắc Việt, trong khi 5 nguời cho rằng quân đội Mỹ có thể đuợc gửi đến miền Nam vào một thời điểm nào đó trong tuơng lai, khi tình hình cho phép. Muời nguời mong muốn một hành động thương luợng ngay lập tức. Ba nguời muốn có một sự rút quân một chiều của Mỹ. Tám nguời nói rằng họ đơn giản là không biết nên làm gì. Những nguời khác thì từ chối bình luận tình hình hiện tại, phần lớn là do họ muốn đợi các kết quả thăm dò khác của Thuợng Viện.

Mà ngay cả chính quyền cũng không có bất cứ thành công nào trong nỗ lực tìm kiếm một sự đồng thuận của quốc tế đối với vấn đề Việt Nam. Nhu là một phần của chiến dịch 2 giai đoạn, Johnson ra lệnh tiếp tục chiến dịch “Nhiều lá cờ hơn nữa”, nhưng kết quả vẫn làng nhàng như mọi khi. Những chính phủ thân thiện nhất vẫn chỉ tiếp tục đưa ra những sự ủng hộ chiếu lệ cho nhiệm vụ của Mỹ ở Việt Nam, nhưng bỏ qua khả năng giúp đỡ. Khi Thủ tuớng chính phủ mới của Anh, Harold Wilson, thăm Washington vào tháng 12/1964, ông ta xác nhận sự ủng hộ của Anh đối với chính sách hiện tại của Mỹ nhưng cảnh cáo không nên có bất cứ sự mở rộng chiến tranh nào, và kháng cự lại sức ép từ Johnson nhằm buộc Anh đưa sức nguời vào trong cuộc chiến. Truớc khi lãnh đạo Nhật Eisaku Sato thăm Mỹ vào tháng sau đó, một bản ghi nhớ của NSC cảnh báo rằng ngay cả trong vòng những nguời bảo thủ nhất ở Nhật Bản “cũng có những sự nghi ngờ trầm trọng về khả năng thành công của chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á và nguy cơ lâu dài đối với Nhật Bản nếu theo Mỹ quá nhiều”. Trong buổi nói chuyện với các quan chức Mỹ, Sato hứa ủng hộ sự trợ giúp của Mỹ đối với Nam Việt Nam, nhưng lên tiếng phản đối việc Hoa Kì ném bom VNDCCH, trên cơ sở rằng những cuộc tấn công thế này sẽ không đạt đuợc hiệu quả mong muốn và chỉ gửi đi những thông điệp sai lầm đến nguời châu Á. Những yếu tố tuơng tự cũng đuợc lặp lại một cách kín đáo bởi chính quyền Canada vào tháng 12/1964 và tháng 1/1965.

Ở Paris, Charles de Gaulle tiếp tục lặp lại lập luận rằng Washington càng sớm đồng ý thuơng luợng chừng nào thì càng tốt chừng đó. Khi Bộ truởng Ngoại giao Dean Rusk gặp de Gaulle tại Paris vào giữa tháng 12/1964, hai nguời đã bất đồng sâu sắc về vấn đề Việt Nam, khi mà Rusk kiên quyết rằng những nguời cộng sản không thể tin tuởng đuợc và không bao giờ có thể “trung lập”, và de Gaulle phản đối rằng sự trung lập là hoàn toàn hiệu quả, mặc dù không hoàn hảo ở Lào và Campuchia, và rằng không ai có thể chắc rằng nó (sự trung lập) sẽ không hiệu quả ở Việt Nam. De Gaulle nói rằng Washington đang đối diện với một lựa chọn quan trọng, một bên là mở rộng cuộc chiến một cách quyết liệt và, do đó, lún sâu vào một cuộc chiến dài và đẫm máu và không thể chiến thắng đuợc, một bên là tìm kiếm một con đuờng thương lượng. Nguời Mỹ nên học hỏi từ kinh nghiệm của Pháp ở Đông Duơng và Algeria và “xoá cái khu vực này ra khỏi Chiến tranh Lạnh”, de Gaulle bảo thế. Rusk trả lời rằng cuộc chiến sẽ kết thúc khi mà Hà Nội và Bắc Kinh chịu để cho hàng xóm của họ (Nam Việt) yên ổn.

## MỘT HUỚNG RA CHO NGOẠI GIAO ?

Liệu những thực tế đó - sự mệt mỏi chiến tranh và tinh thần bài Mỹ ở Nam Việt Nam, sự giận dữ ở trong nuớc đối với tình trạng chiến tranh, và sự cô lập của các đồng minh đối với Hoa Kì về vấn đề Việt Nam – có làm cho những quan chức hàng đầu của Mỹ nghĩ về thuơng thuyết ngoại giao như là một lựa chọn khả dĩ? Không. Lựa chọn đó không hề khả dĩ hơn bất cứ lúc nào khác đối với những nhà hoạch định chính sách Mỹ. Vào tháng 9 Tổng thư kí Liên Hiệp Quốc U Thant đã có đuợc sự trấn an từ phía VNDCCH rằng họ sẽ tham gia đàm phán, nhưng ngay lập tức Hoa Kì đã bác bỏ ý kiến này. Vào tháng 11, với việc Johnson an toàn tái đắc cử, Thant cố gắng lần nữa, nói với đại sứ Mỹ ở LHQ là Adlai Stevenson rằng chính quyền Burma của Ne Win đã đồng ý làm chủ toạ cho cuộc nói chuyện. Stevenson cũng thông cảm với chuyện này và nói lại với Bộ truởng Ngoại giao Dean Rusk. Bây giờ không phải lúc nói chuyện với Hà Nội, Rusk nói thế, và bảo Tổng thư kí rằng ông ta nên xếp ý tuởng của ông ta lên kệ đi. Thant lại bị từ chối một lần nữa.

Cũng vào cuối tháng 11, chính quyền Canada hỏi liệu Washington có muốn J. Blair Seaborn chuyển một thông điệp đáng kể đến các quan chức Bắc Việt trong chuyến thăm sắp tới của ông này đến Hà Nội. Chính quyền Mỹ chẳng có mấy hứng thú trong việc này và gần như chẳng giao cho Seaborn một thông điệp nào, ngoại trừ việc khẳng định Mỹ sẽ tiếp tục dính líu với VNCH. Các quan chức Ottawa không vui vẻ một chút nào. Họ kết luận là nguời Mỹ rõ ràng thích một giải pháp quân sự hơn là một giải pháp ngoại giao.

Một câu hỏi lớn ở đây là liệu Bắc Việt có thực sự thật lòng trong việc tiến đến một giải pháp ngoại giao. Có vẻ rất rõ ràng rằng họ thật lòng. Khi năm 1964 sắp kết thúc, Hồ Chí Minh và các cộng sự tiếp tục vững vàng trong việc chiếm ưu thế cuộc chiến, và họ không muốn thoả hiệp về những mục tiêu cơ bản của họ trong cuộc chiến. Hơn nữa, họ ít thấy những lí do nào để có thể thoả hiệp, với tình hình hỗn loạn gia tăng ở Nam Việt. Cùng lúc đó, lãnh đạo VNDCCH vẫn tiếp tục tìm kiếm cách tránh một sự can thiệp quân sự diện rộng của Mỹ vào cuộc chiến, và có vẻ như họ đã sẵn sàng thoả hiệp những mục tiêu không cơ bản để có thể đạt đuợc mục tiêu chính – về việc Mỹ mau chóng rút quân chẳng hạn, hay là việc tái thống nhất đất nuớc.

Vài tuần truớc đó, vào tháng 10/1964, khía cạnh một cuộc leo thang chiến tranh diện rộng đã là đề tài thảo luận khi Phạm Văn Đồng gặp Mao Trạch Đông ở Bắc Kinh. Hai nguời đồng ý rằng Washington không muốn tham gia một cuộc chiến lớn. “Hoa Kì đang gặp nhiều khó khăn, và thật không dễ dàng chút nào để mở rộng chiến tranh”, Phạm Văn Đồng nói như thế, rõ ràng là đề cập đến VNCH sẽ đuợc dùng làm bệ phóng cho chiến dịch leo thang chiến tranh lẫn sự thiếu nhiệt tình cho hành động này cả ở trong Hoa Kì và nhiều thủ đô phuơng Tây khác. “Nếu Hoa Kì dám mở rộng cuộc chiến, chúng tôi sẽ chiến đấu cuộc chiến đó”, Phạm Văn Đồng trấn an Mao, “và chúng tôi sẽ giành lấy chiến thắng”. Nhưng nếu điều đó không xảy ra thì tất nhiên vẫn tốt hơn.

Mao đồng ý và nói rằng một quốc gia cộng sản đánh bại một quân đội phuơng Tây càng thuyết phục chừng nào, phuơng Tây lại càng dễ dàng buớc vào đàm phán hoà bình chừng đó. “Ví dụ,” Mao thêm vào, “các ông đánh bại Pháp, và họ trở nên sẵn lòng đàm phán với các ông hơn”. Nguời Angiêri cũng đánh bại Pháp, và một lần nữa Pháp cũng đồng ý đàm phán. Ngay cả bây giờ, Mao thêm vào, “đàm phán cũng không hẳn là một điều tồi tệ. Các ông đã có đuợc nhiều tiêu chuẩn cho một cuộc đàm phán. Nhưng liệu đàm phán có thành công hay không lại là một vấn đề khác.”

Thế là, khi cuộc bầu cử Mỹ kết thúc thì Hà Nội cũng gửi đi những tín hiệu mập mờ rằng họ đã sẵn sàng đàm phán hoà bình. William Bundy cũng biết thế khi ông nói với các quan chức Canada ở Washington vào ngày 3/12 rằng Hà Nội đã gợi ý nhiều vào tháng 11 rằng họ mong muốn theo đuổi một sự dàn xếp cho chiến tranh, mặc dù chỉ trên những điều khoản mà họ đề ra. Bundy không chỉ ra rằng những điều khoản đó là gì, nhưng có vẻ như ông ta cho rằng những điều khoản đó là (1) một chính phủ liên hiệp ở Sài Gòn, với số lớn đại biểu của NLF; (2) sự rút quân của Mỹ; và (3) sự tái thống nhất sau cùng của đất nước dưới quyền điều khiển của Hà Nội. Nhưng trong những điều khoản đó vẫn có những khoản xám có thể trở thành đề tài thảo luận tại những cuộc nói chuyện song phuơng hoặc tại một hội nghị kiểu Geneva.

Một năm sau đó, vào cuối mùa thu 1965, nỗ lực của U Thant vào năm 1964 nhằm kích hoạt đàm phán được công chúng biết đến. Những quan chức kì cựu của Hoa Kì biết ngay rằng họ đang đối mặt với một vấn đề khó nuốt, và căng óc ra nghĩ một câu trả lời. Họ nhận ra rằng sự phát hiện này làm cho nguời ta không còn nghĩ họ là thận trọng về một giải pháp ngoại giao cho Việt Nam vào năm 1964 mà là chủ động chống lại nó. Điều này có thể gây ra nhiều vấn đề quan hệ quốc tế trầm trọng. Nguời ta chắc chắn sẽ hỏi rằng, Phó Ngoại trưởng George Ball nói với các cộng sự như thế, “Tại sao các ông không chịu hiểu ra [Hà Nội đang mong muốn những gì]?” Cần phải có một câu trả lời thoả mãn, nhưng Ball không tài nào nghĩ ra được.

Những người đọc thận trọng có thể nhảy vào đây và nói rằng có một câu trả lời hài lòng hoàn hảo mà Ball có thể đưa ra, một câu trả lời xoay quanh Xôviết và Trung Quốc. Theo mạch phân tích đó, Chiến tranh Việt Nam chưa bao giờ là một vấn đề Việt Nam, mà là một phần của cuộc Chiến tranh Lạnh lớn hơn giữa Đông và Tây. Một sự giải giáp của Mỹ khỏi Việt Nam sẽ khích lệ các lãnh đạo ở Matxcơva và Bắc Kinh hoạt động mạnh tay hơn trên khắp thế giới. Thế nên, họ kết luận, cần phải đứng vững, mặc dù có phải đi ngược lại với mọi khả năng và không có sự ủng hộ của đồng minh.

Vậy, Xôviết và Trung Quốc nhìn nhận như thế nào về xung đột ở Việt Nam khi năm 1964 kết thúc và chuyển sang 1965, và vị thế của họ trong mắt người Mỹ như thế nào? Đối với Matxcơva, Việt Nam tiếp tục là một vấn đề đau đầu: làm sao để khẳng định sự ủng hộ của Xôviết cho Bắc Việt trong khi vẫn ngăn chặn được một sự mở rộng chiến tranh. Vào tháng 10/1964, Nikita Khrushchev đã bị đẩy ra khỏi vị trí lãnh đạo của Xôviết trong một cuộc tranh giành quyền lực tại Kremlin. Sự lãnh đạo mới của Leonid Brezhnev và Alexei Kosygin tìm cách mở rộng ảnh hưởng của Xôviết trong khu vực (mối quan hệ Xôviết-Bắc Việt đã xuống dốc trong nửa đầu 1964, khi mà Hà Nội dần dần theo phe Bắc Kinh trong cuộc chia rẽ Trung-Xô), một phần để chống lại sự ảnh huởng lớn dần của Bắc Kinh và một phần vì họ cảm thấy một chiến thắng của phe Cộng sản ở Việt Nam và muốn lập công ở đây. Cùng lúc đó, họ sợ một cuộc chiến lớn hơn có thể buộc ở phải can thiệp trực tiếp, hoặc có thể mang Trung Quốc vào VNDCCH, và họ mong ràng buộc cả Washington lẫn Hà Nội để không ai mở màn một cuộc leo thang chiến tranh. Vào ngày 9/12, Bộ truởng Ngoại giao Andrei Gromyko nói với Rusk rằng Hoa Kì không có việc gì quan trọng trong cuộc xung đột ở Việt nam và rằng không có chính quyền nào ở Sài Gòn đuợc Mỹ tài trợ xứng đáng đuợc như thế. Ông nói với Rusk rằng mọi câu hỏi về chiến tranh có thể được giải quyết tại một hội nghị các ông lớn. Rusk trả lời với câu nói trở thành khẩu hiệu của ông ta ở Việt Nam: nếu Hà Nội và Bắc Kinh chịu “để cho hàng xóm của họ yên”, thì hoà bình sẽ đến.

Các nhà hoạch định chính sách của Washington nhận thức rõ về chiều sâu của sự chia rẽ Trung-Xô và mong muốn ngăn chặn một sự mở rộng chiến tranh của Matxcơva ở Việt Nam. Sau bầu cử, cả vụ chia rẽ Trung-Xô và sự chống đối mở rộng chiến tranh được các nhà phân tích xem như là tất yếu. Vào đầu tháng 1/1965, William Bundy nói với các quan chức Úc rằng trong nhận định của Hoa Kì, sự quan tâm của Xôviết đối với chiến tranh chủ yếu bắt nguồn từ mong muốn của các lãnh đạo Xôviết tái lập lại sự cân bằng Trung-Xô ở Hà Nội. Brezhnev và Kosygin muốn giữ Trung Quốc khỏi mở rộng ảnh hưởng ở Bắc Việt, Bundy nói như thế, và thông cảm với bất kì động thái nào – bao gồm cả thương thuyết – để đạt được mục tiêu này.

Đối với Trung Quốc, tầm nhìn và tham vọng của họ có ảnh hưởng trong tâm trí của nhiều quan chức Hoa Kì trong những tuần cuối 1964, nhưng không nhiều như một số người tưởng tượng – trong hàng trăm trang ghi nhớ của những cuộc thảo luận Working Group, đáng ngạc nhiên là những phân tích về tham vọng và vị thế của Trung Quốc xuất hiện ít như thế nào. Khi những ý định của Bắc Kinh được đưa ra tranh luận, không có sự thống nhất nào được đưa ra cả. Một vài người nhìn sự can thiệp vào Việt Nam (của Trung Quốc) là thiết yếu cho nỗ lực mở rộng của nguời Trung Quốc, điều khiển bởi sự cần thiết mở rộng từ bên trong. Những người khác nói rằng Bắc Kinh chỉ giơ cao đánh khẽ mà thôi, rằng người lãnh đạo Trung Quốc nhận thức rõ sự tụt hậu quân sự của họ, và rằng Mao Trạch Đông chủ yếu quan tâm đến việc giữ sức mạnh Mỹ không tiến đến sát biên giới phía Nam của họ mà thôi.

Hai thành viên chính của Working Group có vẻ như nghi ngờ việc tham chiến ở Việt Nam là cần thiết để kiềm chế Trung Quốc. Gần cuối giai đoạn tự do hành động sau bầu cử, John McNaughton và William Bundy, trong khi đang tranh cãi về việc tiếp tục giữ sự hiện diện của Hoa Kì ở mức hiện tại, đồng ý rằng hướng đi này sẽ không mang đến những kết quả thảm hoạ, nhất là trong tình hình Trung-Xô chia rẽ như hiện nay. Nếu chính phủ quyết định tiếp tục tình hình hiện nay và không đưa ra những biện pháp quân sự mới, cả 2 người viết rằng, “kết quả dễ xảy ra nhất là một vụ dàn xếp thương lượng Việt Nam, trong đó cuối cùng một quốc gia cộng sản Việt nam sẽ quay trở lại với truyền thống đấu tranh với Trung Quốc và giới hạn tham vọng của nó ở Lào và Campuchia.” Một lời mô tả chính xác về Việt Nam sau 1975, lời nhận xét này cho thấy các quan chức Mỹ không cảm thấy rằng việc kiểm soát Trung Quốc đồng nghĩa với việc gây chiến ở Nam Việt nam.

## LEO THANG CHIẾN TRANH

Vào đầu năm 1965, một vài điều đã trở nên rõ ràng. Một trong những điều đó là, phần đông dân chúng Nam Việt nam đã quá mệt mỏi với 20 năm chiến tranh và luôn thấp thỏm chờ đợi chiến tranh chấm dứt. Một điều khác là chính quyền Sài Gòn bị chia rẽ nặng nề, và lực luợng quân đội của nó có một tỉ lệ đào ngũ cao, và nhìn chung là không có tí tinh thần chiến đấu nào. MỘt thực tế thứ ba là đa số cộng đồng quốc tế đều ủng hộ một giải pháp thương lượng hơn là chiến tranh, nhưng không sẵn sàng hoạt động mạnh mẽ cho điều đó; và thực tế thứ 4 là những giọng nói cao cấp ở Hoa Kì thì không hài lòng về Việt Nam và chống lại việc mở rộng sự có mặt của Hoa Kì ở đó. Cuối cùng, có một thực tế thế này: vào đầu năm chính quyền Johnson đã đạt được một quyết định rộng rãi – mặc dù vẫn trong vòng bí mật – về việc leo thang chiến tranh ở Việt Nam, bao gồm cả việc đưa lục quân Mỹ vào nếu cần thiết.

Tất nhiên, có sự khác nhau giữa việc chọn theo một giải pháp chính trị và việc thực sự thực hiện giải pháp đó. Và nếu nói rằng Lyndon Johnson đã sẵn sàng leo thang chiến tranh Việt Nam vào đầu năm 1965 không có nghĩa là ông ta đã có dự định theo đuổi ý tưởng này ngay từ buổi đầu lên nắm quyền. Ông ta đã hết sức mong rằng tình hình chính trị ở Sài Gòn có thể giữ vững được ít nhất thêm vài tuần nữa, để ông ta có thể tạm hoãn thực hiện giai đoạn 2 của chiến dịch leo thang và, thay vào đó, tập trung nỗ lực vào những chương trình luật pháp đầy tham vọng ở trong nước. Hơn nữa, ông ta và các cộng sự cần thêm thời gian để đặt nền móng cần thiết cho sự leo thang chiến tranh với Quốc hội và với người dân Mỹ. Vào những tháng đầu 1965, các quan chức Nhà Trắng đã làm việc cật lực để thuyết phục những nhà làm luật cẩn trọng ủng hộ chính sách của chính quyền, hoặc ít nhất là giữ im lặng, và ngăn chặn bất cứ một hành động nào nhằm gây ra một cuộc thảo luận toàn diện trong Thượng Viện về vấn đề chiến tranh.

Họ đã may mắn hơn trong việc thực hiện mục tiêu thứ nhất hơn là mục tiêu thứ 2. Mặc dù nhiều người ở Quốc hội và các tờ báo kêu gọi một cuộc tranh luận toàn quốc về vấn đề Việt Nam trong những tuần đầu tiên của năm, đã chẳng có cuộc tranh luận nào xảy ra, phần lớn do sự chống đối từ phía chính quyền. Tuy nhiên, ở Nam Việt Nam, tình hình chính trị và quân sự của VNCH lại càng xuống cấp trầm trọng hơn mặc cho những nỗ lực của Maxwell Taylor trong việc khiến các chính trị gia Sài Gòn làm việc cùng nhau và mang lại một chút ổn định nào đó cho chính quyền. Vào cuối tháng 1, những cố vấn hàng đầu của Johnson đã đề nghị bắt đầu Giai đoạn 2. Tổng thống đã đồng ý. Vào đầu tháng 2 ông gửi McGeorge Bundy đến Nam Việt Nam nhằm đánh giá tình hình nơi đây, nhưng thực ra quyết định mở rộng chiến tranh đã được quyết định rồi.

Rồi sau đó là sự kiện Pleiku xảy ra. Ở chương 1 chúng tôi đã khẳng định rằng những sự kiện xung quanh Pleiku đã đánh dấu bước ngoặt đến một cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam. Trong những ngày sau đó, Washington hành động nhằm thực thi một chính sách không kích kéo dài vào các mục tiêu ở Bắc Việt và các vùng bị chiếm giữ ở Nam Việt Nam – Chiến dịch Rolling Thunder – và cũng gửi đi những lực lượng lục quân Hoa Kì đầu tiên đến Việt Nam. Hà Nội và đồng minh chính của nó, Trung Quốc và Xôviết, đã trả lời bằng cách trở nên khó chịu hơn đối với những câu hỏi về thương thuyết. Khi việc ném bom tăng độ dày lên và lục quân được gửi đến nhiều hơn, VNDCCH đã trả lời bằng cách tăng cường kích thước và tốc độ chuyển người và của vào miền Nam. Leo thang chiến tranh dẫn đến leo thang chiến tranh.

Một vài người đã tiên đoán trước được điều này xảy ra. Trong vòng một năm hoặc hơn, những người ủng hộ cũng như chống đối sự tham gia của Mỹ đã được cảnh báo rằng việc giải giáp quân đội sẽ trở nên khó khăn hơn vô số lần nếu như một lực lượng lục quân Mỹ được gửi đi, dù cho lí do là quốc tế hay quốc nội. Uy tín của Hoa Kì sẽ được thể hiện bằng một cách khác hẳn trước đây. Và thực sự, vào mùa xuân 1965, khi mà số thương vong của Mỹ tăng, Johnson đã phải đối mặt với những sức ép lớn hơn trước, khi mà phe Cộng hòa bắt đầu đòi hỏi chiến thắng lớn tiếng hơn. Trong những tháng này ông ta phàn nàn rằng ông ta cảm thấy như bị “mắc bẫy” ở Việt Nam, rằng ông ta chẳng có chỗ nào khác để đi. Ông ta đã nói điều tương tự vào năm 1964, và lần này nó hợp lệ hơn.

Vấn đề không nên bị thổi phồng quá mức. Nói rằng Pleiku đã đánh dấu một bước ngoặt không có nghĩa là nói rằng không thể quay đầu lại sau bước ngoặt đó. Những quyết định đã được ban ra có thể thu hồi; những điểm đánh dấu khi vượt qua có thể vượt qua lại một lần nữa. Phó Tổng thống Huert H. Humphrey, lo lắng khi sự kiện xảy ra và tiên đoán về những vấn đề chính trị quốc nội tiềm tàng của một cuộc chiến dài và đẫm máu ở Đông Nam Á, đã viết 2 bản ghi nhớ tiên tri đến Johnson trong những tuần sau Pleiku, hối thúc ông này nên giảm hơn là tăng sự can thiệp mà ít người Mỹ nào có thể hiểu được. Johnson chẳng có chút hứng thú nào để nghe, mặc dù giọng điệu lập luận của Humphrey đã được vang vọng bởi nhiều chính trị gia khác – và là yếu tố ảnh hưởng trong làng báo chí Mỹ - trong những tuần quan trọng này. Ông ta không hứng thú khám phá những lựa chọn của ông ta, trong việc xem xét những khả năng cho một giải pháp chính trị sớm. Ông bảo Humphrey, “Chúng ta không cần tất cả những ghi nhớ này”, rồi loại ông này ra khỏi những cuộc họp về Việt Nam trong gần cả năm.

## BÀI DIỄN VĂN JOHN HOPKINS

Tuy nhiên, nếu như tổng thống và các cố vấn về Việt Nam kì cựu của ông ta vẫn không sẵn lòng đánh giá lại một cách căn bản chính sách của Hoa Kì ở Việt Nam, họ cũng hiểu rằng họ cần đưa ra một câu trả lời đáng kể nào đó để chống lại sự phản đối ngày càng tăng đối với việc leo thang chiến tranh. Vào cuối tháng 3, giữa một bài thuyết giảng phản chiến ở Đại học Michigan và những lời kêu gọi liên tục cho một giải pháp ngoại giao từ các chính phủ đồng minh và nhiều tờ báo, các trợ lí của Johnson bắt đầu phác thảo một bài diễn văn lớn về những mục tiêu của Mỹ ở VIệt Nam, đồng thời cũng phải hàm chứa một sự sẵn sàng thương lượng trong đó. Bản thảo cuối cùng kết hợp quyết tâm không nhượng bộ nhằm giữ vững một Nam Việt Nam độc lập (tức không cộng sản) với một lời đề nghị về một chương trình lương thực cho toàn Việt Nam và một dự án phát triển hàng tỉ đôla do Hoa Kì tài trợ cho vùng đồng bằng sông Cửu Long. Johnson rất thích bài diễn văn này. Đó là một kế hoạch có thể thỏa mãn những người chỉ trích từ cả 2 cánh. Hơn thế nữa, đó là một kế hoạch nói lên sự lựa chọn của chính ông ta, một kế hoạch mở rộng đường biên giới của Cuộc chiến Chống đói nghèo từ trong nước ra đến những nước kém phát triển.

Tổng thống và một số cố vấn của ông ta đọc một vài đoạn trích quan trọng trong bài diễn văn cho một số nhà làm luật và nhà báo hàng đầu. Đa số đều hài lòng với những gì họ nghe được, nhất là đối với đoạn hứa hẹn sự sẵn sàng tham gia “đàm thoại vô điều kiện” với Hà Nội của Mỹ. Nhưng một nhà phê bình quan trọng vẫn còn thận trọng Vào ngày 6/4, cây bút kì cựu Walter Lippmann đã được triệu tạ đến Nhà Trắng cho một cuộc gặp không được ghi lạ với Johnson, Bundy và McNamara. Đó là cuộc họp thứ 2 như thế trong vòng 3 tuần trở lại, và đó là một phần của một kế hoạch do Bundy đề xuất nhằm khiến cho Lippmann im lặng bằng cách làm cho ông ta cảm thấy quan điểm của ông ta được chính quyền quan tâm. Trong một bản ghi nhớ đến Johnson trước buổi họp, Bundy lặp lại lập luận đó. “Sẽ là hoàn toàn phù hợp,” ông ta viết, “nếu đưa cho Walter Lippmann xem bản thảo hiện tại của bài diễn văn của ngài và ghi nhận lại ý kiến của ông ta. Một phần kế hoạch của chúng ta, sau cùng, là chặn họng súng của ông ta lại, và ông ta có thể cho chúng ta biết chúng ta đã làm điều đó tốt như thế nào hơn bất kì ai khác.”

Chỉ cho Lippmann xem bài diễn văn sẽ là không đủ, Bundy nhấn mạnh. Tổng thống cũng phải tìm hiểu tại sao Lippmann lại rõ ràng “thúc ép mạnh như thế cho ý tưởng về một Việt Nam duy nhất” bằng cách thương lượng mà không đưa ra một yêu cầu nào đối với Bắc Việt. Có lẽ, Bundy đề xuất, thương lượng đơn giản là “ý tưởng về một phương pháp trao Việt Nam cho Cộng sản một cách im lặng” của Lippmann. Ông ta đề xuất rằng Johnson nên “làm rõ” rằng “khi chúng ta bảo rằng chúng ta sẵn sàng nói chuyện, chúng ta không hề ngầm ý rằng chúng ta sẵn sàng ngưng bắn… Walter cần phải hiểu điều này, và nếu ông ta nghe được từ chính ngài, ông ta có lẽ sẽ trở nên ít chống đối nó hơn.”  
 Theo người viết tiểu sử của Lippmann là Ronald Steel, cây bút này đã không bị thuyết phục. Ông ta lắng nghe mọt cách kiên nhẫn màn độc thoại kéo dài cả tiếng của Johnson (‘Ông bảo thương lượng’, Johnson được cho là đã nói như thế vào một thời điểm, ‘nhưng ở đó chẳng có ai để mà thương lượng cả. Điều duy nhất để làm ở đó là kiên trì theo đuổi. Và đó là điều mà tôi sẽ làm’), và sau đó gặp riêng với Bundy rồi lặp lại từng điểm của bài diễn văn. ‘Cái này sẽ không hiệu quả đâu, Mac’, Lippmann nói thế. ‘Đây chỉ là một yêu cầu đầu hàng được ngụy trang. Ông phải cho những người cộng sản một lí do nào đó để thương lượng.’ ‘Như là gì?’ Bundy hỏi. ‘Như là một thỏa thuận ngưng bắn không điều kiện’, Lippmann trả lời. Bundy ngẫm nghĩ về ý tưởng này, rồi nói rằng ông ta sẽ xem xét ông ta có thể làm được gì không. Hai người tiếp tục nói tới lui trong một tiếng nữa về khả năng ngưng bắn và thương thuyết trước khi Bundy miễn cưỡng để Lippmann đi.

Lippmann có thể có những nghi ngờ trầm trọng về bài diễn văn và những lời hứa hẹn, nhưng rõ ràng là ông ta đã một mình trong chuyện này. Khi Johnson diễn thuyết ở đại học John Hopkins ở Baltimore, nó đã ngay lập tức trở thành diễn văn về chính sách ngoại giao quan trọng nhất trong triều tổng thống và được nhìn nhận rộng rãi như là thể hiện giới hạn và sự sẵn lòng thương thuyết của chính quyền. Tờ New York Times đảo ngược những lời chỉ trích trước đây và ca tụng tổng thống cho “một chính sách Mỹ… trong đó quốc gia này có thể tự hào”. Những lá thư Nhà Trắng cũng đa phần tích cực. Những nhà phê bình của Quốc hội, bao gồm William Fulbright, Frank Church và Mike Mansfield, đã ca ngợi sự mở cửa thương lượng của tổng thống và chương trình viện trợ kinh tế đến Bắc Việt. Và U Thant, trong một lá thư gửi Johnson ngày hôm sau đó, đã tiên đoán rằng bài diễn thuyết “sẽ đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc xung đột kéo dài ở Việt Nam.” Tổng thư kí này tiên đoán dựa trên một đoạn trích quan trọng: “Tôi xem lời đề cập của bạn đến việc sẵn sàng “thảo luận vô điều kiện” là mang tính xây dựng và tính lãnh đạo. Tôi chắc rằng nó sẽ rất có ích.”

Giống như nhiều người đã nghe bài diễn văn, Thant đã đọc nhầm lời hứa “thảo luận vô điều kiện”. Kể cả Johnson lẫn các cố vấn hàng đầu của ông ta đều không định để nó trở thành một sự xa rời chính sách trước đây. Thương thuyết là rẻ tiền. Lời đề nghị là “thảo luận vô điều kiện” chứ không phải là thương thuyết, và nó chỉ cho thấy sự sẵn sàng nói chuyện, chứ không hẳn là phải đạt đến một sự đồng thuận chung. Một người lắng nghe cẩn thận có thể đã phát hiện được thái độ của chính quyền trong cách mà lời hứa này được đưa ra. “Chúng ta đã lặp lại vị thế này nhiều lần rồi, năm chục lần hoặc hơn, đối với bạn cũng như thù”, đó là câu nói ngay trước lời hứa này.

Quyết tâm của chính quyền nhằm theo đuổi một giải pháp quân sự đã điều chỉnh đánh giá của nó (chính quyền) đối với câu trả lời của Bắc Việt đối với bài diễn văn John Hopkins. Được phát biểu bởi Phạm Văn Đồng vào ngày 8/4, câu trả lời được đưa ra dưới dạng một chương trình 4 điểm nhằm phục vụ như là căn bản cho cuộc thương thuyết. Cụ thể, chương trình kêu gọi rút các nhân viên quân sự Mỹ ra khỏi Nam Việt, dừng các hành động đối địch chống lại Bắc Việt, thành lập một chính phủ liên hiệp ở Sài Gòn ‘phù hợp với chương trình của NLF’, và sự tái thống nhất đất nước một cách hòa bình mà không có một sự can thiệp quốc tế nào. Những điểm này cần được xem như, Phạm Văn Đồng nói, là “căn bản cho một giải pháp chính trị hợp lí nhất cho chiến tranh”.

Đối với Johnson và vòng trong của ông ta, chương trình của Hà Nội là hoàn toàn không thể chấp nhận được, đến mức mà họ chọn không trả lời nó. Nhưng một vài người trong chính quyền có một cái nhìn khác, lập luận rằng Hoa Kì ít nhất cần phải xem xét chính xác ý nghĩa những câu nói của Phạm Văn Đồng. Người viết diễn văn Richard Goodwin chẳng hạn, nói rằng một vài khía cạnh của tuyên bố là không chấp nhận được nhưng lưu ý rằng vị quan chức Bắc Việt này không lộ liễu đòi hỏi Hoa Kì phải chấp nhận các điểm này trước khi thương thuyết. Có lẽ Hà Nội nhìn đó như là “mục đích sau cùng” và như là một cách để trấn an NLF, Goodwin nói vậy, chứ không phải là điều kiện tiên quyết được đề ra nhằm đánh bại mục đích nói chuyện. Tương tự, một bản đánh giá của NSC kết luận, “nêu chúng ta chọn nghĩ như vậy, lời đề nghị của Phạm Văn Đồng có thể cung cấp một nền móng cho cuộc nói chuyện thương ượng.” Ngay cả McGeorge Bundy, sau khi mô tả câu trả lời của Bắc Việt là “khó mà chấp nhận đối với chúng ta”, đã thừa nhận rằng thông điệp của Hà Nội chỉ đề cập đến 4 điểm như là “nền móng của cuộc thảo luận” và rằng ông ta và chỉ đạo của CIA là Ray Cline, cũng như cựu đại sứ Matxcơva Llewellyn Thompson, tất cả đều đồng ý rằng có tồn tại “ít nhất là một dấu hiệu hứng thú của Hà Nội trong việc thảo luận”.

## BỐN MƯƠI BỐN TIỂU ĐOÀN

Ngay cả khi ông ta viết ra những lời trên đây, Bundy và những quan chức hàng đầu vẫn đang ở giữa một loạt những cuộc thảo luận chính sách nhằm tăng thêm sự có mặt của Mỹ trong chiến tranh. Sức ép cho những hành động như thế đã tăng lên từ giữa tháng 3, khi Tướng Harold K. Johnson quay trở về từ một sứ mệnh tìm hiểu thực tế ở Sài Gòn và hối thúc sử dụng một sư đoàn Hoa Kì để củng cố các đơn vị VNCH trên chiến trường. Tổng thống và McNamara thông cảm, mặc cho sự phản đối của Đại sứ Taylor, người sợ rằng sự có mặt của thêm nhiều quân đội Mỹ sẽ khuyến khích QLVNCH lười biếng hơn và sẽ làm cho tình hình giống như là Mỹ đang đảm nhận vai trò cai quản thuộc địa của Pháp. Tướng William Westmoreland, chỉ huy lực lượng Mỹ ở Việt Nam, đi xa hơn một bước so với Tướng Johnson, đề nghị ngay lập tức gửi đi 2 sư đoàn đến Nam Việt và cho phép họ thực hiện những chiến dịch tiến công vào Trung Nguyên. Và JCS, vốn đã mất kiên nhẫn từ lâu với sự cẩn trọng của chính quyền và mong muốn chỉ đạo cuộc chiến hoàn toàn, đã đề nghị 3 sư đoàn Mỹ và một sư đoàn Nam Hàn.

Johnson đã thỏa hiệp. Ông ta đã không chấp thuận đề xuất của Westmoreland và JCS, nhưng ông ta đã cho phép gửi đi 2 sư đoàn lính thủy đánh bộ cùng một trung đội trực thăng và khoảng 18,000-20,000 người hỗ trợ. Mặc dù lính thủy đánh bộ được chỉ huy phải ở yên trong nhưng vùng khép kín xung quanh các căn cứ không quân ở miền Nam, họ được cho phép tham gia những chiến dịch tiến công trong vòng 50 dặm xung quanh căn cứ. Trong những tuần sau đó, LBJ chấp thuận gửi đi thêm nhiều đơn vị nữa. Đến giữa tháng 5, tổng lực lượng Mỹ ở Việt Nam đã lên đến con số 47,000 và vẫn tiếp tục tăng đến trần mới, 82,000.

Mặc cho sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động quân sự của Hoa Kì từ tháng 2, tình hình quân sự vẫn tiếp tục trở nên tồi tệ hơn khi bắt đầu vào hè. Ở Bắc Việt, hiệu ứng chính của việc Mỹ khoe sức mạnh cơ bắp là loại bỏ giới hạn mà trước đó đã ngăn không cho VNDCCH gửi một lượng đáng kể quân đội của chính họ xuống dưới vĩ tuyến 17, và củng cố thêm sợi dây liên kết Hà Nội đến Trung Quốc và Xôviết. Vào tháng 4, Hồ Chí Minh đã bí mật gặp gỡ Mao Trạch Đông ở Bắc Kinh và nhận được sự trấn an rằng Trung Quốc sẽ cung cấp bất cứ tài liệu cần thiết nào cho VNDCCH. Mao cũng nói rằng Trung Quốc đã sẵn sàng gửi đi quân hỗ trợ cho Việt Nam. Đến tháng 5, những đơn vị này đã sẵn sàng hoạt động. Một vài thành viên Bộ Chính trị ở Hà Nội vốn vô cùng chống đối việc đưa người Trung Quốc vào đất Việt Nam, nhưng cuối cùng cũng đạt được một sự thỏa hiệp về việc giới hạn những gì mà Trung Quốc có thể làm. Thêm vào đó, Trung Quốc đề nghị nhượng bộ thêm: phi công Bắc Việt có thể cất và hạ cánh trên những đường băng bên phía Trung Quốc, do đó có thể bảo vệ họ khỏi sự truy đuổi ráo riết từ máy bay Mỹ. Đến tháng 6, tên lửa đất đối không, pháo phòng không, máy dò mìn, kĩ sư, hậu cần và đơn vị xe lửa của Trung Quốc đã đến Bắc Việt.

Sự trợ giúp của Xôviết cho Hà Nội và NLF cũng đã tăng lên trong những tháng này. Vào cuối tháng 4/1965, các nhân viên thuộc một sứ mạng vĩnh viễn của NLF ở Matxcơva đã đến nơi trong một sự chào đón nồng nhiệt. Vào ngày 3/6 Chủ tịch Kosygin đón tiếp Đặng Quang Minh, người đứng đầu sứ mạng, và bảo ông này rằng Liên Xô xem mối liên hệ với NLF là rất quan trọng. Hai ngày sau, một đại biểu từ Hà Nội đến Matxcơva cho một cuộc họp cấp cao. Cuộc nói chuyện kéo dài đến ngày 10/7 và cho một bản thỏa thuận trong đó Xôviết tăng cường viện trợ kinh tế và chính trị cho Bắc Việt. Các nhà lãnh đạo Kremlin không hề muốn thấy một cuộc chiến quy mô lớn ở Việt Nam, một cuộc chiến có thể dẫn đến một cuộc khủng hoảng Chiến tranh Lạnh, và họ làm rõ rằng có những giới hạn đối với những gì chính quyền Hồ Chí Minh có thể nhận được. Nhưng họ cảm thấy cần thiết phải trợ lực cho một đồng minh khi cần, và phải trợ giúp tương xứng với sự trợ giúp của Trung Quốc.

Trong khi đó, ở Nam Việt, QLVNCH đang bị tan rã. Tỉ lệ đào ngũ tại các trung tâm bắt lính đạt đến 50 phần trăm. Khi Việt Cộng phát động một cuộc tiến công lớn vào giữa tháng 5, nó (Quân lực Việt Nam Cộng hòa) chẳng tìm thấy được bao nhiêu sự hỗ trợ. Trong những tuần tiếp theo đó, một vài tiểu đoàn QLVNCH đã bị tiêu diệt trong một loạt những cuộc đối đầu đẫm máu. Những thất bại này càng củng cố thêm những nghi ngờ vốn đã bám rễ của Westmoreland về khả năng của QLVNCH. Đến đầu tháng 6, ông ta kết luận chỉ có những lực lượng lục quân Hoa Kì hùng mạnh mới có thể đảo ngược lại thảm họa ở Việt Nam.

Chẳng có gì ngạc nhiên nếu Westmoreland đưa ra kết luận đó dựa một phần trên tình hình chính trị cũng thảm hại tương tự. Chính quyền Phan Huy Quát, được thành lập từ tháng 2 và chưa bao giờ nhận được sự ủng hộ rộng rãi, đã trở nên yếu càng yếu hơn khi mùa xuân trôi qua. Sau khi Quát cô gắng cải tổ bộ sậu của ông ta vào tháng 5, một cuộc khủng hoảng khác phát triển và phong trào gọi là Young Turks, lãnh đạo bởi Tư lệnh Không quân Nguyễn Cao Kỳ và Tướng Nguyễn Văn Thiệu, đã thành công trong việc xóa sổ chính quyền Quát và nắm lấy quyền lực. Với việc Kỳ trở thành Thủ tướng và Thiệu trở thành Tổng thống, tính chất dân trị của Nam Việt đã hoàn toàn bị tước bỏ. Các nhà hoạch định chính sách ở Washington hài lòng về việc lãnh đạo mới hứa hẹn theo đuổi nỗ lực chiến tranh, nhưng họ có rất ít niềm tin vào khả năng của nó. Nhóm Kỳ-Thiệu “giống như là đáy thùng đối với chúng ta”, William Bundy sau này nhớ lại, “chắc chắn là đáy thùng rồi.”

Do đó, không có gì ngạc nhiên khi Bundy và các quan chức khác đồng cảm với Westmoreland vào tháng 6 khi ông này đề xuất một sự đưa quân ồ ạt của Mỹ và chuyển sang chiến lược mới trên chiến trường. Vào một cuộc gọi điện tháng 7, ông ta đã cảnh báo về những thảm họa ngay trước mắt đối với nỗ lực chiến tranh trừ khi thêm 19 tiểu đoàn nữa được gửi đi, tăng cường thêm cho 13 tiểu đoàn sẵn có ở Nam Việt. Westmoreland biết rằng một sự ra quân như thế đồng nghĩa với việc mở rộng sự can thiệp quân sự Mỹ một cách hết sức nhanh chóng, nhưng ông ta vẫn khăng khăng rằng đó là cách duy nhất để ổn định tình hình. Ông ta tăng lên thành 44 tiểu đoàn 2 tuần sau đó, và đề nghị cho phép hủy bỏ chiến lược co cụm mà thay bằng một chiến lược tiến công hung hãn hơn.

Một vài quan chức trung cấp Mỹ đã cố gắng ngăn chặn sự trượt dài thành một cuộc chiến lớn. Phó Ngoại trưởng George Ball đã viết nhiều bản ghi nhớ dài vào mùa xuân và đầu mùa hè, một vài trong số đó gay gắt hơn số còn lại, hối thúc dừng ngay sự leo thang chiến tranh và tiến đến thương lượng. Nhưng đã quá trễ. Quán tính tiến đến một cuộc chiến toàn diện đã trở nên quá lớn. Vào tháng 7/1965, mặc cho lời cảnh cáo vào phút cuối của George Ball, Mike Mansfield, William Fulbright và Clark Clifford kì cựu của đảng Dân chủ, Johnson đã chấp thuận ngay lập tức sử dụng thêm 50,000 lính Mỹ nữa và âm thầm đồng ý gửi thêm 50,000 nữa trước khi hết năm. Ông ta cũng cho phép Westmoreland thực thi chiến lược tiến công tìm-và-diệt và tăng cường đáng kể việc ném bom Bắc Việt.

Đối với nhiều người Mỹ, có vẻ như mọi chuyện xảy ra quá nhanh. Chẳng phải Lyndon Johnson đã vận động tranh cử như là một tổng thống hòa bình, như là một người sẽ giữ cho Mỹ tránh khỏi một cuộc chiến ở đất châu Á khác? Điều gì đã xảy ra? Ở một mưc độ nào đó, những người Mỹ bị sốc bởi những phát triển mới cần phải trách chính họ - bất cứ một độc giả tinh tế nào của những tờ báo lớn của Mỹ trong những tháng qua đã phải biết rằng cuộc khủng hoảng đang trở nên trầm trọng hơn. Quan trọng hơn, chính quyền Johnson trong mùa xuân đã làm việc cật lực để có thể giấu công chúng trong bọc tối càng nhiều càng tốt. Những quyết định quan trọng đều được giấu kín. Những người hoài nghi ở báo chí và trong Quốc hội có khuynh hướng ủng hộ chính sách hoặc giữ im lặng. Người phát ngôn của chính quyền đã trấn an rằng bất cứ và tất cả những biện pháp mới thật ra chỉ là thay thế cho leo thang chiến tranh, thay vì leo thang chiến tranh.

Chẳng có gì phải giấu giếm thêm nữa. Cuộc chiến ở Việt Nam đã trở thành một cuộc chiến Mỹ.

# CHƯƠNG VI: LIỆU CUỘC CHIẾN CÓ THỂ TRÁNH ĐƯỢC HAY KHÔNG?

Đó là một kết thúc đáng xấu hổ cho Mỹ ở Việt Nam. Vào ngày 1/5/1975, quân đội NLF treo cao lá cờ khải hoàn của họ ở Sài Gòn. Không lâu truớc đó, chính quyền Nam Việt đã đầu hàng không điều kiện, và Tổng thống Mỹ Gerald Ford đã tuyên bố rằng cuộc chiến Việt Nam đã “kết thúc đối với phía Mỹ”. Đã hai năm từ khi quân lính Mỹ cuối cùng rút khỏi quốc gia này (theo sau Hiệp định Hoà bình Paris 01/1973), và nó đánh dấu sự kết thúc của Chiến tranh Đông Duơng lần thứ 2.

Giống như những cuộc chiến quy mô lớn khác, cuộc chiến này gây ra tổn thất nặng nề cho tất cả các bên. Truớc hết là con số thuơng vong khổng lồ, nhất là đối với nguời Việt Nam (khoảng 3 đến 4 triệu nguời Việt nam đã mất mạng), và sự tàn phá hoàn toàn nhiều phần của Việt Nam cũng như một phần rộng lớn ở Lào và Campuchia. Ở Hoa Kì, cuộc chiến đã gây ra sự chia rẽ xã hội sâu sắc, nuôi duỡng một sự nghi ngờ đối với những tuyên bố và hành động của chính quyền cho đến tận ngày nay, và gây ra những hậu quả kinh tế ngắn hạn và dài hạn nặng nề. Về phuơng diện quan hệ quốc tế, sự chìm đắm của chính quyền đối với Việt Nam sau năm 1965 đã khiến nó bỏ quên mất nhiều vấn đề chính trị quốc ngoại quan trọng khác, bao gồm mối quan hệ với châu Mỹ Latin, châu Âu, và Trung Đông, cũng như sự xích mích lớn giữa những quốc gia giàu và nghèo. Hơn nữa, cuộc chiến này chịu trách nhiệm phần lớn cho sự thiếu phát triển trong mối quan hệ Đông-Tây duới thời Johnson. Nếu không có cuộc chiến ở Việt Nam, mối quan hệ Xô-Mỹ có thể đã khởi sắc từ những năm giữa 1960, với những hiệu ứng có thể là lâu dài hơn so với phiên bản của chính nó nhiều năm sau đó.

Cái nhìn rằng quyết định gây chiến của Mỹ vào năm 1965 là sai lầm ngày nay đã đuợc nhìn nhận bởi đa số các quan sát viên lẫn học giả, những nguời xem sự can thiệp của Mỹ, dù gì đi nữa, là một sai lầm và là một thất bại, và tệ nhất là một tội ác. “Chúng ta đã sai, sai lầm rất lớn”, cựu Bộ truởng Quốc phòng Robert McNamara, một trong những kiến trúc sư của cuộc leo thang chiến tranh, đã viết như vậy trong hồi kí năm 1995 của ông ta. Những nhà phê bình đã chê trách McNamara phải cần đến 3 thập kỉ để nói ra điều đó, nhưng rõ ràng chẳng ai nghi ngờ sự chuẩn xác trong câu khẳng định của ông ta.

Vậy, liệu cuộc chiến có thể tránh đuợc hay không? Lùi về đủ xa, và câu trả lời dĩ nhiên là có. Ở Hoa Kì, quyết định vào năm 1950 nhằm cung cấp sự giúp đỡ chính cho nỗ lực chiến tranh của Pháp đã có những ý đồ đuờng dài quan trọng, nhưng nó không làm cho cuộc chiến Mỹ 15 năm sau đó trở nên bất khả kháng. Ngay cả quyết định của chính quyền Eisenhower vào năm 1954 nhằm tạo ra và duy trì một pháo đài không cộng sản ở Nam Việt cũng không làm đuợc như thế (làm cho cuộc chiến trở thành bất khả kháng). Một vài tác gia đã tuyên bố rằng hành động của Kennedy vào mùa thu 1961 gửi đi thêm nhiều cố vấn Mỹ đến Việt Nam chính là điểm một đi không trở lại, nhưng họ thiếu thuyết phục, cũng như những nguời nói rằng khoảnh khắc quyết định chính là quyết định gây ra vụ đảo chánh chống Ngô Đình Diệm vào năm 1963.

Ở Việt Nam, chính sách áp bức của Diệm đã làm Nam Việt bất ổn trong giai đoạn 1954-63, nhưng ở đây, một lần nữa, kết quả cuối cùng không nhất thiết phải là một cuộc chiến. Điều tuơng tự cũng đúng với quyết tâm của ông ta – đuợc Mỹ ủng hộ - chối bỏ cuộc tổng tuyển cử 1956 để tái thống nhất đất nuớc theo như Hiệp định Geneva. Trong khi đó, chính quyền Hà Nội đã thực hiện một loạt các lựa chọn chính sách trong thời kì đó, mặc dù có gây ra một quán tính nhất định, nhưng cũng không mang tính quyết định: ví dụ như hành động vào năm 1959 tái khởi động các hoạt động quân sự ở miền Nam và hành động quyêt định tại Đại hội 9 Đảng Lao động Việt Nam vào tháng 12/1963 nhằm tăng cuờng viện trợ cho Việt Cộng.

Chắc chắn, muốn hiểu đuợc chiến tranh Việt Nam thì phải hiểu đuợc lịch sử truớc đó của mối quan hệ Mỹ-Việt, một lịch sử quay lại ít nhất từ thời Thế chiến thứ 2. Quyết định chính sách của Roosevelt, Truman, Eisenhower và Kennedy, cũng như của những nguời tương đương của họ ở Sài Gòn và hà Nội, đã đặt nền móng cho cuộc chiến quy mô lớn đã xảy ra vào năm 1965. Nhưng câu hỏi đang đuợc đặt ra ở đây, câu hỏi về sự bất khả kháng, nằm trong việc liệu đã thực sự có một cơ hội rõ ràng cho một giải pháp phi quân sự trong những tháng của năm 1964-65 hay không. Và, để có câu trả lời, chúng ta phải nhìn chủ yếu vào những quyết định của Washington. Những hành động của Hà Nội trong thời gian này dĩ nhiên là có liên quan, nhưng những lãnh đạo của họ, mặc dù toàn tâm toàn ý cho việc tái thống nhất Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ, vẫn hoàn toàn không mong đơi một cuộc chiến mở rộng; thật vậy, họ đã rất hi vọng có thể tránh nó, và hài lòng với việc nép mình chờ thời. Trong khi đó, ở Nam Việt, sự vô cảm và chán ghét chiến tranh có mặt khắp mọi nơi, và có những tin đồn khó bỏ về việc ngay cả một số quan chức kì cựu của chính quyền cũng muốn kết thúc cuộc chiến qua một sự thoả thuận với NLF hoặc Hà Nội; ít nguời muốn thấy một cuộc mở rộng chiến tranh xảy ra. Có thể nói, quyết định về một cuộc chiến quy mô lớn ở Việt Nam trên hết là một quyết định của Mỹ.

Các nhà phân tích đương đại khi nói về cuộc chiến, những nguời nhận xét trong lúc các quyết định đang được đưa ra, tin rằng những giải pháp khác vốn luôn tồn tại, và họ chê trách chính quyền Johnson cho việc từ bỏ những cơ hội cho một giải pháp ngoại giao. Các quan chức kì cựu cũng nhìn nhận là họ đã có những lựa chọn rất rõ ràng về việc phải đi theo hướng nào: khi Bộ truởng Ngoại giao Dean Rusk nói tại một cuộc họp cấp cao ở Trại David ngày 10/03/1965 những lời mà sau đó đuợc nói đến nhiều lần ở những cuộc thảo luận chính sách những tháng truớc cuộc chiến, Hoa Kì có thể chọn “leo thang hay thương lượng”.

Tuy nhiên, điều lạ lùng là đa số các học giả sau đó đã công khai hoặc ngầm ý bác bỏ rằng có một sự lựa chọn thực sự đã tồn tại cho các nhà hoạch định chính sách của Mỹ trong giai đoạn 1964-65. Những tác gia này thường có ý kiến khác nhau về nhiều vấn đề khác nhau của cuộc chiến, nhưng có một điều mà họ đều tán thành: đó là sau thời gian giữa hoặc cuối năm 1964, nếu không phải là sớm hơn, một sự thay đổi chính sách về căn bản trong chính sách của Hoa Kì là rõ ràng không thể tưởng tuợng đuợc. Họ mô tả quá trình leo thang là một kết quả tất yếu của môi truờng chính trị trong nuớc và quốc tế tại thời điểm đó. Hơn thế nữa, hầu như tất cả những tác gia này đều ngầm ý rằng tổng thống đã có lí khi tin rằng mỗi nấc thang leo lên sẽ mang lại một sự tiến bộ quan trọng – ít ra thì ai cũng đã nghĩ như thế.

Nhưng những chứng cứ có đuợc thì không ủng hộ cách nhìn này. Thật ra, đã có rất nhiều những tiếng nói có ảnh huởng trong và ngoài chính quyền, trong và ngoài Hoa Kì, đã bác bỏ lời tuyên bố của chính quyền rằng việc duy trì một Nam Việt Nam độc lập và không có cộng sản là bắt buộc. Danh sách những nguời tin tuởng ở Hoa Kì vào năm 1965 rằng những mục tiêu hoặc là không đạt đuợc hoặc là không quan trọng, hoặc cả hai, bao gồm lãnh đạo Thuợng Viện phe Dân chủ Mike Mansfield, Chủ tịch Hội đồng Quan hệ quốc tế J. William Fulbright, và Chủ tịch Hội đồng Quân vụ Richard Russell, cũng như khoảng một tá Thuợng nghị sĩ Dân chủ khác. Nó cũng bao gồm Phó Tổng thống Hubert H. Humphrey. Bên ngoài chính quyền, những nguời lập luận tuơng tự bao gồm cây bút Walter Lippmann, Joseph Kraft và Drew Pearson cùng nhiều tờ báo khác trên toàn nuớc Mỹ, bao gồm New York Times và Washington Post. Trong ý kiến của đa số quần chúng, không có một cuộc khảo sát về Chiến tranh Lạnh nào nói rằng Mỹ cần phải bám chắc ở Việt Nam. Đến tận tháng 3/1965, các bản thăm dò quần chúng và Quốc hội đều cho thấy sự phản đối việc đưa lính Mỹ vào chiến tranh lan rộng cùng với sự ủng hộ rộng rãi cho các cuộc thương luợng.

Trong lúc đó, trong cộng đồng quốc tế thì Mỹ gần như bị cô lập về vấn đề Việt Nam vào đầu năm 1965. Khi đó, danh sách những nguời phản đối một cuộc chiến tranh Mỹ hoá đã bao gồm gần như mọi chính quyền ở Tây Âu, cũng như chính quyền Ottawa và Tokyo, và những nguời lãnh đạo như Tổng thư kí LHQ U Thant, Tổng thống Pháp Charles de Gaulle. Đồng cảm với cơn hoạn nạn của Washington ở vài điểm, nhưng các giọng nói quốc tế vẫn nghi ngờ rằng cuộc chiến có thể thắng đuợc, hoặc thậm chí là đáng để thử. Điều kiện tiên quyết cho bất cứ kết quả thành công nào – một chính quyền Sài Gòn ổn định với sự ủng hộ đáng kể của dân chúng – không chỉ đơn giản là thiếu vắng mà còn là rất xa với thực tế. Một nỗ lực quân sự của Mỹ có thể giúp ổn định tình hình trên chiến truờng nhưng không thể sửa chữa đuợc những vấn đề căn cơ: sự thiếu ý chí chiến đấu cho chính quyền miền Nam của người miền Nam. Sự có mặt nhiều hơn nữa của Mỹ ở miền Nam, nếu có làm được gì, thì cũng chỉ làm vấn đề tồi tệ hơn khi làm cho chính quyền trông như một con rối hơn bao giờ hết. Do đó, tốt hơn là Washington nên tìm kiếm một phuơng pháp rút lui khỏi cuộc xung đột.

Phản ứng của chính quyền Mỹ về những lời kêu gọi thuơng thuyết đã làm lộ ra một phần lớn về quá trình hoạch định chính sách duới thời Kennedy và Johnson. Như chúng ta đã thấy, các quan chức Mỹ đã sợ ảnh hưởng tiềm tàng của những nỗ lực như thế (sự kêu gọi thương thuyết) trong việc ủng hộ chính quyền Sài Gòn và trong cộng đồng quốc tế, và họ đã cố gắng liên tục để thuyết phục những nguời kêu gọi thuơng luợng hoặc là thay đổi quan điểm, hoặc ít ra là giữ im lặng đối với vấn đề này, với kết quả khác nhau.

Do đó, câu chuyện của chúng ta về Dean Rusk trở nên quan trọng. Với tư cách là nhà ngoại giao chính của Hoa Kì, nhiệm vụ của Rusk là tìm kiếm các giải pháp chính trị cho các xung đột quốc tế, là tưởng tuợng ra những phuơng pháp có thể giúp quốc gia ông ta thoát khỏi đống lộn xộn ở Việt Nam ít đổ máu nhất và ít mất thể diện nhất. Nhưng Rusk, luôn cố chấp với việc tham gia của Hoa Kì vào Việt Nam, đã không nghĩ nhiều về chuyện đó. Ông ta và cộng sự của ông ta đã từ chối thậm chí là xem xét việc làm theo những lời đề nghị và cảnh báo của cái nhóm Cassandras (ND: Cassandra, nhắc đến một điển tích trong thần thoại Hy Lạp, đuợc dùng như một hình ảnh ẩn dụ cho những lời cảnh báo không đuợc nghe theo và tin tuởng) trong và ngoài nuớc đáng gờm này. Đó là thảm kịch lớn nhất, bởi vì những nguời ủng hộ thuơng luợng này, mặc cho động cơ hay thành kiến của họ là gì, đều hiểu bản chất cuộc xung đột Việt Nam và tiên đoán chính xác kết quả trầm trọng của một sự áp dụng chính sách liên tục của Mỹ. Khi thập kỉ dần trôi qua và con số lính Mỹ - cũng như thuơng vong – tăng lên, càng ngày càng có nhiều nguời chia sẻ quan điểm với nhóm nguời này.

Để nói cho rõ ràng, sự tiên tri của Mike Mansfield hay Lippmann hay de Gaulle đều rõ ràng hơn nếu nhìn từ bây giờ hơn là từ những năm 1964 hay 1965. Hơn nữa, sự tiên tri đó không phải luôn đuợc kèm theo bằng những nỗ lực quyết tâm. Trong nhiều truờng hợp, các lãnh đạo đồng minh và nhà quan sát trong nuớc, những nguời nhìn thấy thảm hoạ phía truớc nếu như leo thang chiến tranh xảy ra, đã không hoạt động mạnh mẽ để ngăn điều đó xảy ra. Thật vậy, chính những giọng nói trong và ngoài nuớc có ảnh huởng nhất đối với các quan chức Mỹ lại là những nguời ngại nói ra điều đó nhất. Do đó khi chính quyền de Gaulle ở Paris luôn bất đồng với vị thế của Mỹ ở tất cả mọi buớc ngoặt, thì đồng minh quan trọng hơn của Mỹ là London lại luôn luôn cố ngăn không làm như thế, mặc cho các quan chức của họ phần lớn đều đồng quan điểm với lãnh đạo Pháp. Và ngay cả de Gaulle cũng không đuợc đánh giá là một nguời tự thân ông ta tích cực vận động cho việc thuơng luợng trong giai đoạn 1963-65; bởi trong phần lớn thời gian, ông ta chỉ hài lòng với việc nói lên ý kiến riêng của ông ta rồi xem Mỹ chọn làm gì. Trong Thuợng Viện, những nguời quan trọng – Mansfield và Fulbright chẳng hạn – thuờng xuyên giữ mối quan tâm của họ cho riêng họ và thậm chí còn làm theo ý chính quyền trong một vài truờng hợp. Sự chống đối một cuộc chiến Mỹ của George Ball là chân thành và thành tâm, nhưng ông ta cũng không quá nỗ lực để ngăn chặn nó lại.

Điều tuơng tự cũng có thể đuợc nói về lãnh đạo Bắc Việt. Các quan chức Hà Nội, từ lúc kết thúc Hội nghị Geneva năm 1954, luôn tìm cách tránh một cuộc can thiệp quân sự quy mô lớn của Mỹ ở Việt Nam – điều này quan trọng chỉ xếp hàng thứ 2 sau nhiệm vụ tái thống nhất đất nuớc duới chủ quyền của họ. Ngay vào đầu mùa xuân 1965, họ đã hy vọng một kết cục như thế, hy vọng rằng những nguời tuơng đuơng ở Mỹ sẽ kết luận rằng tình hình chính trị và quân sự lộn xộn ở miền Nam làm cho việc xuống thang trở thành lựa chọn cuối cùng. Tuy nhiên, họ đã không làm nhiều để đẩy Hoa Kì đến lựa chọn mong muốn. Sợ một vụ Geneva lại xảy ra lần nữa – họ đạt được tệ hơn nhiều trên bàn hội nghị nếu so với những gì họ đáng lẽ đạt đuợc với cán cân quân sự nghiêng về phía họ - và luôn đánh giá thấp sự tận tuỵ của Johnson đối với một giải pháp quân sự, các lãnh đạo VNDCCH thuờng giữ im lặng về vấn đề thuơng luợng trong những tháng quan trọng dẫn đến cuộc chiến. Họ có những lá bài ngoại giao tốt hơn của nguời Mỹ, nhưng họ đã không chơi tốt hơn.

Nhưng nếu như một phần tư thế kỉ đã trôi qua có thể cho ta cái nhìn tốt hơn và nếu như những nguời phản đối chiến tranh quá thuờng xuyên không chịu nhấn mạnh quan điểm của họ, vẫn có một sự thật rằng Lyndon Johnson đã có một lựa chọn hợp lệ và thực sự về việc nên đi theo huớng nào ở Việt Nam, một sự lựa chọn đuợc đặt ra ngay tại lúc đó bởi cả những nguời ủng hộ và phản đối thuơng luợng. Điều này làm cho quyết định chiến tranh trở nên khó giải thích hơn nguời ta tuởng tuợng rất nhiều, cũng như sự thật là các quan chức kì cựu của Mỹ cũng chia sẻ nhiều đánh giá tuơng tự như những nguời bàn ra đối với tình hình chiến tranh ở Việt Nam và vấn đề quay đầu. Lyndon Johnson và các trợ lí chính sách ngoại giao hàng đầu của ông ta phần lớn là những nguời có cái nhìn chân thực đen tối về Việt Nam, nhận thức rõ về những vấn đề của chiến tranh và những chuớng ngại ngăn chặn sự tiến bộ đáng kể. Họ nói một cách lạc quan về những gì Chiến dịch Rolling Thunder có thể đạt đuợc, nhưng tự họ cũng nghi ngờ rằng ném bom có thể làm cho Hà Nội bỏ cuộc hoặc giúp ổn định tình hình chính trị-quân sự ở miền Nam. Ngay cả khi họ gửi đi đội quân Mỹ đầu tiên, các quan chức kì cựu cũng hiểu rằng nó chỉ mang đến thêm nhiều sự căm ghét từ nguời Nam Việt, gồm cả những nguời ở vị trí lãnh đạo, và tạo ra những lời cáo buộc “thuộc địa hoá” từ mọi nơi ở châu Á và trên khắp thế giới. Đối với chất luợng của chính quyền Sài Gòn, các nhà hoạch định chính sách cũng hoài nghi không kém gì những nguời chỉ trích họ; họ biết rằng nó (chính quyền Sài Gòn) ít đuợc ủng hộ hơn bao giờ hết, rằng nó có đặc điểm là đấu tranh nội bộ và vô năng lực, và rằng một vài thành viên của nó đã có ý định tìm kiếm một giải pháp thuơng luợng sớm cho cuộc xung đột.

Ngay cả trên câu hỏi cốt lõi về việc liệu kết quả ở Việt Nam có ảnh huởng gì đến an ninh của nuớc Mỹ hay không, nhiều nhà hoạch định chính sách đã sẵn sàng nghe lập luận của những nguời hoài nghi – rằng sự thất bại ở Việt nam không phải là một đòn nặng , nhất là nếu như thất bại này xảy ra do sự vô cảm và vô năng của chính những nguời Việt Nam. Các quan chức hiểu đuợc sự xung đột lịch sử của Trung-Việt và sự chia rẽ Xô-Trung sẽ làm nhỏ đi khả năng Trung Quốc mở rộng ảnh huởng của nó nếu như Sài Gòn thất thủ. Họ biết rằng tình trạng chín muồi vốn dẫn đến việc cộng sản đuợc đưa vào nắm quyền không tồn tại ở nhiều quốc gia khác trong khu vực. Liên Xô, nhiều chuyên gia tin tuởng, sẽ muốn tiếp tục những buớc đi cải thiện quan hệ với Hoa Kì mặc cho kết quả ở Việt Nam như thế nào.

Không nghi ngờ gì, một quyết định của tổng thống nhằm tìm kiếm thuơng luợng trong một tình huống quân sự chẳng mấy tốt đẹp sẽ phải trả một cái giá chính trị ở trong nuớc. Các nhà làm luật và nhà báo bảo thủ sẽ đặt ra câu hỏi về một Mãn Châu khác, một Munich khác, một “Trung Quốc thất thủ” khác. Nhưng cái giá không hẳn là một cái giá ngoài khả năng chịu đựng. Johnson vừa mới thắng lớn trong cuộc bầu cử, và ông ta có một thành phần Dân chủ áp đảo ở cả 2 nhà Quốc hội. Tỉ lệ ủng hộ công chúng của ông ta chẳng bao giờ cao hơn thế. Phó Tổng thống Humphrey đã nói rõ điểm này vào năm 1965 khi chống đối sự leo thang chiến trnah. Nguời Mỹ, ông này cảnh báo Tổng thống vào giữa tháng 2, không trông chờ ủng hộ một cuộc chiến dài hơi mà ít nguời trong số họ hiểu đuợc. Ván cuợc là không rõ ràng, và một cuộc chiến rộng hơn nghĩa là nhiều vấn đề chính trị hơn cho chính quyền. Tốt hơn hết, Humphrey lập luận, là nên giảm sự dính líu của Mỹ đối với chiến tranh, nhất là ngay bây giờ, khi mà chính quyền đang mạnh mẽ ở trong nuớc. 1965, ông ta viết, “là năm mà chính quyền Johnson chịu ít rủi ro chính trị nhất”, khi mà họ không phải “bận tâm với sự áp lực của phe Cộng hoà cánh hữu.”

Hãy xem xét uy tín của Humphrey khi đưa ra những tuyên bố này. Đây là một nguời mà sự hiểu biết về các vùng chính trị của Dân chủ là đáng tin cậy ngang với Lyndon Johnson. Humphrey dấn thân vào chính trị và tư tuởng Chiến tranh Lạnh hệt như bất cứ một đảng viên Dân chủ nào khác. Ông ta có thể đuợc xem như là một trong những kiến trúc sự của lí thuyết chống cộng sản sau chiến tranh, với sự tấn công lên những công đoàn lãnh đạo bởi cộng sản. Chẳng ai cần phải dạy dỗ ông ta về những vấn đề khác nhau, quốc nội hay quốc ngoại, về những cáo buộc phải đối mặt vì “để mất” một quốc gia vào tay cộng sản. Nhưng ở đây, chúng ta thấy Humphrey vào tháng 2/1965, trong một bản ghi nhớ tiên tri phi thuờng viết ngay truớc khi cuộc chiến trở nên Mỹ hoá, nói với LBJ rằng 1965 là thời điểm tốt nhất để chấp nhận những nguy cơ đó và rằng những nguy cơ chính trị của việc leo thang chiến tranh còn lớn hơn rất nhiều.

Một vài tác gia, như Leslie H. Belb và Richard K. Betts, dù sao cũng đã cho rằng chỉ trích Johnson và nguời tiền nhiệm của ông ta vì không chịu rút ra khỏi Việt Nam là sai lầm bởi vì “bộ máy chính trị chủ yếu của Mỹ chẳng bao giờ đòi hỏi họ phải làm như vậy”. Một lời khẳng định gây tranh cãi – vào đầu 1965, các yếu tố quan trọng trong bộ máy đều hối thúc chính việc đó – đã định nghĩa quyền lãnh đạo của tổng thống quá hẹp. Với những lời cảnh báo lặp đi lặp lại về những vấn đề trầm trọng và những hứa hẹn quá nghèo nàn, Tổng thống có nhiệm vụ phải làm rõ những thực tại, đưa ra công chúng Hoa Kì, và thuyết phục họ cắt lỗ. Điều này đúng cho Eisenhower và Kennedy, và nó cũng đúng cho Johnson. Từ lúc nhậm chức cho đến tận 1965, Johnson đã có thể thuơng luợng một sự rút quân sau khi nói với công chúng rằng Hoa Kì không thể phòng thủ cho một chính quyền rõ ràng không chịu làm nhiệm vụ của chính họ lâu hơn nữa. Ông ta đã có thể nói về sự khác biệt giữa sự xâm chiếm của cộng sản và một cuộc nội chiến. Ông ta đã có thể tranh luận rằng câu trả lời tốt nhất của Hoa Kì với Cộng sản trên toàn thế giới là xây dựng một Xã hội Tốt đẹp ở quê nhà và duy trì một nền kinh tế đủ mạnh để giúp đỡ các đồng minh trên thế giới. Nhưng Johnson đã không làm thế. Ông ta đã chọn điều mà ông ta tin tuởng là con đường ít chịu sự phản kháng chính trị nhất và leo thang chiến tranh. Ông đã không làm đuợc những gì những nhà lãnh đạo lớn nên làm, đó là chớp lấy thời cơ và lãnh đạo và huớng dẫn những đại cử tri, Kết quả là, nguời Mỹ đã không có đuợc một chính sách Việt Nam mà họ đáng phải có.

Chính xác những gì có thể xảy ra nếu thuơng luợng xảy ra vào năm 1963 hay 1964 hay 1965 thật khó nói, nhưng những dấu hiệu mạnh cho thấy rằng ít nhất vào tháng 2/1965, VNDCCH có thể đã chấp nhận một hội nghị Geneva dẫn đến một chính quyền độc lập, trung gian ở Sài Gòn có bao gồm những thành viên của NLF. Những nguời khác cũng muốn một kết quả như thế. Hai thế lực chính ở Geneva cũng ủng hộ tái thiết lại buổi họp, truớc sự khó chịu của Mỹ. Trong quan điểm của cả Anh và Pháp, Washington đã phải đối mặt với một loạt các lựa chọn khó khăn ở Việt Nam. Một nỗ lực thật sự nhằm thuơng luợng là hợp lí đối với họ, chỉ bởi vì tình hình quân sự của Mỹ/ VNCH quá đen tối. Các quan chức Paris và London tự tin, cũng giống như U Thant và những nguời khác trong cộng đồng quốc tế, rằng điều kiện hoà bình của Cộng sản ở hội nghị có thể đuợc gói lại sao cho Hoa Kì có thể có đuợc một lối ra tốt đẹp khỏi Việt Nam.

Còn 2 thế lực cộng sản hàng đầu thì sao? Đối với Liên Xô, một cuộc chiến quy mô lớn ở Việt Nam sẽ là một cuộc chiến sai lầm, sai chỗ và sai lúc. Sự khởi sắc ngoại giao Xô-Mỹ sẽ biến mất dần, và Kremlin sẽ phải chứng minh sự cống hiến của nó đối với VNDCCH bằng cách tăng cường sự viện trợ khí tài và tinh thần. Hơn nữa, điều gì sẽ xảy ra nếu như người Trung Quốc cũng bị kéo vào cuộc chiến? Liệu điều đó có ép buộc Matxcơva tuân theo Hoà uớc Trung-Xô 1950 và nhảy luôn vào cuộc chiến? Ngay cả nếu như không, liệu sự can thiệp của Trung Quốc có dẫn đến việc Bắc Kinh điều khiển cả Đông Dương? Những khả năng này làm cho Brezhnev và Kosygin và các cộng sự thầm run sợ, và điều đó làm lộ rõ vấn đế của họ: để ngăn chặn một cơn bảo lửa bùng lên trên thế giới, họ phải giới hạn Bắc Việt lại, nhưng họ cũng cần cạnh tranh với Bắc Kinh trong việc giành lấy sự tin tưởng của những nguời yêu nước ở châu Á khiến họ phải hứa hẹn giúp đỡ Hà Nội. Lãnh đạo Kremlin do đó thấy được những lợi ích to lớn trong một hội nghị các ông lớn, một hội nghị sẽ giúp Mỹ giải giáp mà vẫn giữ được thể diện và đưa Hà Nội vào một tư thế có thể cuối cùng giành được quyền kiểm soát một Việt Nam thống nhất.

Đối với Trung Quốc, nhà lãnh đạo của họ vào đầu năm 1965 không quá chăm chú vào việc đến Geneva – họ mong muốn thấy một chính quyền thân Mỹ tiếp tục tồn tại – nhưng họ cũng không muốn ngay lập tức bác bỏ ý tưởng về một Geneva. Ngay từ buổi đầu chiến dịch Rolling Thunder các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã cẩn thận đủ để chỉ nói rằng một cuộc họp các ông lớn về vấn đề chiến tranh là không cần thiết, chứ không nói rằng họ sẽ không bao giờ tham dự nó. Trung Quốc có lí do riêng để chỉ theo đuổi hội nghị nếu như đó là một thay thế cho một cuộc chiến lớn. Mặc cho họ vui mừng truớc những rắc rối của Mỹ ở Việt Nam, và mặc cho sự chỉ trích công khai nặng nề của họ đối với chính sách Mỹ, họ không hề muốn tham gia vào một cuộc đối đầu quân sự trực tiếp với Hoa Kì. Mà sự tăng cường can thiệp của Mỹ cũng không phải là điều duy nhất làm bận tâm các nhà lãnh đạo Bắc Kinh; họ cũng lo lắng về việc Xôviết tái thiết ảnh huởng lên biên giớ Đông Nam Á, những ảnh huởng chắc chắn chỉ tăng lên trong trường hợp một cuộc chiến lớn khi mà Matxcơva có thể cho VNDCCH nhiều sự trợ giúp kinh tế và chính trị hơn Trung Quốc nhiều.

Trong cộng đồng quốc tế khi đó, tập họp các thế lực lớn vào năm 1965 đã cho Hoa Kì một cơ hội về một giải pháp chính trị có thể giúp Hoa Kì thoát khỏi một tình trạng mà mọi người đều đồng ý là hết sức lộn xộn, với uy tín gần như không sứt mẻ gì. Ở nhà, một cuộc thương lượng rút quân sẽ có được sự ủng hộ của những giọng nói uy quyền trong quần chúng, bao gồm cả người lãnh đạo đảng Dân chủ của Johnson ngay trong Quốc hội. Nhưng dù sao, tổng thống và người của ông ta đã chọn chiến tranh. Lí do của họ là phức tạp, nhưng họ làm thế phần lớn không phải vì mối quan tâm chính trị có thể hiểu được hay mối liên kết đạo đức với Nam Việt, nhưng bởi sự sợ xấu hổ - đối với Hoa Kì và đảng Dân chủ, và trên hết, đối với chính họ. Lần này đến lần khác, qua nhiều năm họ đã công khai hứa hẹn Hoa Kì sẽ kiên trì trong chiến tranh, đã tuyên bố kết quả ở Việt nam là hết sức quan trọng đối với an ninh Hoa Kì, và họ ghét thay đổi giọng điệu của họ lúc này. Vì thế họ lao tới trước, cố gắng tránh vết nhơ thất bại trong tuyệt vọng.

Đối với những người ủng hộ một giải pháp thương lượng, quyết định vào tháng 7/1965 là một minh chứng thất bại cho nỗ lực của họ nhằm chuyển cuộc xung đột từ lĩnh vực quân sự sang chính trị. Bắt đầu từ sức ép của Charles de Gaulle cho việc trung lập hoá vào cuối hè và thu 1963, những người ủng hộ này đã không mệt mỏi nhấn mạnh luận điểm của họ rằng Washington đã hiểu nhầm bản chất cuộc xung đột và rằng, dù gì đi nữa, một chiến thắng quân sự của Hoa Kì sẽ không bao giờ đạt được. Giải pháp tốt nhất, do đó, là một vụ dàn xếp chính trị và một sự rút lui của Mỹ, ngay cả nếu như kết quả là một Việt Nam cộng sản. Mặc dù lập luận của họ có được sự ủng hộ rộng rãi – giữa những đồng minh Hoa Kì, giữa nhiều người ở Việt Nam, và giữa những đại cử tri quan trọng ở Mỹ - họ đã không thuyết phục được những người thực sự nắm quyền: những nhà hoạch định chính sách ở Washington. Kết quả là một thảm kịch, cho Lyndon Johnson, cho Hoa Kì, và cho người dân Việt Nam.

# NHẬN ĐỊNH SAU KHI ĐỌC SÁCH

Đây sẽ là nơi tập họp các nhận định cá nhân người dịch về cuốn sách, cũng như ghi lại một số quote tiêu biểu trong cuốn sách để mọi người có thể tham khảo nhanh mà không phải đọc toàn bộ cuốn sách.

## NHẬN ĐỊNH CÁ NHÂN

Đây là một cuốn sách hay về nguồn gốc chiến tranh Việt Nam, được viết bởi một người Mỹ, cho sinh viên Mỹ đọc. Quyển sách nhận định khá trung thực và khách quan về tất cả các phía: VNDCCH, VNCH, Mỹ và cộng đồng quốc tế. Ngoài ra, quyển sách còn cung cấp cũng như xác nhận một vài thông tin đáng giá về cuộc chiến Việt Nam mà có thể nhiều người còn chưa biết.

## MỘT SỐ ĐOẠN TRÍCH TIÊU BIỂU

## Về Hồ Chí Minh

Trích:

|  |
| --- |
| Hồ Chí Minh muốn Việt Minh theo đuổi một mục tiêu kép: độc lập dân tộc và cải cách xã hội toàn diện. Tuy nhiên, ông đặt nặng mục tiêu đầu tiên hơn. Ông tin rằng, giải phóng dân tộc là vấn nạn lớn nhất đối với người Việt Nam, và ông thấy Việt Minh cần phải là một phong trào quần chúng, yêu nước. Sự nhấn mạnh này có thể thấy trong cái tên của tổ chức: nó không chỉ nhấn mạnh vấn đề độc lập, mà còn thay từ “Đông Dương” bằng một từ nhiều cảm xúc hơn, “Việt Nam.” |

Trích:

|  |
| --- |
| Và Hồ Chí Minh có cơ sở khi tin rằng sự cộng tác Mỹ-Việt Minh có thể được tiếp tục trong cả thời bình. Trong thời gian ăn mừng ngày hôm đó, một số máy bay Mỹ đã bay ngang quảng trường Ba Đình, và một số quan chức quân đội Mỹ đã đứng cùng Võ Nguyên Giáp và các lãnh đạo Việt Minh khác trên khán đài, khi mà lực lượng vũ trang của Việt Minh diễu hành ngang qua. Một ban nhạc Việt đã chơi bài The Star Spangled Banner (quốc ca Mỹ). Đến tháng 10, một Hiệp hội Bằng hữu Việt Mỹ đã được thành lập công khai ở Hà Nội. Hơn nữa, Hồ Chí Minh còn biết rằng trong những năm đầu, tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt (FDR) đã cho thấy sự ủng hộ đối với độc lập của Đông Dương khi ông cho rằng sự cai trị của Pháp là bóc lột và vô trách nhiệm. Cái nhìn của Roosevelt đến từ cái nhìn khinh thường đối với Pháp trong cuộc chiến chống lại phe Trục, cũng như do ông không thích de Gaulle, lãnh đạo của Pháp Tự do trong suốt cuộc chiến và tổng thống đầu tiên của chế độ Đệ tứ Cộng hòa. FDR cho rằng de Gaulle kiêu căng và ngạo mạn, và không thích cách mà người Pháp tìm cách khôi phục lại sự vĩ đại của họ sau chiến tranh. Sau cùng thì, lãnh đạo Việt Minh có vài lí do để mong sự ủng hộ từ Mỹ khi họ tìm cách củng cố quyền lực. |

## Về thái độ của Pháp đối với VN trước chiến tranh 1945-1954

Trích:

|  |
| --- |
| Đối với đa số người Pháp, chiến tranh thật là khó tưởng tượng ra, nhưng phương án còn lại, trao trả độc lập cho “những kẻ da vàng bé nhỏ” (les jaunes) có thể dễ dàng bị khuất phục, lại còn khó tưởng tượng hơn. Chính quyền Pháp không hề nhượng bộ trong cuộc thương lượng. Những vấn đề cũ vẫn không thay đổi: người Việt Nam muốn độc lập và một sự liên kết yếu ớt với Liên hiệp Pháp; trong khi Paris tìm kiếm một chính quyền Việt Nam nhưng dưới sự hướng dẫn của Pháp, và quyền lực tuyệt đối vẫn là của người Pháp – nói cách khác, người Pháp vẫn sẽ nắm quyền điều khiển những bộ quan trọng. Ngày qua ngày, tuần qua tuần, khoảng cách giữa Hồ Chí Minh và người Pháp vẫn không hề hẹp lại một chút nào. |

## Về quan hệ giữa VNDCCH và quốc tế trong thời kì 1945-54

Trích:

|  |
| --- |
| Chẳng ngạc nhiên mấy khi mà chính quyền Truman bấy giờ đã làm ngơ không ít hơn 8 lời yêu cầu trợ giúp từ Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh và các tướng lãnh chính của ông ta là những người cộng sản, và có những mối quan hệ từ trước với Xôviết. Họ cũng là những nhà yêu nước thực thụ, những người đã chiến đấu trước tiên để đẩy lui người Nhật, và sau đó, khi Tokyo đầu hàng vào giữa năm 1945, đã ngăn Pháp thành lập lại sự cai trị của nó trên đất nước; tuy nhiên điều này chẳng hề làm những thế lực ở Washington bận tâm. |

## Thái độ của Mỹ tại Geneva

Trích:

|  |
| --- |
| Tuy nhiên, chính quyền Eisenhower không cảm thấy như vậy. Đại diện của Mỹ ở Geneva, thư kí liên bang John Foster Dulles, có một mối dự cảm nặng nề về cuộc thương thuyết, và ông ta khuyến khích Pháp tiếp tục cuộc chiến ở Đông Dương vì một “thế giới tự do”. Người Pháp, dưới triều thủ tướng mới Pierre Mendes France, từ chối, và vào tháng 7 một hiệp ước hòa bình đã được kí. Nhưng, vị trí của Hoa Kì trong cuộc nói chuyện đã ảnh hưởng mạnh đến các điều khoản trong hiệp định, và đặt nền móng cho một cuộc chiến mới. Hiệp định Geneva đã mang đến dấu chấm hết cho cuộc chiến Việt – Pháp, nhưng một sức mạnh phương Tây mới đã sẵn sàng nhảy vào. |

Trích:

|  |
| --- |
| Hà Nội có thể bị ép buộc rút quân khỏi Nam Việt Nam, Lào và Campuchia, và chấp nhận một sự chia cắt đất nước tạm thơi, nhưng nhìn chung họ vẫn rời Geneva trong một tư thế vững vàng. Bang Việt Nam (chính quyền thuộc Pháp ở Nam Việt – State of Vietnam) ở miền Nam là một thực thể yếu, với người lãnh đạo là Bảo Đại vốn có rất ít sự ủng hộ. Trong khi đó VNDCCH lại có sự ủng hộ quốc tế và một sự lãnh đạo tiên tiến, mạnh mẽ đã đánh bại người Pháp. Nếu Hiệp định Geneva được tiến hành và cuộc bầu cử 1956 được tổ chức, người Cộng sản sẽ có quyền hành điều khiển toàn đất nước. |

Trích:

|  |
| --- |
| Thế là, Hồ Chí Minh chỉ giải quyết được một nửa quốc gia, trong khi quân đội của ông đã chiếm ưu thế trên toàn quốc gia. Tại sao ông lại làm như vậy? Nói đơn giản là, bởi vì những “người chơi” chính ở Geneva đã không cho ông bất cứ một phương án thay thế thực sự nào. Quan chức Mỹ đã có một quan ngại sâu sắc về việc đến Geneva, nhưng khi đến nơi, họ đã chơi một trò chơi ngoại giao khôn ngoan. Họ tham dự vào cái mà John Foster Dulles gọi là ngoại giao kiểu “hành động níu giữ” nhằm ngăn chặn một sự sắp xếp “dâng Đông Dương cho Việt Minh”. Cụ thể là, Washington tiếp tục nửa úp nửa mở đe dọa can thiệp quân sự nếu như họ không hài lòng về những điều khoản của hiệp định, và nhìn chung là bắt những nhà đại biểu khác phải đoán mãi về kế hoạch thực sự của họ. Hai cường quốc Tây phương khác, Pháp và Anh, không muốn Mỹ can thiệp quân sự vào Đông Dương, và cũng không muốn cô lập Mỹ quá đáng vào Việt Nam – sẽ có quá nhiều vấn đề song phương Anh-Mỹ và Pháp-Mỹ bị ảnh hưởng. Pháp cũng muốn giữ lại một chút ảnh hưởng ở Đông Dương qua việc chia Việt Nam ra làm 2 phần. |

Trích:

|  |
| --- |
| Nếu Hiệp định Geneva được tiến hành và cuộc bầu cử 1956 được tổ chức, người Cộng sản sẽ có quyền hành điều khiển toàn đất nước.  Nhằm ngăn chặn kết cuộc ấy, Washington nhanh chân xây dựng một hệ thống phòng thủ khu vực khi Hội nghị Geneva vừa kết thúc. Ngày 12/08/1954, NSC (Hội đồng An ninh Quốc gia của Hoa Kì) đã họp và quyết định rằng sự ủng hộ của Mỹ với cuộc chiến của Pháp đã làm họ mất “thể diện” nghiêm trọng. Nhằm lấy lại thể diện ấy, họ phải ngăn ngừa những sự thua thiệt hơn nữa ở Đông Nam Á. Nhiệm vụ ngay tức thời là thay thế Pháp như là người viện trợ tài chính và quân sự trực tiếp cho miền Nam Việt Nam. Tài liệu rút ra từ buổi họp đó, NSC 5429/2 (phê duyệt bởi Eisenhower ngày 20/08), đã đặt vấn đề đơn giản: “Mỹ phải bảo vệ vị trí và khôi phục lại thể diện của nó ở vùng Viễn Đông bằng một khởi đầu mới ở Đông Nam Á, phải ổn định tình hình ở đó nhanh nhất có thể nhằm phòng ngừa những mất mát hơn nữa về tay Cộng sản qua (1) mở rộng và bành trướng từ từ hoặc (2) xâm lược mở.” Tài liệu này kết luận với một khuyến nghị thành lập một hội đồng an ninh chung của Đông Nam Á và ủng hộ “hoạt động ngầm trên một quy mô lớn và có hiệu quả nhằm thực hiện các chính sách hiện thời”. |

## Về Diệm

Trích:

|  |
| --- |
| Những quan chức Mỹ không hào hứng mấy về quyền lực của Diệm, vì họ biết rõ bản chất kín đáo, kiêu hãnh của ông ta cũng như ông ta có rất ít sự ủng hộ của công chúng. Một nhà ngoại giao Mỹ gọi ông ta là “một nhà tiên tri mà chẳng có lời tiên tri nào” (a messiah without a message). Một người khác quan sát rằng Diệm “chẳng làm được gì ngoài việc lặp lại rằng giải pháp cho vấn đề Việt nam phụ thuộc vào trách nhiệm ngày càng nặng của Mỹ”. Một hồ sơ tâm thần của Diệm mô tả ông ta là nghi ngờ tất cả những lời khuyên của mọi người, trừ gia đình của ông ta. Ông ta hay dùng nhiều giờ để ngồi thiền một mình. Ông ta chẳng bao giờ thoải mái bên cạnh phụ nữ, và những nhà phân tích tình báo thậm chí còn nói rằng họ chẳng có bằng cớ nào cho thấy ông ta có một mối quan hệ tình dục nào. |

Thái độ của Mỹ đối với Diệm

Trích:

|  |
| --- |
| Tuy nhiên, mặc cho những điểm yếu đó, Diệm vẫn là ứng viên tốt nhất cho nhà lãnh đạo Nam Việt Nam dưới mắt các quan chức Mỹ, và thế là họ đặt cược vào ông ta. Một nhà phân tích của Mỹ tổng kết sự khó xử của Washington: “Chúng ta đã chuẩn bị chấp nhận một lời đề nghị nực cười rằng kẻ thần bí tập yoga kia có thể lãnh hết tất cả những trọng trách sắp tới, chỉ vì tiêu chuẩn những kẻ tiền nhiệm của ông ta quá thấp.” |

## Thái độ của các bên trước CTVN

Trích:

|  |
| --- |
| Trong một lúc nhất thời, John Foster Dulles đã cho rằng khả năng thành công của canh bạc Nam Việt là chừng 10% - chẳng phải là một dấu hiệu lạc quan gì. |

Trích:

|  |
| --- |
| London và Washington cùng đồng ý với nhau về việc nên kiểm soát sự bành trướng của Cộng sản ở Đông Nam Á, nhưng bất đồng về phương pháp hành động. Với người Anh, cuộc tổng bầu cử năm 1956 quy định bởi hiệp định Geneva cần phải xảy ra, ngay cả khi nó có nghĩa là một chiến thắng cho Hồ Chí Minh. Dưới con mắt của người Anh, một quốc gia Việt Nam Titoist (chủ nghĩa Cộng sản kiểu Josip Broz Tito) thống nhất là một kết quả vừa ý, nếu như phải chọn lựa với giải pháp thay thế là sự bất ổn liên miên và cuối cùng là chiến tranh. |

Trích:

|  |
| --- |
| Rõ ràng, một lí do mà chính quyền Mỹ cố hết sức để không phải dính vào hiệp ước Geneva chính là họ sợ rằng họ sẽ phải đối mặt với những phản ứng dữ dội từ những người chống Cộng công khai trong Nghị viện. Vừa mới 4 năm trước thôi, Truman đã bị chỉ trích nặng nề bởi vì “để mất” Trung Quốc, và sự lo sợ lặp lại vấn đề ấy nhất định là một gánh nặng to lớn đối với Eisenhower. Cái bóng của Joseph McCarthy vẫn còn quá lớn. |

## Về việc di tản 1 triệu người xuống miền Nam

Trích:

|  |
| --- |
| Được khuyến khích bởi chức sắc Công giáo và tổ chức bởi nhóm cố vấn Edward Lansdale của Diệm, toàn bộ một vùng đã di chuyển xuống phía Nam, nhiều người đi bằng tàu thủy của Mỹ. Các thầy tu thuyết phục những người còn lưỡng lự bằng cách nói với họ rằng “Chúa đã vào Nam”, trong khi Lansdale hứa hẹn phần thưởng là 5 mẫu đất và 1 con bò cho những người chịu đi. Các đại diện của ông ta cũng phát tán những câu chuyện về các “trại tập trung” của Việt Minh và khả năng đánh bom nguyên tử miền Bắc của Mỹ. |

## Về cải cách ruộng đất

Trích:

|  |
| --- |
| Năm 1955, chính quyền Hà Nội phát động một cuộc cải cách ruộng đất lớn dưới sự kiểm soát của các cán bộ gửi đến bởi hội đồng cải cách ruộng đất trung ương. Những hướng dẫn cẩn thận được đảng cung cấp nhằm phân biệt giữa những người tư sản nhưng yêu nước hay phản bội, giữa những địa chủ sản xuất hiệu quả hay kém hiệu quả, nhưng những sự phân biệt này dần dần bị làm ngơ khi mà chiến dịch trở nên ngày càng cực đoan và đạt được quán tính riêng của nó. Nhưng người nông dân sợ bị truy tố nên đã đấu tố những người hàng xóm của họ, trong khi những người khác thì vu cáo địch thủ của họ những tội ác tưởng tượng. Bất cứ ai bị nghi ngờ làm việc cho Pháp đều có thể bị xử tử bởi tội “phản bội”, và có những người bị đấu tố vì đã không thể hiện đủ sự ủng hộ với Việt Minh. |

Trích:

|  |
| --- |
| Hàng ngàn người sống sót đã được thả về với làng của họ giữa những lời hô hào “quên đi và tha thứ”. Nhưng điều đó thật khó khăn. Sự căng thẳng vẫn tiếp tục. Những nạn nhân trả thù những người đã truy tố họ. Ở một vài vùng, nông dân từ chối tuân theo mệnh lệnh, và miền Bắc sa vào một bầu không khí nghi ngờ và e dè. |

Trích:

|  |
| --- |
| Với sự kết thúc của Chiến dịch Cải cách ruộng đất, đời sống chính trị miền Bắc cũng đã lắng xuống. Nó lắng xuống để đợi cuộc tổng bầu cử toàn quốc trong Hiệp định Geneva, được sắp xếp vào năm 1956. Các quan chức Hà Nội định rằng họ sẽ tái thống nhất đất nước dưới quyền của họ, nhưng họ hi vọng rằng không phải làm vậy bằng những viên đạn mà bằng những lá phiếu, bằng con đường thắng lợi bầu cử. |

## Thái độ các bên khi Ngô Đình Diệm từ chối tổng tuyển cử 1956

Trích:

|  |
| --- |
| Hồ Chí Minh và các cộng sự của ông đang làm việc hết mình cho việc xây dựng đất nước ở miền Bắc và không có mong muốn chọc giận Hoa Kì, nhất là khi Xôviết và Trung Quốc đã cho thấy họ không ủng hộ mấy với chuyện tái thống nhất đất nước một cách nhanh chóng. Chính quyền Matxcơva dưới thời Nikita Khrushchev ủng hộ “song song tồn tại hòa bình” với các nước phương Tây; trong khi Trung Quốc đang phải dành hết tâm trí cho việc phát triển quốc gia và không mong muốn có thêm một cuộc chiến “kiểu Hàn” chống lại Mỹ nữa. Xôviết thậm chí còn đề nghị vào năm 1957 rằng cả 2 quốc gia Nam và Bắc Việt Nam đều được gia nhập vào Liên Hiệp Quốc, tức là thừa nhận phần nào sự chia cắt vĩnh viễn 2 miền đất nước. |

Trích:

|  |
| --- |
| Tuy nhiên, sau một thời gian thì các nhà lãnh đạo Hà Nội đã thay đổi chính kiến của họ và chọn cách khuyến khích và tiếp tế cho phong trào cách mạng đang lên ở miền Nam. Quyết định chính đến vào năm 1959. Sau khi nhận thấy rằng những nhà cách mạng ở miền Nam đang tuyệt vọng chờ giúp đỡ, cũng như sự áp bức của Diệm đã tạo ra một bầu không khí tốt cho cuộc khởi nghĩa, vào mùa xuân 1959 Đảng đã cho phép quay trở lại phương pháp đấu tranh vũ trang và có những hành động chủ động để giúp đỡ đấu tranh. |

## Bản chất của Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam

Trích:

|  |
| --- |
| Hà Nội, rõ ràng, có một vai trò tích cực trong việc gia tăng xung đột ở miền Nam; nếu không có sự can thiệp của miền Bắc, rõ ràng những người khởi nghĩa ở miền Nam đã chẳng thể đánh bại một chính quyền Sài Gòn có sự viện trợ của Mỹ. Tuy nhiên, không nghi ngờ gì rằng sự chống đối ở miền Nam đối với chính quyền Sài Gòn là rất sâu sắc, và nếu không có sự chống đối này thì dù chính quyền VNDCCH có gây áp lực đến đâu đi nữa thì cũng sẽ chẳng có cuộc khởi nghĩa nào xảy ra. Nhưng một học giả đã tổng kết rằng, “nó là một cuộc khởi nghĩa được truyền lửa bởi những tình hình địa phương ở miền Nam, nhưng lãnh đạo và chỉ hướng bởi miền Bắc”. |

## Tính chính thống của VNCH

Trích:

|  |
| --- |
| Đối với một số người, tranh cãi về vai trò của miền Bắc trong cuộc chiến này là vô nghĩa, bởi vì Hiệp định Geneva bằng giấy trắng mực đen đã xác nhận rằng Việt Nam là một quốc gia duy nhất, mặc dù có bị tạm thời chia cắt bở vĩ tuyết 17. Thế nên, khi chiến quyền Diệm từ chối tổ chức họp bàn về bầu cử tái thống nhất, Hà Nội không có trách nhiệm phải tuân theo những điều khoản của hiệp định nữa. Đối với những nhà lãnh đạo VNDCCH, Việt Nam luôn luôn là một quốc gia duy nhất, và bất cứ phương pháp nào có thể mang lại sự thống nhất đất nước sẽ là phương pháp đúng đắn chung cuộc. |

## Thái độ của Kennedy

Trích:

|  |
| --- |
| Đấy chính là vấn đề khó xử của Kennedy: ông không muốn mở rộng sự can thiệp quân sự của Mỹ, nhưng ông cũng sợ một sự xuống dốc về quân sự và chính trị ở Nam Việt Nam. Vào tháng 10 ông gửi một nhóm đứng đầu bởi cố vấn quân sự riêng của ông, Tướng Maxwell D. Taylor, đến Việt Nam nhằm đưa ra một cái nhìn tổng quát về chiến tranh và cân nhắc các lựa chọn của Hoa Kì, bao gồm cả đưa lực lượng chiến đấu đến. |

Trích:

|  |
| --- |
| Kennedy sợ rằng một quyết định thương thuyết với Việt Nam sẽ ảnh hưởng đến uy tín của ông ta và sẽ gây ra một cuộc tấn công chính trị trong nước giống như vụ mà Harry Truman phải hứng chịu sau sự “sụp đổ của Trung Quốc” hơn chục năm trước. |

## Về "ấp chiến lược" và tình hình 2 phía

Trích:

|  |
| --- |
| Chính quyền cũng thực hiện chương trình “ấp chiến lược”, được đề nghị cho Diệm bởi chuyên gia chống bạo động người Anh Robert G. K. Thompson và được thiết kế nhằm ngăn cách và bảo vệ những người nông dân khỏi Việt Cộng. Ý tưởng thật thẳng thắn: nếu Việt Cộng không vào được các ngôi làng, những nơi cung cấp cho họ thức ăn, tin tức tình báo và nhân sự, thì họ sẽ không thể nào chiến đấu được. Và làm sao để ngăn Việt Cộng vào các ngôi làng? Qua việc chuyển dời toàn bộ các ngôi làng vào những vùng được xem là an toàn nơi mà chính quyền Sài Gòn sẽ cung cấp thức ăn, nhà ở, các dịch vụ giáo dục và các dịch vụ khác. |

Trích:

|  |
| --- |
| Về quân sự, ARVN có thể đã chiếm được lợi thế trước mắt, nhưng điều này ít có ý nghĩa, bởi căn cứ Việt Cộng vẫn còn gần như không thể tìm thấy được giữa những khu rừng đầm lầy rậm rạp ở miền Nam. Quân du kích thường xuyên chỉ việc đợi cho quân đội chính quyền rời khỏi khu vực chiếm đóng rồi chiếm lại. Quan trọng hơn, chiến dịch tiến công của Mỹ-Diệm năm 1962 chẳng làm được gì để bật rễ cuộc cách mạng chống lại chính quyền Sài Gòn ở vùng nông thôn. Chương trình ấp chiến lược chỉ càng làm cho nông dân ghét chính quyền Diệm hơn – đa số người dân căm ghét việc phải rời bỏ vùng đất mà gia đình họ sống trên đó nhiều thế hệ. Chỉ một số ít ấp có các dịch vụ công ích, cũng như chỉ có một số ít là an toàn khỏi các cuộc đột nhập. Nhiều ấp thiếu vắng những người trẻ tuổi một cách bất thường, bởi vì họ đã tham gia Việt Cộng. Hơn nữa, những quỹ tài chính dùng để cung cấp cho nông dân thường xuyên đi vào túi riêng những quan chức của Diệm. Càng ngày càng nhiều nông dân từ chối trả thuế đất và nhiều người chọn quay lại với NLF cùng với chiến dịch cải cách đất đai và chống Diệm triệt để của họ. |

## Thái độ của các bên những năm 1961-63

Trích:

|  |
| --- |
| Thật vậy, Xôviết và Anh có một nỗi khổ tâm rất giống nhau và rất hóc búa, một vấn đề mà họ không thể giải quyết được trong 2 năm quyết định sắp tới: làm sao để đảm bảo sự ủng hộ cho những đồng minh của họ mà vẫn tránh gây to chuyện. Chính quyền Xôviết thường thích những giải pháp thương lượng ở Đông Á. Những người lãnh đạo của nó tin rằng một cuộc chiến lớn sẽ chỉ làm tăng sự hiện diện của Mỹ và Trung Quốc trong khu vực – những kết quả mà tốt nhất là nên tránh. Nhưng các quan chức Xôviết cũng cảm thấy cần phải hành động cẩn trọng, phần lớn bởi vì sự chia rẽ Trung-Xô xảy ra vào những tháng giữa năm 1963. Nếu họ tỏ ra quá hăm hở về một giải pháp hòa bình, Bắc Kinh sẽ buộc tội họ tìm kiếm sự “chung sống hòa bình” với phương Tây với cái giá của Hà Nội và sẽ đoạt lấy lá cờ đầu của phong trào cách mạng thế giới. |

Trích:

|  |
| --- |
| Với chính quyền Vương quốc Anh của Harold Macmillan, mong muốn tìm kiếm giải pháp chính trị cho Đông Dương vẫn không thể nặng hơn được mong muốn giữ gìn một mối giao hảo với Hoa Kì. Sự trợ giúp kinh tế của Mỹ đã trở nên quan trọng đối với London trong những năm gần đó, và có cả một tá các vấn đề song phương mà đối với Vương quốc Anh là quan trọng hơn so với việc xoa dịu tình hình Đông Dương. Tại Việt Nam, London đã sẵn sàng theo chân Washington. Chính quyền Macmillan thật ra đã có một hiệp ước với Washington về việc tránh tiến đến một giải pháp thương lượng trừ khi cuộc chiến rõ ràng là đang chiến thắng. |

Trích:

|  |
| --- |
| Trung Quốc cũng thế, họ cố giữ một tiếng nói nhỏ nhẹ trong vấn đề Việt Nam vào năm 1963, mặc dù họ có chống lại thương thuyết sớm một cách mạnh mẽ hơn một xíu. Vào năm 1962, cách lãnh đạo Bắc Kinh tỏ vẻ ủng hộ công khai cho một cuộc gặp gỡ quốc tế về cuộc chiến, tuy nhiên sau vụ chia rẽ Trung-Xô năm 1963, và khi chính quyền Diệm vấp ngã, vị thế của họ trở nên cứng rắn hơn. Vào tháng 3 và sau đó là tháng 5-1963, các đại diện cao cấp của Trung Quốc đã thăm Hà Nội và hứa với các quan chức ở đó rằng nếu như cuộc chiến lan ra đến miền Bắc Việt Nam, họ có thể trông cậy vào Trung Quốc như là hậu phương chiến lược. Cuối tháng 8, lãnh đạo Trung Quốc Mao Trạch Đông đón tiếp một đại diện của NLF và ra một thông báo ủng hộ động cơ của họ (NLF). |

Trích:

|  |
| --- |
| Ở đây có 2 lí do vì sao không một cuộc dàn xếp thuơng luợng nào đuợc nhắc đến trong giai đoạn giữa 1963, mặc cho sự đồng cảm của cộng đồng thế giới cho một giải pháp như thế: thứ nhất, những nguời đề nghị thuơng luợng đã không sẵn sàng làm đủ mạnh để cho thương lượng xảy ra, và thứ hai, kẻ quan trọng nhất trong cuộc chơi, Hoa Kì, hoàn toàn chống đối lại ý tưởng này. |

## Thái độ của VNDCCH về chính quyền mới (Johnson)

Trích:

|  |
| --- |
| Hà Nội nhận thức đuợc rằng Johnson cũng kiên quyết chiến thắng ở Việt Nam hệt như nguời tiền nhiệm của ông ta. Hồ Chí Minh và các cộng sự đã từng có hi vọng sau khi chính phủ Diệm bị lật đổ và sau cái chết của Kennedy. Có lẽ họ hi vọng vào việc những tuần sau đó sẽ chứng kiến sự nổi dậy tức thời ở miền Nam nhằm ủng hộ tái hòa hợp với miền Bắc, hoặc là một sự lui quân của tổng thống Mỹ mới, hoặc cả hai. |

Thái độ của cộng đồng quốc tế

Trích:

|  |
| --- |
| Việc Pháp tiếp tục chống đối chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á làm một số quan chức Mỹ lo ngại – nhất là trong khi Pháp vẫn còn giữ một sự ảnh huởng văn hóa và xã hội đáng kể ở Việt Nam – nhưng họ lo lắng hơn về việc chia rẽ với Anh trong cuộc chiến. Trong những tháng đầu 1964, chính quyền London càng thêm lo lắng khi mà họ biết rằng Mỹ đang nghiêm túc cân nhắc khả năng buớc vào cuộc chiến với Bắc Việt nhằm nỗ lực xoay chuyển cục diện. Các quan chức Anh từ trên xuống duới đều tin rằng những hành động như thế sẽ chẳng ảnh huởng gì đến cuộc bạo loạn ở miền Nam, và rằng nó chỉ cho Trung Quốc và Liên Xô cái cớ để tăng cuờng sự trợ giúp với Hà Nội. |

Trích:

|  |
| --- |
| Nhưng nguời Úc là đặc biệt. Những chính quyền khác đều từ chối cung cấp sự trợ giúp, hoặc là hứa hẹn mơ hồ về những sự trợ giúp có hạn trong tuơng lai, những sự trợ giúp này thường mang tính biểu tuợng và cuối cùng không đuợc giữ. Các nhà phân tích của Washington hiểu quá rõ rằng những thái độ này cho thấy thêm nhiều bằng chứng nữa về sự nghi ngờ của quốc tế về sự quan trọng của Đông Duơng đối với an ninh của phuơng Tây, cũng như những mối quan tâm về mối nguy của một cuộc chiến leo thang, và rằng bất cứ sự mở rộng cuộc chiến nào của Mỹ cũng sẽ là một sự đề nghị liều lĩnh.  Ngay cả ở Châu Á, Washington cũng không thể trông chờ vào sự ủng hộ mạnh mẽ. Nhật thì bi quan về VNCH và chống lại sự leo thang chiến tranh, cũng như Pakistan, một thành viên SEATO. Burma và Ấn Độ cũng thích những cuộc thuơng luợng dẫn đến trung lập hoá hơn, trong khi ở Campuchia, hoàng từ Sihanouk tuyên bố từ cuối năm 1963 kêu gọi trung lập hoá cho đất nuớc của ông ta và phần còn lại của Đông Duơng. |

## Sự kiên quyết theo đuổi chiến tranh của Mỹ

Trích:

|  |
| --- |
| Vào đầu năm 1965, một vài điều đã trở nên rõ ràng. Một trong những điều đó là, phần đông dân chúng Nam Việt nam đã quá mệt mỏi với 20 năm chiến tranh và luôn thấp thỏm chờ đợi chiến tranh chấm dứt. Một điều khác là chính quyền Sài Gòn bị chia rẽ nặng nề, và lực luợng quân đội của nó có một tỉ lệ đào ngũ cao, và nhìn chung là không có tí tinh thần chiến đấu nào. MỘt thực tế thứ ba là đa số cộng đồng quốc tế đều ủng hộ một giải pháp thương lượng hơn là chiến tranh, nhưng không sẵn sàng hoạt động mạnh mẽ cho điều đó; và thực tế thứ 4 là những giọng nói cao cấp ở Hoa Kì thì không hài lòng về Việt Nam và chống lại việc mở rộng sự có mặt của Hoa Kì ở đó. Cuối cùng, có một thực tế thế này: vào đầu năm chính quyền Johnson đã đạt được một quyết định rộng rãi – mặc dù vẫn trong vòng bí mật – về việc leo thang chiến tranh ở Việt Nam, bao gồm cả việc đưa lục quân Mỹ vào nếu cần thiết. |

Trích:

|  |
| --- |
| Phó Tổng thống Huert H. Humphrey, lo lắng khi sự kiện xảy ra và tiên đoán về những vấn đề chính trị quốc nội tiềm tàng của một cuộc chiến dài và đẫm máu ở Đông Nam Á, đã viết 2 bản ghi nhớ tiên tri đến Johnson trong những tuần sau Pleiku, hối thúc ông này nên giảm hơn là tăng sự can thiệp mà ít người Mỹ nào có thể hiểu được. Johnson chẳng có chút hứng thú nào để nghe, mặc dù giọng điệu lập luận của Humphrey đã được vang vọng bởi nhiều chính trị gia khác – và là yếu tố ảnh hưởng trong làng báo chí Mỹ - trong những tuần quan trọng này. Ông ta không hứng thú khám phá những lựa chọn của ông ta, trong việc xem xét những khả năng cho một giải pháp chính trị sớm. Ông bảo Humphrey, “Chúng ta không cần tất cả những ghi nhớ này”, rồi loại ông này ra khỏi những cuộc họp về Việt Nam trong gần cả năm. |

## Sự kiên quyết của Johnson

Trích:

|  |
| --- |
| Từ lúc nhậm chức cho đến tận 1965, Johnson đã có thể thuơng luợng một sự rút quân sau khi nói với công chúng rằng Hoa Kì không thể phòng thủ cho một chính quyền rõ ràng không chịu làm nhiệm vụ của chính họ lâu hơn nữa. Ông ta đã có thể nói về sự khác biệt giữa sự xâm chiếm của cộng sản và một cuộc nội chiến. Ông ta đã có thể tranh luận rằng câu trả lời tốt nhất của Hoa Kì với Cộng sản trên toàn thế giới là xây dựng một Xã hội Tốt đẹp ở quê nhà và duy trì một nền kinh tế đủ mạnh để giúp đỡ các đồng minh trên thế giới. Nhưng Johnson đã không làm thế. Ông ta đã chọn điều mà ông ta tin tuởng là con đường ít chịu sự phản kháng chính trị nhất và leo thang chiến tranh. Ông đã không làm đuợc những gì những nhà lãnh đạo lớn nên làm, đó là chớp lấy thời cơ và lãnh đạo và huớng dẫn những đại cử tri, Kết quả là, nguời Mỹ đã không có đuợc một chính sách Việt Nam mà họ đáng phải có. |

## Người Mỹ nhận sai

Trích:

|  |
| --- |
| Cái nhìn rằng quyết định gây chiến của Mỹ vào năm 1965 là sai lầm ngày nay đã đuợc nhìn nhận bởi đa số các quan sát viên lẫn học giả, những nguời xem sự can thiệp của Mỹ, dù gì đi nữa, là một sai lầm và là một thất bại, và tệ nhất là một tội ác. “Chúng ta đã sai, sai lầm rất lớn”, cựu Bộ truởng Quốc phòng Robert McNamara, một trong những kiến trúc sư của cuộc leo thang chiến tranh, đã viết như vậy trong hồi kí năm 1995 của ông ta. Những nhà phê bình đã chê trách McNamara phải cần đến 3 thập kỉ để nói ra điều đó, nhưng rõ ràng chẳng ai nghi ngờ sự chuẩn xác trong câu khẳng định của ông ta. |